

DANH MỤC CẬN LÂM SÀNG

Mã	Tên cận lâm sàng	Đvt	Thanh BHYT	Giá BHYT	Giá dân	Giá dịch vụ
Chẩn đoán hình ảnh						
1. Chụp CT						
CH475	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	lần	X	632,000	628,000	628,000
CH494	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	lần	X	522,000	519,000	519,000
CH438	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	X	632,000	628,000	628,000
CH476	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	X	522,000	519,000	519,000
CH499	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	X	632,000	628,000	628,000
CH491	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	X	522,000	519,000	519,000
CH502	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	X	632,000	628,000	628,000
CH515	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	X	522,000	519,000	519,000
CH466	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	lần	X	632,000	628,000	628,000

CH434	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	lần	X	522,000	519,000	519,000
CH456	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	X	632,000	628,000	628,000
CH433	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	X	522,000	519,000	519,000
CH512	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	X	632,000	628,000	628,000
CH449	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	lần	X	522,000	519,000	519,000
CH511	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	lần	X	632,000	628,000	628,000
CH471	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	lần	X	632,000	628,000	628,000
CH477	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	lần	X	522,000	519,000	519,000
CH468	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	lần	X	632,000	628,000	628,000

CH437	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	lần	X	522,000	519,000	519,000
CH469	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	lần	X	632,000	628,000	628,000
CH486	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	lần	X	522,000	519,000	519,000
CH510	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	lần	X	522,000	519,000	519,000
CH513	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	lần	X	632,000	628,000	628,000
CH439	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	lần	X	522,000	519,000	519,000
DA178	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	lần	X	1,199,000	1,193,000	1,193,000
2. Nội soi						
NO339	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	lần	X	294,000	291,000	291,000
NO256	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	lần	X	223,000	219,000	219,000
NO176	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	lần	X	244,000	240,000	240,000
NO194	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	X	723,000	717,000	717,000
NO193	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	X	318,000	314,000	314,000

NO254	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	lần	X	318,000	314,000	314,000
NO255	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	lần	X	723,000	717,000	717,000
NO266	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	lần	X	244,000	240,000	240,000
NO232	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	lần	X	244,000	240,000	240,000
NO233	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	lần	X	433,000	426,000	426,000
NO267	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	lần	X	433,000	426,000	426,000
3. Nội soi Tai - Mũi - Họng						
NO338	Nội soi mũi	lần	X	104,000	40,000	40,000
NO344	Nội soi Mũi xoang	lần	X	104,000	40,000	40,000
NO337	Nội soi tai	lần	X	40,000	40,000	40,000
NO345	Nội soi tai mũi họng [Tai hoặc mũi hoặc họng]	lần	X	40,000	40,000	40,000
4. Siêu âm						
CH339	Chọc áp xe gan qua siêu âm	lần	X	152,000	150,000	150,000
CH341	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	lần	X	247,000	243,000	243,000
DO82	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	lần	X	222,000	219,000	219,000
SI168	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	lần	X	43,900	42,100	42,100
SI173	Siêu âm các tuyến nước bọt	lần	X	43,900	42,100	42,100
SI159	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	lần	X	43,900	42,100	42,100
SI109	Siêu âm Doppler động mạch thận	lần	X	222,000	219,000	219,000
SI105	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	lần	X	222,000	219,000	219,000
SI157	Siêu âm Doppler mạch máu	lần	X	222,000	219,000	219,000

SI134	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	lần	X	222,000	219,000	219,000
SI135	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	lần	X	222,000	219,000	219,000
SI117	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	lần	X	82,300	81,400	81,400
SI156	Siêu âm Doppler tim	lần	X	222,000	219,000	219,000
SI114	Siêu âm Doppler tuyến vú	lần	X	82,300	81,400	81,400
SI153	Siêu âm Doppler xuyên sọ	lần	X	222,000	219,000	219,000
SI152	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	lần	X	222,000	219,000	219,000
SI169	Siêu âm dương vật	lần	X	43,900	42,100	42,100
SI189	Siêu âm hạch vùng cổ	lần	X	43,900	42,100	42,100
SI185	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	lần	X	43,900	42,100	42,100
SI188	Siêu âm hốc mắt	lần	X	43,900	42,100	42,100
SI190	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	lần	X	43,900	42,100	42,100
SI129	Siêu âm khớp (một vị trí)	lần	X	43,900	42,100	42,100
SI162	Siêu âm màng phổi	lần	X	43,900	42,100	42,100
SI180	Siêu âm màng phổi cấp cứu	lần	X	43,900	42,100	42,100
SI164	Siêu âm nhãn cầu	lần	X	43,900	42,100	42,100
SI170	Siêu âm ổ bụng	lần	X	43,900	42,100	42,100
SI193	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	lần	X	43,900	42,100	42,100
SI166	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	lần	X	43,900	42,100	42,100
SI184	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	lần	X	43,900	42,100	42,100
SI176	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	lần	X	43,900	42,100	42,100
SI179	Siêu âm qua thóp	lần	X	43,900	42,100	42,100
SI183	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	lần	X	43,900	42,100	42,100
SI175	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	lần	X	43,900	42,100	42,100
SI178	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	lần	X	43,900	42,100	42,100

SI160	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	lần	X	43,900	42,100	42,100
SI171	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	lần	X	43,900	42,100	42,100
SI148	Siêu âm tim Doppler	lần	X	222,000	219,000	219,000
SI99	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	lần	X	222,000	219,000	219,000
SI192	Siêu âm tinh hoàn hai bên	lần	X	43,900	42,100	42,100
SI107	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	lần	X	181,000	179,000	179,000
SI167	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	lần	X	43,900	42,100	42,100
SI181	Siêu âm tử cung phần phụ	lần	X	43,900	42,100	42,100
SI161	Siêu âm tuyến giáp	lần	X	43,900	42,100	42,100
SI191	Siêu âm tuyến vú hai bên	lần	X	43,900	42,100	42,100
SI197	Siêu âm bụng tổng quát (màu)	lần		79,500	79,500	79,500
5. X-Quang kỹ thuật số						
CH427	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	lần	X	206,000	202,000	202,000
CH482	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz] [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH320	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz] [số hóa 2 phim]	lần.	X	97,200	96,200	96,200
CH487	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH585	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng] [số hóa 2 phim]	lần.	X	97,200	96,200	96,200
CH509	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH597	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	lần.	X	97,200	96,200	96,200
CH470	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200

CH599	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]	lần.	X	97,200	96,200	96,200
CH318	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	lần	X	122,000	121,000	121,000
CH445	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH600	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần.	X	97,200	96,200	96,200
CH483	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH588	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần.	X	97,200	96,200	96,200
CH453	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH596	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	lần.	X	97,200	96,200	96,200
CH465	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH590	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]	lần.	X	97,200	96,200	96,200
CH440	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH444	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH586	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 2 phim]	lần.	X	97,200	96,200	96,200
CH432	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200

CH613	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần.	X	97,200	96,200	96,200
CH495	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH591	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần.	X	97,200	96,200	96,200
CH378	Chụp Xquang đại tràng	lần	X	264,000	260,000	260,000
CH379	Chụp Xquang đại tràng	lần	X	156,000	155,000	155,000
CH443	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH479	Chụp Xquang hàm chéch một bên [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH460	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH446	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH611	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần.	X	97,200	96,200	96,200
CH358	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên [số hóa 3 phim]	lần	X	122,000	121,000	121,000
CH493	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH609	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]	lần.	X	97,200	96,200	96,200
CH473	Chụp Xquang khớp háng nghiêng [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH450	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH501	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200

CH497	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH603	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	lần.	X	97,200	96,200	96,200
CH461	Chụp Xquang khớp thái dương hàm [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH431	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH604	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	lần.	X	97,200	96,200	96,200
CH503	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH459	Chụp Xquang khớp vai thẳng [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH574	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng] [số hóa 2 phim]	lần.	X	97,200	96,200	96,200
CH474	Chụp Xquang khung chậu thẳng [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH485	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH587	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần.	X	97,200	96,200	96,200
CH442	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH451	Chụp Xquang mỏm trâm [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH488	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH481	Chụp Xquang ngực thẳng [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH584	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng] [số hóa 2 phim]	lần.	X	97,200	96,200	96,200

CH598	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	lần.	X	97,200	96,200	96,200
CH430	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	lần	X	18,900	18,300	18,300
CH507	Chụp Xquang Schuller [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH324	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần.	X	97,200	96,200	96,200
CH505	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH480	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH380	Chụp Xquang thực quản dạ dày	lần	X	224,000	220,000	220,000
CH359	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	lần	X	122,000	121,000	121,000
CH452	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH602	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần.	X	97,200	96,200	96,200
CH464	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH448	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH606	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	lần.	X	97,200	96,200	96,200
CH463	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200

CH593	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	lần.	X	97,200	96,200	96,200
CH472	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH595	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần.	X	97,200	96,200	96,200
CH484	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH605	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần.	X	97,200	96,200	96,200
CH498	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH601	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần.	X	97,200	96,200	96,200
CH489	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH457	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH607	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	lần.	X	97,200	96,200	96,200
CH454	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH594	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	lần.	X	97,200	96,200	96,200
CH504	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH435	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200

CH610	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần.	X	97,200	96,200	96,200
CH455	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH608	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần.	X	97,200	96,200	96,200
CH496	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH612	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	lần.	X	97,200	96,200	96,200
CH581	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	lần.	X	97,200	96,200	96,200
CH583	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	lần	X	97,200	96,200	96,200
CH625	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	1	X	224,000	220,000	220,000
Chuyển viện						
6. Chuyển viện						
TH476	Thu phí cấp cứu ngoại viện	lần		100,000	100,000	100,000
Công khám						
7. Công khám						
KH95	Khám Da liễu	lần	X	34,500	33,000	33,000
KH100	Khám Mắt	lần	X	34,500	33,000	33,000
KH98	Khám Ngoại	lần	X	34,500	33,000	33,000
KH94	Khám Nhi	lần	X	34,500	33,000	33,000
KH92	Khám Nội	lần	X	34,500	33,000	33,000
KH99	Khám Phụ sản	lần	X	34,500	33,000	33,000
KH102	Khám Phục hồi chức năng	lần	X	34,500	33,000	33,000
KH101	Khám Răng hàm mặt	lần	X	34,500	33,000	33,000
KH93	Khám Tai mũi họng	lần	X	34,500	33,000	33,000
KH96	Khám Tâm thần	lần	X	34,500	33,000	33,000
KH97	Khám YHCT	lần	X	34,500	33,000	33,000

KH178	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang). Bệnh viện Tuyến Tỉnh	lần		100,000	100,000	100,000
CO29	Công khám DV(NB)			33,000	33,000	33,000
CO31	Công khám DV	lần		33,000	33,000	33,000
CO35	Công khám Dịch vụ (Thứ 7, CN)	lần		60,000	60,000	60,000
CO36	Công khám thu phí ngoài giờ			60,000	60,000	60,000
KS01	KHÁM SỨC KHỎE DOANH NGHIỆP	lần	X	120,000	120,000	120,000
KS02	KHÁM SỨC KHỎE XIN VIỆC LÀM			145,000	145,000	145,000
KS03	KHÁM SỨC KHỎE LÁI XE			145,000	145,000	145,000
Dịch vụ						
8. Dịch vụ						
CH582	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	lần		99,000	99,000	99,000
GA07	Gây sẩy thai lưu bằng thuốc	lần		171,000	171,000	171,000
CO33	Công khám ngoài giờ	Lần		27,000	27,000	27,000
CH626	Chênh lệch phí do sử dụng quả lọc High - Flux	lần		33,200	33,200	33,200
9. Dinh dưỡng						
CO30	Cơm thịt - Sáng	phần		15,000	15,000	15,000
SO54	Soup qua sonde - trưa	phần		12,000	12,000	12,000
SO42	Soup rau củ - Trưa	phần		10,000	10,000	10,000
CO32	Cơm cá - Sáng	phần		15,000	15,000	15,000
SO55	Soup qua sonde chay - Sáng	phần		12,000	12,000	12,000
SO43	Soup rau củ	phần		10,000	10,000	10,000
CH579	Cháo thịt - Sáng	phần		10,000	10,000	10,000
SO56	Soup qua sonde chay - Trưa			12,000	12,000	12,000
CH580	Cháo cá - Trưa	phần		10,000	10,000	10,000
SO57	Soup qua sonde chay - Chiều			12,000	12,000	12,000
SO39	Soup rau củ	phần		10,000	10,000	10,000
CO37	Cơm thịt - Trưa	phần		15,000	15,000	15,000

CO38	Cơm thịt - Chiều	phần		15,000	15,000	15,000
CO39	Cơm cá - Trưa	phần		15,000	15,000	15,000
CO40	Cơm cá - Chiều	phần		15,000	15,000	15,000
CH614	Cháo thịt - Trưa	phần		10,000	10,000	10,000
CH615	Cháo thịt - Chiều	phần		10,000	10,000	10,000
CH616	Cháo cá - Sáng	phần		10,000	10,000	10,000
SO51	Soup rau củ - Chiều			10,000	10,000	10,000
CH627	Cháo cá - Chiều			10,000	10,000	10,000
SO52	Soup qua sonde - Sáng	phần		12,000	12,000	12,000
SO53	Soup qua sonde - chiều			12,000	12,000	12,000
SO58	Soup qua sonde- Trưa			12,000	12,000	12,000
Giường bệnh						
10. Giường bệnh nội trú						
GI141	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	ngày	X	162,500	157,000	157,000
GI72	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	ngày	X	325,000	314,000	314,000
GI116	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	ngày	X	162,500	157,000	157,000
GI56	Giường Hồi sức tích cực Hạng II - Khoa Hồi sức tích cực	ngày	X	602,000	578,000	578,000
GI118	Giường Hồi sức tích cực Hạng II - Khoa Hồi sức tích cực	ngày	X	301,000	289,000	289,000
GI122	Giường Hồi sức tích cực Hạng II - Khoa Hồi sức tích cực	ngày	X	301,000	289,000	289,000
GI114	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	128,150	123,000	123,000
GI48	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	256,300	246,000	246,000
GI140	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	128,150	123,000	123,000
GI52	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	256,300	246,000	246,000

GI115	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	128,150	123,000	123,000
GI123	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	128,150	123,000	123,000
GI139	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	111,900	107,000	107,000
GI113	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	111,900	107,000	107,000
GI67	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	223,800	214,000	214,000
GI47	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	223,800	214,000	214,000
GI109	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	111,900	107,000	107,000
GI124	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	111,900	107,000	107,000
GI51	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	223,800	214,000	214,000
GI125	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	111,900	107,000	107,000
GI110	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	111,900	107,000	107,000
GI142	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày	X	111,900	107,000	107,000
GI63	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày	X	223,800	214,000	214,000
GI112	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày	X	111,900	107,000	107,000
GI127	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	111,900	107,000	107,000
GI111	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	111,900	107,000	107,000

GI59	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	223,800	214,000	214,000
GI147	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	99,600	95,500	95,500
GI108	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	99,600	95,500	95,500
GI66	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	199,200	191,000	191,000
GI148	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	99,600	95,500	95,500
GI105	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	99,600	95,500	95,500
GI54	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	199,200	191,000	191,000
GI121	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	99,600	95,500	95,500
GI104	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	99,600	95,500	95,500
GI53	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	199,200	191,000	191,000
GI129	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày	X	99,600	95,500	95,500
GI107	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày	X	99,600	95,500	95,500
GI64	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày	X	199,200	191,000	191,000
GI60	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	199,200	191,000	191,000
GI130	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	99,600	95,500	95,500
GI106	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	99,600	95,500	95,500

GI119	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	85,400	81,500	81,500
GI98	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	85,400	81,500	81,500
GI65	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	170,800	163,000	163,000
GI46	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	170,800	163,000	163,000
GI131	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	85,400	81,500	81,500
GI94	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	85,400	81,500	81,500
GI95	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	85,400	81,500	81,500
GI49	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	170,800	163,000	163,000
GI132	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	85,400	81,500	81,500
GI143	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày	X	85,400	81,500	81,500
GI62	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày	X	170,800	163,000	163,000
GI97	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày	X	85,400	81,500	81,500
GI58	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	170,800	163,000	163,000
GI96	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	85,400	81,500	81,500
GI126	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	85,400	81,500	81,500
GI99	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Lao	ngày	X	93,550	89,000	89,000

GI144	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Lao	ngày	X	93,550	89,000	89,000
GI43	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Lao	ngày	X	187,100	178,000	178,000
GI71	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	ngày	X	187,100	178,000	178,000
GI103	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	ngày	X	93,550	89,000	89,000
GI55	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tim mạch	ngày	X	187,100	178,000	178,000
GI145	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tim mạch	ngày	X	93,550	89,000	89,000
GI100	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tim mạch	ngày	X	93,550	89,000	89,000
GI101	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	ngày	X	93,550	89,000	89,000
GI69	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	ngày	X	187,100	178,000	178,000
GI134	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	ngày	X	93,550	89,000	89,000
GI102	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	ngày	X	93,550	89,000	89,000
GI128	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	ngày	X	93,550	89,000	89,000
GI70	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	ngày	X	187,100	178,000	178,000
GI137	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	80,000	76,000	76,000
GI92	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	80,000	76,000	76,000
GI68	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	ngày	X	160,000	152,000	152,000

GI93	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	80,000	76,000	76,000
GI73	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	160,000	152,000	152,000
GI117	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	X	80,000	76,000	76,000
GI50	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	160,000	152,000	152,000
GI89	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	80,000	76,000	76,000
GI120	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	ngày	X	80,000	76,000	76,000
GI136	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày	X	80,000	76,000	76,000
GI91	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày	X	80,000	76,000	76,000
GI61	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày	X	160,000	152,000	152,000
GI57	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	160,000	152,000	152,000
GI90	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	80,000	76,000	76,000
GI138	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	X	80,000	76,000	76,000
GI146	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	ngày	X	80,000	76,000	76,000
GI88	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	ngày	X	80,000	76,000	76,000
GI44	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	ngày	X	160,000	152,000	152,000

GI45	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	ngày	X	130,600	125,000	125,000
GI87	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	ngày	X	65,300	62,500	62,500
GI135	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	ngày	X	65,300	62,500	62,500
BU01	Buồng Dịch Vụ (400)	ngày		400,000	400,000	400,000
BU02	Buồng Dịch Vụ (300)	ngày		300,000	300,000	300,000
BU03	Buồng Dịch Vụ nằm ghép (200)	ngày		200,000	200,000	200,000
Phẫu thuật						
11. Phẫu thuật						
BO40	Bóc nang tuyến Bartholin	lần	X	1,274,000	1,263,000	1,263,000
BO41	Bóc nang tuyến Bartholin	lần	X	1,274,000	1,263,000	1,263,000
BO46	Bóc phúc mạc bên phải	lần	X	4,670,000	4,614,000	4,614,000
BO48	Bóc phúc mạc bên trái	lần	X	4,670,000	4,614,000	4,614,000
BO49	Bóc phúc mạc douglas	lần	X	4,670,000	4,614,000	4,614,000
BO47	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	lần	X	4,670,000	4,614,000	4,614,000
BO31	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	lần	X	4,947,000	4,879,000	4,879,000
BO32	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	lần	X	4,947,000	4,879,000	4,879,000
BO54	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	lần	X	705,000	697,000	697,000
BO30	Bơm hơi / khí tiền phòng	lần	X	740,000	729,000	729,000
CA675	Các phẫu thuật đường mật khác	lần	X	4,699,000	4,643,000	4,643,000
CA429	Các phẫu thuật ruột thừa khác	lần	X	2,561,000	2,531,000	2,531,000
CA679	Cầm máu nhu mô gan	lần	X	5,273,000	5,204,000	5,204,000
CA604	Cầm niệu quản bàng quang	lần	X	2,851,000	2,783,000	2,783,000
CA656	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	lần	X	4,151,000	4,095,000	4,095,000
CA415	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	lần	X	4,151,000	4,095,000	4,095,000
CA627	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	lần	X	3,345,000	3,313,000	3,313,000

CA648	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	lần	X	4,468,000	4,436,000	4,436,000
CA622	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	lần	X	3,345,000	3,313,000	3,313,000
CA644	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	lần	X	4,468,000	4,436,000	4,436,000
CA407	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	lần	X	4,468,000	4,436,000	4,436,000
CA410	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow	lần	X	4,166,000	4,119,000	4,119,000
CA408	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm	lần	X	6,560,000	6,513,000	6,513,000
CA625	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	lần	X	4,166,000	4,119,000	4,119,000
CA646	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	lần	X	6,560,000	6,513,000	6,513,000
CA530	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	lần	X	4,913,000	4,845,000	4,845,000
CA628	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	lần	X	2,772,000	2,750,000	2,750,000
CA649	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	lần	X	4,281,000	4,259,000	4,259,000
CA626	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	lần	X	3,345,000	3,313,000	3,313,000
CA647	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	lần	X	4,468,000	4,436,000	4,436,000
CA624	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	lần	X	4,166,000	4,119,000	4,119,000

CA409	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	lần	X	6,560,000	6,513,000	6,513,000
CA629	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	lần	X	4,166,000	4,119,000	4,119,000
CA650	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	lần	X	6,560,000	6,513,000	6,513,000
CA673	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	lần	X	5,305,000	5,237,000	5,237,000
CA418	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	lần	X	5,305,000	5,237,000	5,237,000
CA532	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	lần	X	1,104,000	1,092,000	1,092,000
CA638	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	lần	X	1,104,000	1,092,000	1,092,000
CA589	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	lần	X	2,761,000	2,736,000	2,736,000
CA541	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	lần	X	1,242,000	1,211,000	1,211,000
CA594	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	lần	X	4,151,000	4,095,000	4,095,000
CA668	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	lần	X	2,269,000	2,234,000	2,234,000
CA613	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	lần	X	2,269,000	2,234,000	2,234,000
CA614	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	lần	X	3,268,000	3,217,000	3,217,000
CA665	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	lần	X	2,298,000	2,263,000	2,263,000
CA666	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	lần	X	2,298,000	2,263,000	2,263,000
CA667	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	lần	X	3,285,000	3,234,000	3,234,000
CA634	Cắt bỏ nang tụy	lần	X	4,485,000	4,429,000	4,429,000

CA494	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	lần	X	820,000	805,000	805,000
CA574	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	lần	X	2,927,000	2,891,000	2,891,000
CA482	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	lần	X	740,000	729,000	729,000
CA637	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	lần	X	740,000	729,000	729,000
CA549	Cắt bỏ tinh hoàn	lần	X	2,321,000	2,301,000	2,301,000
CA652	Cắt bỏ tinh hoàn	lần	X	2,321,000	2,301,000	2,301,000
CA414	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	lần	X	2,321,000	2,301,000	2,301,000
CA655	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	lần	X	2,321,000	2,301,000	2,301,000
CA473	Cắt bỏ trĩ vòng	lần	X	2,562,000	2,532,000	2,532,000
CA583	Cắt bỏ túi lệ	lần	X	840,000	829,000	829,000
CA639	Cắt bỏ túi lệ	lần	X	840,000	829,000	829,000
CA502	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	lần	X	3,144,000	3,114,000	3,114,000
CA434	Cắt bỏ u mạc nối lớn	lần	X	4,670,000	4,614,000	4,614,000
CA450	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	lần	X	2,944,000	2,912,000	2,912,000
CA569	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	lần	X	1,126,000	1,117,000	1,117,000
CA570	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	lần	X	705,000	697,000	697,000
CA568	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	lần	X	705,000	697,000	697,000
CA526	Cắt các u ác tuyến giáp	lần	X	6,560,000	6,513,000	6,513,000
CA525	Cắt các u ác tuyến giáp	lần	X	4,166,000	4,119,000	4,119,000
CA527	Cắt các u lành tuyến giáp	lần	X	1,784,000	1,742,000	1,742,000
CA567	Cắt các u lành vùng cổ	lần	X	2,627,000	2,591,000	2,591,000
CA566	Cắt các u nang giáp móng	lần	X	2,133,000	2,115,000	2,115,000
CA468	Cắt chỏm nang gan	lần	X	2,851,000	2,783,000	2,783,000
CA593	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	lần	X	5,550,000	5,499,000	5,499,000
CA512	Cắt cụt cẳng chân	lần	X	3,741,000	3,711,000	3,711,000

CA534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	lần	X	3,741,000	3,711,000	3,711,000
CA671	Cắt cụt cẳng tay	lần	X	3,741,000	3,711,000	3,711,000
CA538	Cắt cụt cánh tay	lần	X	3,741,000	3,711,000	3,711,000
CA584	Cắt cụt cánh tay do ung thư	lần	X	3,741,000	3,711,000	3,711,000
CA662	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	lần	X	3,741,000	3,711,000	3,711,000
CA661	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	lần	X	3,741,000	3,711,000	3,711,000
CA635	Cắt cụt cổ tử cung	lần	X	2,747,000	2,715,000	2,715,000
CA533	Cắt cụt đuôi do ung thư	lần	X	3,741,000	3,711,000	3,711,000
CA651	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	lần	X	3,741,000	3,711,000	3,711,000
CA601	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-	lần	X	4,151,000	4,095,000	4,095,000
CA600	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bẹn hai bên	lần	X	4,151,000	4,095,000	4,095,000
CA511	Cắt dạ dày hình chêm	lần	X	3,579,000	3,530,000	3,530,000
CA424	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	lần	X	4,470,000	4,414,000	4,414,000
CA443	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	lần	X	4,470,000	4,414,000	4,414,000
CA423	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	lần	X	4,470,000	4,414,000	4,414,000
CA543	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	lần	X	2,498,000	2,474,000	2,474,000
CA546	Cắt đoạn dạ dày	lần	X	7,266,000	7,155,000	7,155,000
CA545	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	lần	X	7,266,000	7,155,000	7,155,000
CA412	Cắt đoạn đại tràng	lần	X	4,470,000	4,414,000	4,414,000
CA428	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	lần	X	4,470,000	4,414,000	4,414,000
CA426	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	lần	X	4,470,000	4,414,000	4,414,000

CA427	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	lần	X	4,470,000	4,414,000	4,414,000
CA472	Cắt đoạn ruột non	lần	X	4,629,000	4,573,000	4,573,000
CA448	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	lần	X	4,629,000	4,573,000	4,573,000
CA449	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	lần	X	4,629,000	4,573,000	4,573,000
CA447	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	lần	X	4,629,000	4,573,000	4,573,000
CA441	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	lần	X	4,470,000	4,414,000	4,414,000
CA440	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	lần	X	4,470,000	4,414,000	4,414,000
CA406	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	2,887,000	2,847,000	2,847,000
CA516	Cắt đuôi tụy	lần	X	4,485,000	4,429,000	4,429,000
CA633	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	lần	X	4,485,000	4,429,000	4,429,000
CA674	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang	lần	X	4,415,000	4,359,000	4,359,000
CA672	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	lần	X	4,415,000	4,359,000	4,359,000
CA542	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	lần	X	1,965,000	1,914,000	1,914,000
CA557	Cắt eo thận móng ngựa	lần	X	4,232,000	4,176,000	4,176,000
CA620	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	lần	X	4,166,000	4,119,000	4,119,000
CA642	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	lần	X	6,560,000	6,513,000	6,513,000
CA540	Cắt hẹp bao quy đầu	lần	X	1,242,000	1,211,000	1,211,000
CA664	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	lần	X	4,010,000	3,959,000	3,959,000
CA670	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	lần	X	4,010,000	3,959,000	3,959,000

CA663	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	lần	X	3,274,000	3,239,000	3,239,000
CA669	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	lần	X	3,274,000	3,239,000	3,239,000
CA615	Cắt lách bán phần	lần	X	4,472,000	4,416,000	4,416,000
CA631	Cắt lách bệnh lý	lần	X	4,472,000	4,416,000	4,416,000
CA632	Cắt lách do chấn thương	lần	X	4,472,000	4,416,000	4,416,000
CA515	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	lần	X	4,472,000	4,416,000	4,416,000
CA498	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	lần	X	2,887,000	2,847,000	2,847,000
CA576	Cắt lọc nhu mô gan	lần	X	8,133,000	8,022,000	8,022,000
CA499	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	lần	X	4,616,000	4,547,000	4,547,000
CA513	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	lần	X	4,616,000	4,547,000	4,547,000
CA548	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	lần	X	2,598,000	2,578,000	2,578,000
CA445	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	lần	X	158,000	156,000	156,000
CA435	Cắt mạc nối lớn	lần	X	4,670,000	4,614,000	4,614,000
CA505	Cắt màng ngăn tá tràng	lần	X	2,498,000	2,474,000	2,474,000
CA606	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	lần	X	934,000	922,000	922,000
CA425	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	lần	X	4,470,000	4,414,000	4,414,000
CA398	Cắt mổ mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	lần	X	934,000	922,000	922,000
CA585	Cắt một phần bàng quang	lần	X	5,305,000	5,237,000	5,237,000
CA586	Cắt nang giáp móng	lần	X	2,133,000	2,115,000	2,115,000
CA503	Cắt nang giáp móng	lần	X	2,133,000	2,115,000	2,115,000
CA495	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	lần	X	455,000	447,000	447,000
CA571	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	lần	X	2,927,000	2,891,000	2,891,000
CA596	Cắt nang thờng tinh hai bên	lần	X	2,754,000	2,690,000	2,690,000

CA597	Cắt nang thờng tinh một bên	lần	X	1,784,000	1,742,000	1,742,000
CA465	Cắt nang vùng sàn miệng	lần	X	2,777,000	2,741,000	2,741,000
CA575	Cắt nang vùng sàn miệng	lần	X	2,777,000	2,741,000	2,741,000
CA523	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	lần	X	4,623,000	4,585,000	4,585,000
CA605	Cắt nang/polyp rốn	lần	X	1,242,000	1,211,000	1,211,000
CA446	Cắt nhiều đoạn ruột non	lần	X	4,629,000	4,573,000	4,573,000
CA416	Cắt nối niệu đạo sau	lần	X	4,151,000	4,095,000	4,095,000
CA657	Cắt nối niệu đạo sau	lần	X	4,151,000	4,095,000	4,095,000
CA658	Cắt nối niệu đạo trước	lần	X	4,151,000	4,095,000	4,095,000
CA477	Cắt nối niệu đạo trước	lần	X	4,151,000	4,095,000	4,095,000
CA827	Cắt nối niệu đạo trước	lần	X	4,151,000	4,095,000	4,095,000
CA676	Cắt nối niệu quản	lần	X	5,390,000	5,274,000	5,274,000
CA536	Cắt nối niệu quản	lần	X	3,044,000	3,016,000	3,016,000
CA535	Cắt polyp cổ tử cung	lần	X	1,935,000	1,915,000	1,915,000
CA550	Cắt polyp mũi	lần	X	663,000	658,000	658,000
CA439	Cắt polyp ống tai	lần	X	1,990,000	1,975,000	1,975,000
CA810	Cắt polyp ống tai	lần	X	1,990,000	1,975,000	1,975,000
CA438	Cắt polyp ống tai	lần	X	602,000	598,000	598,000
CA520	Cắt polyp ống tai	lần	X	1,990,000	1,975,000	1,975,000
CA519	Cắt polyp ống tai	lần	X	602,000	598,000	598,000
CA539	Cắt polype trực tràng	lần	X	1,038,000	1,029,000	1,029,000
CA504	Cắt ruột non hình chêm	lần	X	3,579,000	3,530,000	3,530,000
CA432	Cắt ruột thừa đơn thuần	lần	X	2,561,000	2,531,000	2,531,000
CA430	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	lần	X	2,561,000	2,531,000	2,531,000
CA431	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	lần	X	2,561,000	2,531,000	2,531,000
CA660	Cắt sẹo khâu kín	lần	X	3,288,000	3,241,000	3,241,000
CA420	Cắt thận đơn thuần	lần	X	4,232,000	4,176,000	4,176,000
CA677	Cắt thận đơn thuần	lần	X	4,232,000	4,176,000	4,176,000
CA422	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	lần	X	4,485,000	4,429,000	4,429,000
CA509	Cắt thận kinh X chọn lọc	lần	X	2,498,000	2,474,000	2,474,000
CA508	Cắt thận kinh X siêu chọn lọc	lần	X	2,498,000	2,474,000	2,474,000
CA510	Cắt thận kinh X toàn bộ	lần	X	2,498,000	2,474,000	2,474,000
CA537	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	lần	X	4,232,000	4,176,000	4,176,000
CA404	Cắt thị thần kinh	lần	X	740,000	729,000	729,000

CA481	Cắt thị thần kinh	lần	X	740,000	729,000	729,000
CA801	Cắt thị thần kinh	lần	X	740,000	729,000	729,000
CA544	Cắt toàn bộ dạ dày	lần	X	7,266,000	7,155,000	7,155,000
CA442	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	lần	X	4,470,000	4,414,000	4,414,000
CA421	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	lần	X	4,232,000	4,176,000	4,176,000
CA453	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	lần	X	4,232,000	4,176,000	4,176,000
CA514	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	lần	X	4,232,000	4,176,000	4,176,000
CA592	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	lần	X	3,876,000	3,825,000	3,825,000
CA590	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	lần	X	6,130,000	6,047,000	6,047,000
CA619	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	lần	X	4,166,000	4,119,000	4,119,000
CA641	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	lần	X	6,560,000	6,513,000	6,513,000
CA623	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	lần	X	4,166,000	4,119,000	4,119,000
CA645	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	lần	X	6,560,000	6,513,000	6,513,000
CA621	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	lần	X	4,166,000	4,119,000	4,119,000
CA643	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	lần	X	6,560,000	6,513,000	6,513,000
CA640	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	lần	X	6,560,000	6,513,000	6,513,000
CA411	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	lần	X	2,562,000	2,532,000	2,532,000
CA501	Cắt túi mật	lần	X	4,523,000	4,467,000	4,467,000
CA812	Cắt túi mật	lần	X	4,523,000	4,467,000	4,467,000
CA678	Cắt túi mật	lần	X	4,523,000	4,467,000	4,467,000
CA471	Cắt túi thừa đại tràng	lần	X	3,579,000	3,530,000	3,530,000
CA506	Cắt túi thừa tá tràng	lần	X	2,561,000	2,531,000	2,531,000

CA560	Cắt u bao gân	lần	X	1,784,000	1,742,000	1,742,000
CA680	Cắt u buồng trứng qua nội soi	lần	X	5,071,000	5,020,000	5,020,000
CA553	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	lần	X	705,000	697,000	697,000
CA554	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	lần	X	1,126,000	1,117,000	1,117,000
CA610	Cắt u da mi không ghép	lần	X	724,000	713,000	713,000
CA608	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	lần	X	1,154,000	1,142,000	1,142,000
CA464	Cắt u kết mạc không vá	lần	X	755,000	753,000	753,000
CA595	Cắt u lành dương vật	lần	X	1,965,000	1,914,000	1,914,000
CA392	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	lần	X	1,784,000	1,742,000	1,742,000
CA562	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	lần	X	1,784,000	1,742,000	1,742,000
CA469	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	lần	X	1,242,000	1,211,000	1,211,000
CA490	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	lần	X	455,000	447,000	447,000
CA491	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	lần	X	415,000	407,000	407,000
CA551	Cắt u lưỡi lành tính	lần	X	2,754,000	2,690,000	2,690,000
CA433	Cắt u mạc treo ruột	lần	X	4,670,000	4,614,000	4,614,000
CA565	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	lần	X	1,784,000	1,742,000	1,742,000
CA484	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	lần	X	3,093,000	3,046,000	3,046,000
CA547	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	lần	X	1,965,000	1,914,000	1,914,000
CA609	Cắt u mi cả bề dày không ghép	lần	X	724,000	713,000	713,000
CA467	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	lần	X	1,334,000	1,328,000	1,328,000
CA483	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	lần	X	834,000	830,000	830,000
CA573	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	lần	X	2,627,000	2,591,000	2,591,000

CA488	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	lần	X	834,000	830,000	830,000
CA489	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	lần	X	1,334,000	1,328,000	1,328,000
CA493	Cắt u môi lành tính có tạo hình	lần	X	1,234,000	1,224,000	1,224,000
CA559	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	lần	X	1,206,000	1,177,000	1,177,000
CA603	Cắt u nang buồng trứng	lần	X	2,944,000	2,912,000	2,912,000
CA822	Cắt u nang buồng trứng	lần	X	2,944,000	2,912,000	2,912,000
CA476	Cắt u nang buồng trứng	lần	X	2,944,000	2,912,000	2,912,000
CA579	Cắt u nang buồng trứng	lần	X	2,944,000	2,912,000	2,912,000
CA578	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	lần	X	2,944,000	2,912,000	2,912,000
CA394	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	lần	X	2,944,000	2,912,000	2,912,000
CA602	Cắt u nang buồng trứng xoắn	lần	X	2,944,000	2,912,000	2,912,000
CA580	Cắt u nang buồng trứng xoắn	lần	X	2,944,000	2,912,000	2,912,000
CA463	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	lần	X	3,002,000	2,962,000	2,962,000
CA417	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	lần	X	5,434,000	5,351,000	5,351,000
CA587	Cắt u phần mềm vùng cổ	lần	X	2,627,000	2,591,000	2,591,000
CA636	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	lần	X	3,950,000	3,908,000	3,908,000
CA524	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	lần	X	1,234,000	1,224,000	1,224,000
CA598	Cắt u sùi đầu miệng sáo	lần	X	1,206,000	1,177,000	1,177,000
CA507	Cắt u tá tràng	lần	X	2,561,000	2,531,000	2,531,000
CA599	Cắt u thận lành	lần	X	2,851,000	2,783,000	2,783,000
CA807	Cắt u thành âm đạo	lần	X	2,048,000	2,022,000	2,022,000
CA618	Cắt u thành âm đạo	lần	X	2,048,000	2,022,000	2,022,000
CA479	Cắt u thành âm đạo	lần	X	2,048,000	2,022,000	2,022,000
CA474	Cắt u thành âm đạo	lần	X	2,048,000	2,022,000	2,022,000
CA611	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	lần	X	6,111,000	6,028,000	6,028,000

CA591	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	lần	X	6,111,000	6,028,000	6,028,000
CA419	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	lần	X	6,117,000	6,034,000	6,034,000
CA616	Cắt u vú lành tính	lần	X	2,862,000	2,830,000	2,830,000
CA577	Cắt u vú lành tính	lần	X	2,862,000	2,830,000	2,830,000
CA452	Cắt u vú lành tính	lần	X	2,862,000	2,830,000	2,830,000
CA552	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	lần	X	2,627,000	2,591,000	2,591,000
CA572	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	lần	X	2,627,000	2,591,000	2,591,000
CA500	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	lần	X	1,234,000	1,224,000	1,224,000
CA496	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	lần	X	1,234,000	1,224,000	1,224,000
CA558	Cắt u xương sụn lành tính	lần	X	3,746,000	3,706,000	3,706,000
CA588	Cắt u xương, sụn	lần	X	3,746,000	3,706,000	3,706,000
CA470	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	lần	X	2,562,000	2,532,000	2,532,000
CA466	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	lần	X	7,629,000	7,518,000	7,518,000
CA555	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	lần	X	3,789,000	3,714,000	3,714,000
CA556	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	lần	X	3,789,000	3,714,000	3,714,000
CA492	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	lần	X	1,234,000	1,224,000	1,224,000
CA563	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	lần	X	2,754,000	2,690,000	2,690,000
CA564	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	lần	X	1,784,000	1,742,000	1,742,000
CA451	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	lần	X	4,803,000	4,720,000	4,720,000
CA478	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	lần	X	4,803,000	4,720,000	4,720,000

CA528	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	lần	X	4,499,000	4,443,000	4,443,000
CA444	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	lần	X	535,000	527,000	527,000
CH410	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	lần	X	5,273,000	5,204,000	5,204,000
CH351	Chích áp xe tầng sinh môn	lần	X	807,000	799,000	799,000
CH315	Chích áp xe thành sau họng	lần	X	263,000	259,000	259,000
CH314	Chích áp xe thành sau họng	lần	X	729,000	724,000	724,000
CH292	Chích dẫn lưu túi lệ	lần	X	78,400	77,600	77,600
CH290	Chích mũ mắt	lần	X	452,000	445,000	445,000
CH321	Chích nhọt ống tai ngoài	lần	X	186,000	182,000	182,000
CH402	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	lần	X	790,000	779,000	779,000
CH350	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	lần	X	3,720,000	3,680,000	3,680,000
CH311	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	lần	X	52,600	51,200	51,200
CO16	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút 1vy	lần	X	2,644,000	2,614,000	2,614,000
CO17	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	lần	X	2,644,000	2,614,000	2,614,000
CO26	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	lần	X	3,985,000	3,945,000	3,945,000
CO25	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
CO19	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
CO24	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
CO20	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	lần	X	2,829,000	2,761,000	2,761,000
CO21	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	lần	X	2,829,000	2,761,000	2,761,000
CU13	Cụt chân thương cổ và bàn chân	lần	X	2,887,000	2,847,000	2,847,000
DA163	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	lần	X	186,000	182,000	182,000
DA111	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	lần	X	2,832,000	2,796,000	2,796,000

DA170	Dẫn lưu áp xe gan	lần	X	2,832,000	2,796,000	2,796,000
DA145	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	lần	X	807,000	799,000	799,000
DA147	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	lần	X	1,751,000	1,731,000	1,731,000
DA92	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	lần	X	2,832,000	2,796,000	2,796,000
DA102	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	lần	X	2,832,000	2,796,000	2,796,000
DA169	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	lần	X	2,832,000	2,796,000	2,796,000
DA117	Dẫn lưu áp xe tụy	lần	X	2,832,000	2,796,000	2,796,000
DA153	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	lần	X	231,000	227,000	227,000
DA146	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	lần	X	1,242,000	1,211,000	1,211,000
DA131	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	lần	X	1,751,000	1,731,000	1,731,000
DA168	Dẫn lưu đài bể thận qua da	lần	X	2,664,000	2,634,000	2,634,000
DA123	Dẫn lưu đường mật ra da	lần	X	2,664,000	2,634,000	2,634,000
DA100	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	lần	X	2,514,000	2,494,000	2,494,000
DA118	Dẫn lưu nang ống mật chủ	lần	X	2,664,000	2,634,000	2,634,000
DA165	Dẫn lưu nang tụy	lần	X	2,664,000	2,634,000	2,634,000
DA166	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	lần	X	2,664,000	2,634,000	2,634,000
DA148	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	lần	X	1,751,000	1,731,000	1,731,000
DA119	Dẫn lưu túi mật	lần	X	2,664,000	2,634,000	2,634,000
DA116	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	lần	X	2,664,000	2,634,000	2,634,000
DA139	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	lần	X	1,751,000	1,731,000	1,731,000
DA167	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	lần	X	2,664,000	2,634,000	2,634,000
DA129	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	lần	X	1,751,000	1,731,000	1,731,000
DA162	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
DA161	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
DA156	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000

DA157	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
DA144	Đặt ống thông khí màng nhĩ	lần	X	3,040,000	3,020,000	3,020,000
DA164	Đặt ống tiên phòng điều trị glôcôm (Đặt shunt mini Express)	lần	X	1,512,000	1,497,000	1,497,000
DA114	Đặt vít gãy thân xương sên	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
DA106	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	lần	X	3,579,000	3,530,000	3,530,000
DI704	Điện đông thể mi	lần	X	474,000	463,000	463,000
DI421	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	lần	X	460,000	456,000	456,000
DI420	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	lần	X	460,000	456,000	456,000
DI434	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	lần	X	2,944,000	2,914,000	2,914,000
DI837	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	lần	X	2,944,000	2,914,000	2,914,000
DI643	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	lần	X	2,644,000	2,614,000	2,614,000
DI644	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	lần	X	2,644,000	2,614,000	2,614,000
DI432	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	lần	X	2,644,000	2,614,000	2,614,000
DI835	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	lần	X	2,644,000	2,614,000	2,614,000
DI701	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	lần	X	312,000	308,000	308,000
DI598	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	lần	X	2,562,000	2,532,000	2,532,000
DI640	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	lần	X	97,000	95,200	95,200
DI462	Điều trị tủy lại	lần	X	954,000	950,000	950,000

DI557	Điều trị tủy lại	lần	X	954,000	950,000	950,000
DI607	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	X	422,000	418,000	418,000
DI606	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	X	925,000	917,000	917,000
DI609	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	X	565,000	557,000	557,000
DI608	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	X	795,000	787,000	787,000
DI605	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	565,000	557,000	557,000
DI633	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	925,000	917,000	917,000
DI634	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	422,000	418,000	418,000
DI440	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	795,000	787,000	787,000
DI613	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	X	925,000	917,000	917,000
DI615	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	X	795,000	787,000	787,000

DI616	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	X	565,000	557,000	557,000
DI614	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	X	422,000	418,000	418,000
DI612	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	565,000	557,000	557,000
DI610	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	925,000	917,000	917,000
DI611	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	795,000	787,000	787,000
DI431	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	422,000	418,000	418,000
DI623	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	lần	X	422,000	418,000	418,000
DI628	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	lần	X	565,000	557,000	557,000
DI624	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	lần	X	422,000	418,000	418,000
DI626	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	lần	X	795,000	787,000	787,000

DI621	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	lần	X	925,000	917,000	917,000
DI622	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	lần	X	925,000	917,000	917,000
DI841	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	795,000	787,000	787,000
DI617	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	925,000	917,000	917,000
DI619	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	795,000	787,000	787,000
DI618	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	422,000	418,000	418,000
DI492	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	925,000	917,000	917,000
DI848	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	422,000	418,000	418,000
DI842	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	925,000	917,000	917,000
DI620	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	565,000	557,000	557,000

DI494	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	795,000	787,000	787,000
DI840	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	565,000	557,000	557,000
DI493	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	422,000	418,000	418,000
DI495	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	565,000	557,000	557,000
DI437	Điều trị tủy răng sữa	lần	X	382,000	378,000	378,000
DI438	Điều trị tủy răng sữa	lần	X	271,000	268,000	268,000
DI850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	X	925,000	917,000	917,000
DI632	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	X	565,000	557,000	557,000
DI839	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	X	565,000	557,000	557,000
DI834	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	X	422,000	418,000	418,000
DI849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	X	795,000	787,000	787,000
DI631	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	X	795,000	787,000	787,000
DI472	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	X	565,000	557,000	557,000
DI630	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	X	422,000	418,000	418,000

DI629	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	X	925,000	917,000	917,000
DI595	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	X	925,000	917,000	917,000
DI596	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	X	422,000	418,000	418,000
DI597	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	X	795,000	787,000	787,000
DI593	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	lần	X	795,000	787,000	787,000
DI594	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	lần	X	565,000	557,000	557,000
DI592	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	lần	X	422,000	418,000	418,000
DI566	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	lần	X	925,000	917,000	917,000
DI448	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	lần	X	925,000	917,000	917,000
DI449	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	lần	X	422,000	418,000	418,000
DI450	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	lần	X	795,000	787,000	787,000

DI451	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	lần	X	565,000	557,000	557,000
DI441	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	lần	X	422,000	418,000	418,000
DI443	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	lần	X	565,000	557,000	557,000
DI430	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	lần	X	925,000	917,000	917,000
DI442	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	lần	X	795,000	787,000	787,000
DI844	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	795,000	787,000	787,000
DI574	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	422,000	418,000	418,000
DI453	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	422,000	418,000	418,000
DI576	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	565,000	557,000	557,000
DI575	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	795,000	787,000	787,000
DI845	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	422,000	418,000	418,000
DI572	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	925,000	917,000	917,000

DI843	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	925,000	917,000	917,000
DI846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	565,000	557,000	557,000
DI455	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	565,000	557,000	557,000
DI452	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	925,000	917,000	917,000
DI454	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	lần	X	795,000	787,000	787,000
DI444	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	lần	X	925,000	917,000	917,000
DI559	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	lần	X	795,000	787,000	787,000
DI446	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	lần	X	795,000	787,000	787,000
DI445	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	lần	X	422,000	418,000	418,000
DI473	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	lần	X	925,000	917,000	917,000

DI447	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	lần	X	565,000	557,000	557,000
DI560	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	lần	X	565,000	557,000	557,000
DI558	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	lần	X	422,000	418,000	418,000
DI464	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	lần	X	422,000	418,000	418,000
DI465	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	lần	X	795,000	787,000	787,000
DI463	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	lần	X	925,000	917,000	917,000
DI439	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	lần	X	565,000	557,000	557,000
DO118	Đóng đinh xương chày mở	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
DO123	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
DO69	Đóng hậu môn nhân tạo	lần	X	4,293,000	4,237,000	4,237,000
DO67	Đóng lỗ dò đường lệ	lần	X	809,000	798,000	798,000
DO68	Đóng lỗ dò đường lệ	lần	X	1,440,000	1,422,000	1,422,000
DO93	Đóng mở thông ruột non	lần	X	3,579,000	3,530,000	3,530,000
DO114	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	lần	X	4,113,000	4,062,000	4,062,000

DU04	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	lần	X	1,751,000	1,731,000	1,731,000
DU03	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thất ĐM chậu trong	lần	X	2,664,000	2,634,000	2,634,000
FE02	FESS giải quyết các u lành tính	lần	X	4,159,000	4,115,000	4,115,000
GA05	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
GA04	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
GH16	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	lần	X	1,824,000	1,792,000	1,792,000
GH12	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	lần	X	2,841,000	2,791,000	2,791,000
GH14	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	lần	X	2,818,000	2,788,000	2,788,000
GH15	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	lần	X	2,818,000	2,788,000	2,788,000
GH13	Ghép khuyết xương sọ	lần	X	4,557,000	4,496,000	4,496,000
GO09	Gỡ dính gân	lần	X	2,963,000	2,923,000	2,923,000
GO11	Gỡ dính sau mổ lại	lần	X	2,498,000	2,474,000	2,474,000
GO08	Gỡ dính thần kinh	lần	X	2,973,000	2,922,000	2,922,000
GO07	Gỡ dính thần kinh	lần	X	2,963,000	2,923,000	2,923,000
GO10	Gọt giác mạc đơn thuần	lần	X	770,000	759,000	759,000
HA05	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	lần	X	2,321,000	2,301,000	2,301,000
HU52	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	lần	X	2,860,000	2,821,000	2,821,000
HU42	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	lần	X	2,741,000	2,717,000	2,717,000
KE07	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
KE08	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
KE09	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	lần	X	3,985,000	3,945,000	3,945,000
KE10	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000

KH168	Khâu c mè, tháo c	lần	X	400,000	394,000	394,000
KH157	Khâu c mè, tháo c	lần	X	400,000	394,000	394,000
KH142	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	lần	X	3,579,000	3,530,000	3,530,000
KH153	Khâu củng mạc	lần	X	1,234,000	1,224,000	1,224,000
KH164	Khâu củng mạc	lần	X	1,112,000	1,097,000	1,097,000
KH119	Khâu củng mạc	lần	X	814,000	810,000	810,000
KH156	Khâu da mí	lần	X	1,440,000	1,422,000	1,422,000
KH123	Khâu da mí	lần	X	809,000	798,000	798,000
KH167	Khâu da mí đơn giản	lần	X	809,000	798,000	798,000
KH186	Khâu giác mạc	lần	X	1,112,000	1,097,000	1,097,000
KH154	Khâu giác mạc	lần	X	764,000	760,000	760,000
KH109	Khâu giác mạc	lần	X	764,000	760,000	760,000
KH165	Khâu giác mạc	lần	X	1,112,000	1,097,000	1,097,000
KH122	Khâu giác mạc	lần	X	1,112,000	1,097,000	1,097,000
KH169	Khâu kết mạc	lần	X	809,000	798,000	798,000
KH124	Khâu kết mạc	lần	X	809,000	798,000	798,000
KH138	Khâu kết mạc	lần	X	1,440,000	1,422,000	1,422,000
KH125	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	lần	X	764,000	760,000	760,000
KH163	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	lần	X	764,000	760,000	760,000
KH143	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	lần	X	3,579,000	3,530,000	3,530,000
KH140	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	lần	X	3,579,000	3,530,000	3,530,000
KH117	Khâu lỗ thủng đại tràng	lần	X	3,579,000	3,530,000	3,530,000
KH141	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	lần	X	3,579,000	3,530,000	3,530,000
KH116	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	lần	X	3,579,000	3,530,000	3,530,000
KH132	Khâu nối thần kinh	lần	X	2,973,000	2,922,000	2,922,000
KH103	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	lần	X	2,963,000	2,923,000	2,923,000
KH110	Khâu phủ kết mạc	lần	X	638,000	631,000	631,000
KH155	Khâu phục hồi bờ mí	lần	X	693,000	679,000	679,000
KH133	Khâu phục hồi bờ mí	lần	X	693,000	679,000	679,000
KH166	Khâu phục hồi bờ mí	lần	X	693,000	679,000	679,000
KH128	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	lần	X	954,000	940,000	940,000
KH150	Khâu phục hồi tổn thương gân dưới	lần	X	2,963,000	2,923,000	2,923,000

KH161	Khâu rách cùng đồ âm đạo	lần	X	1,898,000	1,872,000	1,872,000
KH144	Khâu rách cùng đồ âm đạo	lần	X	1,898,000	1,872,000	1,872,000
KH151	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	lần	X	2,963,000	2,923,000	2,923,000
KH152	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	lần	X	2,963,000	2,923,000	2,923,000
KH111	Khâu tử cung do nạo thủng	lần	X	2,782,000	2,750,000	2,750,000
KH170	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	lần	X	257,000	253,000	253,000
KH115	Khâu vết thương lách	lần	X	2,851,000	2,783,000	2,783,000
KH114	Khâu vết thương thành bụng	lần	X	1,965,000	1,914,000	1,914,000
KH171	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	lần	X	4,485,000	4,429,000	4,429,000
KH104	Khâu vết thương vùng môi	lần	X	1,242,000	1,211,000	1,211,000
KH134	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	lần	X	5,273,000	5,204,000	5,204,000
KH135	Khâu vùi túi thừa tá tràng	lần	X	2,561,000	2,531,000	2,531,000
KH162	Khoét chóp cổ tử cung	lần	X	2,747,000	2,715,000	2,715,000
KH137	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	lần	X	5,122,000	5,080,000	5,080,000
KY35	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bỏng	lần	X	3,601,000	3,550,000	3,550,000
KY33	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	lần	X	3,601,000	3,550,000	3,550,000
KY34	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bỏng	lần	X	3,601,000	3,550,000	3,550,000
LA97	Làm hậu môn nhân tạo	lần	X	2,514,000	2,494,000	2,494,000
LA100	Làm hậu môn nhân tạo	lần	X	2,514,000	2,494,000	2,494,000
LA79	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	lần	X	2,514,000	2,494,000	2,494,000
LA147	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	lần	X	1,482,000	1,450,000	1,450,000
LA130	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	lần	X	2,612,000	2,586,000	2,586,000
LA99	Lạnh đông thể mi	lần	X	1,724,000	1,714,000	1,714,000
LA126	Lấy dị vật hốc mắt	lần	X	893,000	879,000	879,000
LA123	Lấy dị vật tiền phòng	lần	X	1,112,000	1,097,000	1,097,000
LA127	Lấy dị vật tiền phòng	lần	X	1,112,000	1,097,000	1,097,000
LA155	Lấy dị vật tiền phòng	lần	X	1,112,000	1,097,000	1,097,000

LA129	Lấy dị vật trong củng mạc	lần	X	893,000	879,000	879,000
LA96	Lấy dị vật trực tràng	lần	X	3,579,000	3,530,000	3,530,000
LA137	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	lần	X	2,860,000	2,821,000	2,821,000
LA103	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	lần	X	2,248,000	2,218,000	2,218,000
LA133	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	lần	X	4,670,000	4,614,000	4,614,000
LA104	Lấy máu tụ bao gan	lần	X	5,273,000	5,204,000	5,204,000
LA124	Lấy máu tụ tầng sinh môn	lần	X	2,248,000	2,218,000	2,218,000
LA113	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	lần	X	5,081,000	5,012,000	5,012,000
LA132	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	lần	X	4,485,000	4,429,000	4,429,000
LA80	Lấy sỏi bàng quang	lần	X	4,098,000	4,042,000	4,042,000
LA125	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	lần	X	2,851,000	2,783,000	2,783,000
LA140	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	lần	X	4,098,000	4,042,000	4,042,000
LA84	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	lần	X	4,098,000	4,042,000	4,042,000
LA142	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	lần	X	4,098,000	4,042,000	4,042,000
LA144	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	lần	X	4,098,000	4,042,000	4,042,000
LA86	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	lần	X	4,098,000	4,042,000	4,042,000
LA143	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	lần	X	4,098,000	4,042,000	4,042,000
LA85	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	lần	X	4,098,000	4,042,000	4,042,000
LA81	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	lần	X	4,098,000	4,042,000	4,042,000
LA105	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	lần	X	4,098,000	4,042,000	4,042,000
LA83	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	lần	X	4,098,000	4,042,000	4,042,000
LA141	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	lần	X	4,098,000	4,042,000	4,042,000

LA82	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	lần	X	4,098,000	4,042,000	4,042,000
LA111	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	lần	X	6,827,000	6,730,000	6,730,000
LA145	Lấy sỏi san hô thận	lần	X	4,098,000	4,042,000	4,042,000
LA87	Lấy sỏi san hô thận	lần	X	4,098,000	4,042,000	4,042,000
LA118	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	lần	X	4,098,000	4,042,000	4,042,000
LA128	Lấy u sau phúc mạc	lần	X	5,712,000	5,629,000	5,629,000
LA112	Lấy u xương (ghép xi măng)	lần	X	3,746,000	3,706,000	3,706,000
LA146	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	lần	X	4,634,000	4,578,000	4,578,000
MO96	Mở bè có hoặc không cắt bè	lần	X	1,104,000	1,092,000	1,092,000
MO59	Mổ bóc nhân xơ vú	lần	X	984,000	973,000	973,000
MO88	Mổ bóc nhân xơ vú	lần	X	984,000	973,000	973,000
MO81	Mở bụng thăm dò	lần	X	2,514,000	2,494,000	2,494,000
MO91	Mở bụng thăm dò	lần	X	2,514,000	2,494,000	2,494,000
MO92	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	lần	X	2,514,000	2,494,000	2,494,000
MO80	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	lần	X	2,514,000	2,494,000	2,494,000
MO77	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	lần	X	2,514,000	2,494,000	2,494,000
MO71	Mở dạ dày xử lý tổn thương	lần	X	3,579,000	3,530,000	3,530,000
MO99	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	lần	X	2,664,000	2,634,000	2,634,000
MO56	Mở khí quản	lần	X	719,000	715,000	715,000
MO104	Mở khí quản cấp cứu	lần	X	719,000	715,000	715,000
MO103	Mở khí quản thường quy	lần	X	719,000	715,000	715,000
MO98	Mổ lấy sỏi bàng quang	lần	X	4,098,000	4,042,000	4,042,000
MO61	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	lần	X	3,285,000	3,249,000	3,249,000
MO84	Mở ngực thăm dò	lần	X	3,285,000	3,249,000	3,249,000
MO53	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	lần	X	3,285,000	3,249,000	3,249,000
MO83	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	lần	X	3,285,000	3,249,000	3,249,000
MO60	Mở nhu mô gan lấy sỏi	lần	X	4,728,000	4,612,000	4,612,000

MO100	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	lần	X	4,499,000	4,443,000	4,443,000
MO101	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	lần	X	4,499,000	4,443,000	4,443,000
MO64	Mô quặm bẩm sinh	lần	X	1,236,000	1,218,000	1,218,000
MO68	Mô quặm bẩm sinh	lần	X	1,417,000	1,399,000	1,399,000
MO65	Mô quặm bẩm sinh	lần	X	1,640,000	1,617,000	1,617,000
MO66	Mô quặm bẩm sinh	lần	X	1,068,000	1,054,000	1,054,000
MO63	Mô quặm bẩm sinh	lần	X	1,837,000	1,810,000	1,810,000
MO70	Mô quặm bẩm sinh	lần	X	1,235,000	1,221,000	1,221,000
MO69	Mô quặm bẩm sinh	lần	X	638,000	631,000	631,000
MO67	Mô quặm bẩm sinh	lần	X	845,000	834,000	834,000
MO94	Mô quặm bẩm sinh	lần	X	638,000	631,000	631,000
MO78	Mở rộng lỗ sáo	lần	X	1,242,000	1,211,000	1,211,000
MO58	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	lần	X	3,579,000	3,530,000	3,530,000
MO87	Mở sào bào	lần	X	3,720,000	3,680,000	3,680,000
MO86	Mở sào bào - thượng nhĩ	lần	X	3,720,000	3,680,000	3,680,000
MO85	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ	lần	X	3,720,000	3,680,000	3,680,000
MO97	Mở thông bàng quang	lần	X	373,000	369,000	369,000
MO82	Mở thông dạ dày	lần	X	2,514,000	2,494,000	2,494,000
MO76	Mở thông dạ dày	lần	X	2,514,000	2,494,000	2,494,000
MO106	Mở thông dạ dày	lần	X	2,514,000	2,494,000	2,494,000
MO79	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	lần	X	2,514,000	2,494,000	2,494,000
MO62	Mở thông túi mật	lần	X	1,965,000	1,914,000	1,914,000
MU04	Mức nội nhãn	lần	X	539,000	532,000	532,000
MU05	Mức nội nhãn	lần	X	539,000	532,000	532,000
MU03	Mức nội nhãn	lần	X	539,000	532,000	532,000
NA141	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	lần	X	2,672,000	2,657,000	2,657,000
NA279	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
NA160	Nắn sai khớp thái dương hàm	lần	X	103,000	102,000	102,000
NA277	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	lần	X	1,662,000	1,642,000	1,642,000

NA175	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	lần	X	1,662,000	1,642,000	1,642,000
NA288	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	lần	X	1,662,000	1,642,000	1,642,000
NA172	Nắn sống mũi sau chấn thương	lần	X	2,672,000	2,657,000	2,657,000
NA171	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	lần	X	2,672,000	2,657,000	2,657,000
NA170	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	lần	X	1,277,000	1,271,000	1,271,000
NA274	Nạo vét hạch D1	lần	X	3,817,000	3,761,000	3,761,000
NA273	Nạo vét hạch D2	lần	X	3,817,000	3,761,000	3,761,000
NA142	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	2,477,000	2,430,000	2,430,000
NE08	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gây xương bánh chè	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
NH24	Nhổ răng vĩnh viễn	lần	X	207,000	203,000	203,000
NO278	Nối dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)	lần	X	4,293,000	4,237,000	4,237,000
NO297	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	lần	X	4,485,000	4,429,000	4,429,000
NO348	Nối gân duỗi	lần	X	2,963,000	2,923,000	2,923,000
NO245	Nối gân duỗi	lần	X	2,963,000	2,923,000	2,923,000
NO273	Nối gân duỗi	lần	X	2,963,000	2,923,000	2,923,000
NO261	Nối gân gấp	lần	X	2,963,000	2,923,000	2,923,000
NO247	Nối gân gấp	lần	X	2,963,000	2,923,000	2,923,000
NO347	Nối gân gấp	lần	X	2,963,000	2,923,000	2,923,000
NO324	Nối mật ruột bên - bên	lần	X	4,399,000	4,343,000	4,343,000
NO274	Nối nang tụy - dạ dày	lần	X	2,664,000	2,634,000	2,634,000
NO246	Nối nang tụy - hồng tràng	lần	X	4,399,000	4,343,000	4,343,000
NO322	Nối nang tụy với dạ dày	lần	X	2,664,000	2,634,000	2,634,000
NO305	Nối nang tụy với hồng tràng	lần	X	2,664,000	2,634,000	2,634,000
NO323	Nối nang tụy với tá tràng	lần	X	2,664,000	2,634,000	2,634,000
NO276	Nối ống mật chủ - hồng tràng	lần	X	4,399,000	4,343,000	4,343,000
NO320	Nội soi bàng quang tán sỏi	lần	X	1,279,000	1,271,000	1,271,000
NO249	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	lần	X	3,044,000	3,016,000	3,016,000

NO290	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	lần	X	4,394,000	4,362,000	4,362,000
NO291	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	lần	X	4,394,000	4,362,000	4,362,000
NO292	Nội soi buồng tử cung can thiệp	lần	X	4,394,000	4,362,000	4,362,000
NO293	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	lần	X	2,828,000	2,804,000	2,804,000
NO262	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	lần	X	2,828,000	2,804,000	2,804,000
NO185	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ hống, thanh quản	lần	X	2,814,000	2,787,000	2,787,000
NO328	Nội soi đặt sonde JJ	lần	X	1,751,000	1,731,000	1,731,000
NO250	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	lần	X	1,456,000	1,439,000	1,439,000
NO331	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất	lần	X	5,010,000	5,002,000	5,002,000
NO325	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	lần	X	925,000	919,000	919,000
NO252	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	lần	X	1,456,000	1,439,000	1,439,000
NO248	Nội soi tán sỏi niệu đạo	lần	X	1,456,000	1,439,000	1,439,000
NO327	Nội soi tháo sonde JJ	lần	X	893,000	886,000	886,000
NO251	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	lần	X	2,167,000	2,136,000	2,136,000
NO190	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	lần	X	4,293,000	4,237,000	4,237,000
NO189	Nối tắt ruột non - ruột non	lần	X	4,293,000	4,237,000	4,237,000
NO275	Nối túi mật - hồng tràng	lần	X	4,399,000	4,343,000	4,343,000
NO188	Nối tụy ruột	lần	X	4,399,000	4,343,000	4,343,000
NO272	Nối vị tràng	lần	X	2,664,000	2,634,000	2,634,000
NO321	Nong niệu đạo	lần	X	241,000	237,000	237,000
PH967	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	lần	X	2,562,000	2,532,000	2,532,000
PH961	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	lần	X	2,832,000	2,796,000	2,796,000
PH1336	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	lần	X	1,751,000	1,731,000	1,731,000
PH971	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	lần	X	4,838,000	4,795,000	4,795,000

PH1062	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư- tuyến vú	lần	X	4,803,000	4,720,000	4,720,000
PH1420	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	lần	X	2,887,000	2,847,000	2,847,000
PH1007	Phẫu thuật bíт lấp rò dịch não tủy ở mũi	lần	X	5,336,000	5,298,000	5,298,000
PH1490	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	lần	X	2,677,000	2,645,000	2,645,000
PH1705	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	lần	X	3,817,000	3,761,000	3,761,000
PH1725	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	lần	X	3,817,000	3,761,000	3,761,000
PH1724	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	lần	X	3,817,000	3,761,000	3,761,000
PH1341	Phẫu thuật bóc u thành ngực	lần	X	1,965,000	1,914,000	1,914,000
PH1219	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	lần	X	4,616,000	4,547,000	4,547,000
PH1479	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	lần	X	3,345,000	3,313,000	3,313,000
PH1415	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	lần	X	4,151,000	4,095,000	4,095,000
PH1357	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	lần	X	2,562,000	2,532,000	2,532,000
PH1038	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	lần	X	2,355,000	2,340,000	2,340,000
PH1741	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	lần	X	1,648,000	1,634,000	1,634,000
PH1737	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	lần	X	1,648,000	1,634,000	1,634,000
PH1218	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	lần	X	3,789,000	3,714,000	3,714,000
PH1617	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	lần	X	2,887,000	2,847,000	2,847,000
PH873	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	lần	X	2,887,000	2,847,000	2,847,000
PH1063	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	lần	X	4,803,000	4,720,000	4,720,000

PH1160	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	lần	X	2,862,000	2,830,000	2,830,000
PH1226	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	lần	X	3,789,000	3,714,000	3,714,000
PH874	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	lần	X	705,000	697,000	697,000
PH897	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	lần	X	705,000	697,000	697,000
PH896	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	lần	X	705,000	697,000	697,000
PH891	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	lần	X	724,000	713,000	713,000
PH890	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	lần	X	1,234,000	1,224,000	1,224,000
PH1345	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai	lần	X	834,000	830,000	830,000
PH1346	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai	lần	X	1,334,000	1,328,000	1,328,000
PH1385	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	lần	X	1,990,000	1,975,000	1,975,000
PH1050	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	lần	X	602,000	598,000	598,000
PH876	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	lần	X	1,334,000	1,328,000	1,328,000
PH875	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	lần	X	834,000	830,000	830,000
PH1186	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	lần	X	2,862,000	2,830,000	2,830,000
PH895	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	lần	X	1,965,000	1,914,000	1,914,000
PH894	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên	lần	X	2,851,000	2,783,000	2,783,000
PH1282	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	lần	X	2,660,000	2,628,000	2,628,000
PH1185	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	lần	X	2,862,000	2,830,000	2,830,000
PH1319	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	lần	X	3,873,000	3,833,000	3,833,000
PH1418	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	lần	X	3,741,000	3,711,000	3,711,000
PH1117	Phẫu thuật cắt cụt chi	lần	X	3,741,000	3,711,000	3,711,000

PH1584	Phẫu thuật cắt cụt đùi	lần	X	3,741,000	3,711,000	3,711,000
PH1064	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	lần	X	4,803,000	4,720,000	4,720,000
PH970	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	lần	X	4,585,000	4,554,000	4,554,000
PH1111	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	lần	X	2,248,000	2,218,000	2,218,000
PH1110	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	lần	X	4,616,000	4,547,000	4,547,000
PH1469	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	lần	X	520,000	514,000	514,000
PH1065	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	lần	X	2,862,000	2,830,000	2,830,000
PH981	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	lần	X	4,470,000	4,414,000	4,414,000
PH1326	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	lần	X	295,000	289,000	289,000
PH1748	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	lần	X	295,000	289,000	289,000
PH1059	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	lần	X	295,000	289,000	289,000
PH1292	Phẫu thuật cắt phanh má	lần	X	295,000	289,000	289,000
PH1032	Phẫu thuật cắt phanh má	lần	X	295,000	289,000	289,000
PH1058	Phẫu thuật cắt phanh môi	lần	X	295,000	289,000	289,000
PH1293	Phẫu thuật cắt phanh môi	lần	X	295,000	289,000	289,000
PH1390	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	lần	X	3,668,000	3,616,000	3,616,000
PH1486	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	lần	X	3,668,000	3,616,000	3,616,000
PH1492	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	lần	X	1,935,000	1,915,000	1,915,000
PH1001	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	lần	X	3,053,000	3,013,000	3,013,000
PH1356	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	lần	X	2,562,000	2,532,000	2,532,000
PH1355	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	lần	X	2,562,000	2,532,000	2,532,000
PH1461	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	lần	X	3,736,000	3,685,000	3,685,000

PH1473	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	lần	X	5,910,000	5,855,000	5,855,000
PH975	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	lần	X	9,564,000	9,453,000	9,453,000
PH974	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	lần	X	7,397,000	7,314,000	7,314,000
PH992	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	lần	X	5,434,000	5,351,000	5,351,000
PH1739	Phẫu thuật cắt u Amydal	lần	X	1,648,000	1,634,000	1,634,000
PH927	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	lần	X	2,627,000	2,591,000	2,591,000
PH1045	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	lần	X	2,133,000	2,115,000	2,115,000
PH1015	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	lần	X	3,014,000	2,979,000	2,979,000
PH1411	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	lần	X	4,670,000	4,614,000	4,614,000
PH1409	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	lần	X	4,293,000	4,237,000	4,237,000
PH1410	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	lần	X	4,670,000	4,614,000	4,614,000
PH1000	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	lần	X	1,415,000	1,388,000	1,388,000
PH1113	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	lần	X	1,242,000	1,211,000	1,211,000
PH995	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	lần	X	1,415,000	1,388,000	1,388,000
PH1408	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	lần	X	5,712,000	5,629,000	5,629,000
PH1025	Phẫu thuật cắt u thành bụng	lần	X	1,965,000	1,914,000	1,914,000
PH1369	Phẫu thuật cắt u thành ngực	lần	X	1,965,000	1,914,000	1,914,000
PH994	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	lần	X	954,000	940,000	940,000
PH1477	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	lần	X	6,130,000	6,047,000	6,047,000

PH1565	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	lần	X	2,660,000	2,628,000	2,628,000
PH1040	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	lần	X	8,042,000	7,920,000	7,920,000
PH936	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	lần	X	3,424,000	3,361,000	3,361,000
PH1489	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	lần	X	3,710,000	3,659,000	3,659,000
PH996	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	lần	X	4,615,000	4,577,000	4,577,000
PH1041	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng-hàm	lần	X	5,336,000	5,298,000	5,298,000
PH1076	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	lần	X	5,336,000	5,298,000	5,298,000
PH900	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	lần	X	3,325,000	3,278,000	3,278,000
PH1334	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	lần	X	2,562,000	2,532,000	2,532,000
PH1704	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	lần	X	3,288,000	3,241,000	3,241,000
PH1703	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	lần	X	3,288,000	3,241,000	3,241,000
PH1082	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	lần	X	3,873,000	3,833,000	3,833,000
PH1081	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	lần	X	3,873,000	3,833,000	3,833,000
PH1069	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	lần	X	4,159,000	4,115,000	4,115,000
PH1340	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	lần	X	8,042,000	7,920,000	7,920,000
PH1208	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	lần	X	954,000	940,000	940,000
PH1074	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	lần	X	2,672,000	2,657,000	2,657,000
PH1347	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	lần	X	5,209,000	5,171,000	5,171,000
PH920	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	lần	X	1,415,000	1,388,000	1,388,000

PH1077	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	lần	X	3,188,000	3,148,000	3,148,000
PH919	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp	lần	X	1,415,000	1,388,000	1,388,000
PH918	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	lần	X	1,415,000	1,388,000	1,388,000
PH1129	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1252	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1515	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	lần	X	6,843,000	6,746,000	6,746,000
PH1514	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	lần	X	6,843,000	6,746,000	6,746,000
PH1317	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	lần	X	1,751,000	1,731,000	1,731,000
PH1603	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	lần	X	2,944,000	2,912,000	2,912,000
PH1602	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	lần	X	3,766,000	3,715,000	3,715,000
PH1604	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	lần	X	3,725,000	3,674,000	3,674,000
PH1315	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	lần	X	3,044,000	3,016,000	3,016,000
PH1288	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	lần	X	6,686,000	6,603,000	6,603,000
PH1620	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1597	Phẫu thuật Crossen	lần	X	4,012,000	3,961,000	3,961,000
PH1234	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	lần	X	2,832,000	2,796,000	2,796,000
PH1726	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	lần	X	2,832,000	2,796,000	2,796,000
PH1727	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	lần	X	2,832,000	2,796,000	2,796,000
PH1325	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	lần	X	5,937,000	5,899,000	5,899,000
PH1009	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	lần	X	1,415,000	1,388,000	1,388,000
PH1244	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	lần	X	3,285,000	3,249,000	3,249,000

PH1720	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	lần	X	1,756,000	1,736,000	1,736,000
PH1427	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	lần	X	4,616,000	4,547,000	4,547,000
PH1493	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	lần	X	7,275,000	7,210,000	7,210,000
PH1309	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	lần	X	3,985,000	3,945,000	3,945,000
PH1308	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chỉ thép)	lần	X	3,985,000	3,945,000	3,945,000
PH1468	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	lần	X	1,970,000	1,964,000	1,964,000
PH1370	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	lần	X	3,570,000	3,528,000	3,528,000
PH1274	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	lần	X	4,499,000	4,443,000	4,443,000
PH1333	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	lần	X	2,562,000	2,532,000	2,532,000
PH1422	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	lần	X	2,832,000	2,796,000	2,796,000
PH1061	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	lần	X	2,832,000	2,796,000	2,796,000
PH958	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	lần	X	6,686,000	6,603,000	6,603,000
PH1114	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	lần	X	2,514,000	2,494,000	2,494,000
PH1396	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	lần	X	4,728,000	4,612,000	4,612,000
PH1052	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	lần	X	4,140,000	4,070,000	4,070,000
PH1449	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	lần	X	4,140,000	4,070,000	4,070,000
PH1752	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	lần	X	4,140,000	4,070,000	4,070,000

PH898	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	lần	X	2,790,000	2,760,000	2,760,000
PH899	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	lần	X	4,228,000	4,172,000	4,172,000
PH1112	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	lần	X	1,898,000	1,872,000	1,872,000
PH953	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	lần	X	2,963,000	2,923,000	2,923,000
PH1197	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	lần	X	2,963,000	2,923,000	2,923,000
PH954	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	lần	X	2,963,000	2,923,000	2,923,000
PH955	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	lần	X	2,963,000	2,923,000	2,923,000
PH908	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	lần	X	2,241,000	2,195,000	2,195,000
PH907	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	lần	X	2,241,000	2,195,000	2,195,000
PH1099	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	lần	X	3,044,000	3,014,000	3,014,000
PH1098	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	lần	X	3,044,000	3,014,000	3,014,000
PH1359	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	lần	X	2,944,000	2,914,000	2,914,000
PH1358	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	lần	X	2,944,000	2,914,000	2,914,000
PH910	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	lần	X	2,241,000	2,195,000	2,195,000
PH909	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	lần	X	2,241,000	2,195,000	2,195,000
PH1361	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	lần	X	2,644,000	2,614,000	2,614,000

PH1360	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	lần	X	2,644,000	2,614,000	2,614,000
PH1249	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	lần	X	2,318,000	2,274,000	2,274,000
PH1250	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	lần	X	2,318,000	2,274,000	2,274,000
PH1251	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	lần	X	2,318,000	2,274,000	2,274,000
PH1523	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	lần	X	2,493,000	2,446,000	2,446,000
PH1731	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	lần	X	628,000	620,000	620,000
PH1730	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	lần	X	546,000	534,000	534,000
PH1199	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	lần	X	6,686,000	6,603,000	6,603,000
PH960	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	lần	X	6,686,000	6,603,000	6,603,000
PH949	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	lần	X	752,000	735,000	735,000
PH948	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	lần	X	752,000	735,000	735,000
PH1368	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	lần	X	1,965,000	1,914,000	1,914,000
PH969	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	lần	X	2,562,000	2,532,000	2,532,000
PH1332	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	lần	X	2,562,000	2,532,000	2,532,000
PH1331	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	lần	X	2,562,000	2,532,000	2,532,000
PH1272	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	lần	X	2,851,000	2,783,000	2,783,000
PH989	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	lần	X	3,579,000	3,530,000	3,530,000
PH984	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	lần	X	4,293,000	4,237,000	4,237,000

PH985	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	lần	X	2,498,000	2,474,000	2,474,000
PH1521	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	lần	X	3,258,000	3,228,000	3,228,000
PH1491	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	lần	X	3,258,000	3,228,000	3,228,000
PH1526	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	lần	X	3,258,000	3,228,000	3,228,000
PH1525	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	lần	X	3,258,000	3,228,000	3,228,000
PH1527	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	lần	X	3,258,000	3,228,000	3,228,000
PH1522	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	lần	X	3,258,000	3,228,000	3,228,000
PH1026	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	lần	X	2,851,000	2,783,000	2,783,000
PH1520	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	lần	X	3,258,000	3,228,000	3,228,000
PH1518	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	lần	X	3,258,000	3,228,000	3,228,000
PH1519	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	lần	X	3,258,000	3,228,000	3,228,000
PH1273	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	lần	X	4,699,000	4,643,000	4,643,000
PH1143	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	lần	X	3,985,000	3,945,000	3,945,000
PH1202	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	lần	X	12,173,000	12,126,000	12,126,000
PH1271	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	lần	X	14,645,000	14,468,000	14,468,000
PH1400	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	lần	X	12,653,000	12,542,000	12,542,000

PH1399	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	lần	X	12,653,000	12,542,000	12,542,000
PH1401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	lần	X	2,851,000	2,783,000	2,783,000
PH1259	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	lần	X	3,325,000	3,278,000	3,278,000
PH1260	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	lần	X	3,325,000	3,278,000	3,278,000
PH1159	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	lần	X	4,907,000	4,843,000	4,843,000
PH871	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	lần	X	2,598,000	2,578,000	2,578,000
PH1398	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	lần	X	4,728,000	4,612,000	4,612,000
PH1257	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	lần	X	3,325,000	3,278,000	3,278,000
PH1258	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	lần	X	3,325,000	3,278,000	3,278,000
PH1205	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	lần	X	6,799,000	6,731,000	6,731,000
PH1204	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	lần	X	6,799,000	6,731,000	6,731,000
PH905	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	lần	X	2,598,000	2,578,000	2,578,000
PH1203	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	lần	X	13,836,000	13,725,000	13,725,000
PH1248	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	lần	X	2,758,000	2,728,000	2,728,000

PH1387	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	lần	X	3,579,000	3,530,000	3,530,000
PH1412	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	lần	X	4,289,000	4,238,000	4,238,000
PH1104	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	lần	X	4,293,000	4,237,000	4,237,000
PH987	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	lần	X	2,498,000	2,474,000	2,474,000
PH986	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	lần	X	4,629,000	4,573,000	4,573,000
PH1067	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	lần	X	2,012,000	1,974,000	1,974,000
PH1118	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	lần	X	2,106,000	2,086,000	2,086,000
PH1618	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1619	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH956	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	lần	X	2,963,000	2,923,000	2,923,000
PH1470	Phẫu thuật Epicanthus	lần	X	840,000	829,000	829,000
PH1625	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1744	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1589	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1254	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1623	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1622	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	lần	X	2,887,000	2,847,000	2,847,000
PH1624	Phẫu thuật gãy Monteggia	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000

PH1373	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1280	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	lần	X	4,907,000	4,843,000	4,843,000
PH1281	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	lần	X	4,907,000	4,843,000	4,843,000
PH1217	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	lần	X	2,790,000	2,760,000	2,760,000
PH870	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	lần	X	2,963,000	2,923,000	2,923,000
PH872	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	lần	X	4,228,000	4,172,000	4,172,000
PH877	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	lần	X	1,965,000	1,914,000	1,914,000
PH1295	Phẫu thuật ghép xương tự thân	lần	X	4,634,000	4,578,000	4,578,000
PH1381	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	lần	X	2,318,000	2,274,000	2,274,000
PH1721	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	lần	X	2,318,000	2,274,000	2,274,000
PH886	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	lần	X	3,325,000	3,278,000	3,278,000
PH885	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	lần	X	2,790,000	2,760,000	2,760,000
PH1256	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	lần	X	4,498,000	4,442,000	4,442,000
PH1379	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	lần	X	2,758,000	2,728,000	2,728,000
PH1380	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	lần	X	2,758,000	2,728,000	2,728,000
PH1307	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	lần	X	2,758,000	2,728,000	2,728,000
PH1592	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	lần	X	2,321,000	2,301,000	2,301,000
PH1750	Phẫu thuật hẹp khe mi	lần	X	643,000	629,000	629,000
PH1291	Phẫu thuật hẹp khe mi	lần	X	643,000	629,000	629,000
PH1033	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	lần	X	4,728,000	4,612,000	4,612,000

PH1440	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH951	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	lần	X	3,985,000	3,945,000	3,945,000
PH1103	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	lần	X	3,985,000	3,945,000	3,945,000
PH1690	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1057	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	lần	X	2,644,000	2,614,000	2,614,000
PH1056	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	lần	X	2,644,000	2,614,000	2,614,000
PH1055	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	lần	X	2,644,000	2,614,000	2,614,000
PH1086	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH952	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	lần	X	3,985,000	3,945,000	3,945,000
PH1133	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1135	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1131	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1417	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1087	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1083	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000

PH950	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	lần	X	3,985,000	3,945,000	3,945,000
PH1178	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1088	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1144	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	lần	X	3,985,000	3,945,000	3,945,000
PH1130	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1134	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1084	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1095	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	lần	X	3,985,000	3,945,000	3,945,000
PH1097	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1416	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1096	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	lần	X	3,985,000	3,945,000	3,945,000
PH1302	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	lần	X	2,851,000	2,783,000	2,783,000
PH1225	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	lần	X	2,598,000	2,578,000	2,578,000
PH1028	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	lần	X	2,851,000	2,783,000	2,783,000
PH1180	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	lần	X	2,612,000	2,586,000	2,586,000
PH1351	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	lần	X	2,562,000	2,532,000	2,532,000
PH1201	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	lần	X	6,686,000	6,603,000	6,603,000
PH1027	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	lần	X	2,851,000	2,783,000	2,783,000

PH1593	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bồng sâu	lần	X	3,661,000	3,610,000	3,610,000
PH935	Phẫu thuật khối u khoảng bên hông	lần	X	5,659,000	5,621,000	5,621,000
PH1453	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	lần	X	3,322,000	3,290,000	3,290,000
PH1507	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1669	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	lần	X	3,985,000	3,945,000	3,945,000
PH1635	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1529	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1654	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1633	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1439	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1634	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1642	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1641	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1531	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quơng quay	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1508	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1372	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1664	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1497	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1432	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1496	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000

PH1431	Phẫu thuật KHX gây hở độ II thân xương cánh tay	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1494	Phẫu thuật KHX gây hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	lần	X	3,985,000	3,945,000	3,945,000
PH1495	Phẫu thuật KHX gây hở độ III hai xương cẳng chân	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1430	Phẫu thuật KHX gây hở độ III thân xương cánh tay	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1436	Phẫu thuật KHX gây hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	lần	X	3,985,000	3,945,000	3,945,000
PH1435	Phẫu thuật KHX gây hở I thân hai xương cẳng tay	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1434	Phẫu thuật KHX gây hở II thân hai xương cẳng tay	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1433	Phẫu thuật KHX gây hở III thân hai xương cẳng tay	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1429	Phẫu thuật KHX gây hở liên lồi cầu xương cánh tay	lần	X	3,985,000	3,945,000	3,945,000
PH1670	Phẫu thuật KHX gây Hoffa đầu dưới xương đùi	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1648	Phẫu thuật KHX gây liên lồi cầu xương cánh tay	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1632	Phẫu thuật KHX gây liên mấu chuyển xương đùi	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1646	Phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương cánh tay	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1628	Phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương đùi	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1627	Phẫu thuật KHX gây lồi cầu trong xương đùi	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1674	Phẫu thuật KHX gây lồi cầu xương bàn và ngón tay	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1374	Phẫu thuật KHX gây lồi cầu xương khớp ngón tay	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1663	Phẫu thuật KHX gây mâm chày + thân xương chày	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1665	Phẫu thuật KHX gây mâm chày ngoài	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1666	Phẫu thuật KHX gây mâm chày trong	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000

PH1504	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1505	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1506	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1645	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	lần	X	3,985,000	3,945,000	3,945,000
PH1644	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	lần	X	3,985,000	3,945,000	3,945,000
PH1643	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1498	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1371	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1382	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1638	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1647	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1661	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1640	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1675	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1652	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1651	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1650	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1662	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1630	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1671	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000

PH1653	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1631	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1499	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	lần	X	3,985,000	3,945,000	3,945,000
PH1530	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	lần	X	3,985,000	3,945,000	3,945,000
PH1501	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1503	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1649	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1629	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1626	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1667	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	lần	X	3,985,000	3,945,000	3,945,000
PH1438	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1383	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1502	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1660	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1639	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1023	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	lần	X	4,634,000	4,578,000	4,578,000
PH1656	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1528	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1500	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	lần	X	3,985,000	3,945,000	3,945,000
PH1655	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000

PH1253	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1467	Phẫu thuật lác thông thường	lần	X	740,000	729,000	729,000
PH963	Phẫu thuật lác thông thường	lần	X	1,170,000	1,164,000	1,164,000
PH1121	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	lần	X	3,579,000	3,530,000	3,530,000
PH1136	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	lần	X	2,562,000	2,532,000	2,532,000
PH1564	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	lần	X	2,844,000	2,812,000	2,812,000
PH1419	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	lần	X	2,887,000	2,847,000	2,847,000
PH1303	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	lần	X	2,758,000	2,728,000	2,728,000
PH1034	Phẫu thuật Laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amygdale	lần	X	7,159,000	7,121,000	7,121,000
PH1513	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	lần	X	6,843,000	6,746,000	6,746,000
PH1512	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	lần	X	6,843,000	6,746,000	6,746,000
PH1296	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	lần	X	3,746,000	3,706,000	3,706,000
PH1242	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	lần	X	2,514,000	2,494,000	2,494,000
PH1243	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	lần	X	3,285,000	3,249,000	3,249,000
PH959	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	lần	X	6,686,000	6,603,000	6,603,000
PH1200	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	lần	X	6,686,000	6,603,000	6,603,000
PH1051	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	lần	X	2,461,000	2,414,000	2,414,000
PH1753	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	lần	X	2,461,000	2,414,000	2,414,000
PH906	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	lần	X	2,461,000	2,414,000	2,414,000
PH1222	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	lần	X	2,998,000	2,940,000	2,940,000

PH1764	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	lần	X	3,040,000	3,020,000	3,020,000
PH1350	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	lần	X	3,040,000	3,020,000	3,020,000
PH1343	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	lần	X	3,040,000	3,020,000	3,020,000
PH1344	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	lần	X	486,000	475,000	475,000
PH1089	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	lần	X	3,817,000	3,761,000	3,761,000
PH1443	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	lần	X	5,081,000	5,012,000	5,012,000
PH1441	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	lần	X	5,081,000	5,012,000	5,012,000
PH1442	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	lần	X	5,081,000	5,012,000	5,012,000
PH1444	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	lần	X	5,081,000	5,012,000	5,012,000
PH931	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	lần	X	4,623,000	4,585,000	4,585,000
PH1747	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	lần	X	1,014,000	1,010,000	1,010,000
PH1448	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	lần	X	1,014,000	1,010,000	1,010,000
PH1030	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	lần	X	1,014,000	1,010,000	1,010,000
PH924	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	lần	X	3,188,000	3,148,000	3,148,000
PH925	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	lần	X	3,188,000	3,148,000	3,148,000
PH926	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	lần	X	3,188,000	3,148,000	3,148,000
PH976	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	lần	X	4,202,000	4,159,000	4,159,000

PH991	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	lần	X	4,307,000	4,256,000	4,256,000
PH977	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	lần	X	2,332,000	2,300,000	2,300,000
PH1127	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	lần	X	2,945,000	2,894,000	2,894,000
PH978	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	lần	X	5,929,000	5,860,000	5,860,000
PH1126	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	lần	X	4,027,000	3,984,000	3,984,000
PH1125	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	lần	X	4,307,000	4,256,000	4,256,000
PH1128	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	lần	X	7,919,000	7,836,000	7,836,000
PH1545	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	lần	X	1,634,000	1,624,000	1,624,000
PH1354	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	lần	X	2,562,000	2,532,000	2,532,000
PH1276	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	lần	X	2,887,000	2,847,000	2,847,000
PH1595	Phẫu thuật Lefort	lần	X	2,783,000	2,751,000	2,751,000
PH1287	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	lần	X	4,907,000	4,843,000	4,843,000
PH1286	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	lần	X	4,770,000	4,700,000	4,700,000
PH1284	Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	lần	X	4,770,000	4,700,000	4,700,000
PH1285	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	lần	X	4,770,000	4,700,000	4,700,000
PH1353	Phẫu thuật Longo	lần	X	2,254,000	2,224,000	2,224,000

PH1100	Phẫu thuật Longo	lần	X	2,254,000	2,224,000	2,224,000
PH1746	Phẫu thuật Longo	lần	X	2,254,000	2,224,000	2,224,000
PH1352	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	lần	X	2,254,000	2,224,000	2,224,000
PH1596	Phẫu thuật Manchester	lần	X	3,681,000	3,630,000	3,630,000
PH1457	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	lần	X	3,355,000	3,323,000	3,323,000
PH1608	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	lần	X	3,507,000	3,456,000	3,456,000
PH1458	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	lần	X	3,876,000	3,825,000	3,825,000
PH1460	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	lần	X	3,876,000	3,825,000	3,825,000
PH1459	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	lần	X	3,876,000	3,825,000	3,825,000
PH1478	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	lần	X	6,145,000	6,062,000	6,062,000
PH1405	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	lần	X	2,944,000	2,912,000	2,912,000
PH1375	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	lần	X	2,944,000	2,912,000	2,912,000
PH1765	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	lần	X	2,944,000	2,912,000	2,912,000
PH1456	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	lần	X	2,944,000	2,912,000	2,912,000
PH1389	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	lần	X	2,944,000	2,912,000	2,912,000
PH1481	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	lần	X	2,782,000	2,750,000	2,750,000
PH1454	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi trứng	lần	X	4,289,000	4,238,000	4,238,000
PH1366	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	lần	X	3,002,000	2,962,000	2,962,000
PH1322	Phẫu thuật mở cạnh mũi	lần	X	4,922,000	4,884,000	4,884,000

PH1395	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	lần	X	1,415,000	1,388,000	1,388,000
PH1035	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	lần	X	719,000	715,000	715,000
PH997	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	lần	X	2,012,000	1,974,000	1,974,000
PH930	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	lần	X	2,814,000	2,787,000	2,787,000
PH1071	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	lần	X	954,000	940,000	940,000
PH1313	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chèn màng cứng	lần	X	5,081,000	5,012,000	5,012,000
PH1266	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	lần	X	5,081,000	5,012,000	5,012,000
PH1767	Phẫu thuật mở rộng khe mi	lần	X	643,000	629,000	629,000
PH1386	Phẫu thuật mở rộng khe mi	lần	X	643,000	629,000	629,000
PH1075	Phẫu thuật mở xoang hàm	lần	X	1,415,000	1,388,000	1,388,000
PH1053	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	lần	X	2,777,000	2,741,000	2,741,000
PH904	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	lần	X	2,777,000	2,741,000	2,741,000
PH1183	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	lần	X	840,000	829,000	829,000
PH1466	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	lần	X	1,477,000	1,459,000	1,459,000
PH1465	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	lần	X	963,000	949,000	949,000

PH1463	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	lần	X	963,000	949,000	949,000
PH1464	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	lần	X	1,477,000	1,459,000	1,459,000
PH1462	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	lần	X	840,000	829,000	829,000
PH1562	Phẫu thuật mộng đơn thuần	lần	X	870,000	859,000	859,000
PH1766	Phẫu thuật mộng đơn thuần	lần	X	870,000	859,000	859,000
PH1384	Phẫu thuật mộng đơn thuần	lần	X	870,000	859,000	859,000
PH1365	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	lần	X	4,615,000	4,577,000	4,577,000
PH1700	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	lần	X	2,887,000	2,847,000	2,847,000
PH1701	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	lần	X	2,887,000	2,847,000	2,847,000
PH916	Phẫu thuật nạo túi lợi	lần	X	74,000	72,200	72,200
PH1020	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	lần	X	2,814,000	2,787,000	2,787,000
PH1339	Phẫu thuật nạo VA gây mê	lần	X	790,000	782,000	782,000
PH1021	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	lần	X	790,000	782,000	782,000
PH1014	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	lần	X	954,000	940,000	940,000
PH1378	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	lần	X	2,887,000	2,847,000	2,847,000
PH1709	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	lần	X	2,758,000	2,728,000	2,728,000
PH1716	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	lần	X	2,758,000	2,728,000	2,728,000
PH1712	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	lần	X	2,758,000	2,728,000	2,728,000
PH1710	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	lần	X	2,758,000	2,728,000	2,728,000
PH1090	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	lần	X	2,758,000	2,728,000	2,728,000
PH1717	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	lần	X	2,758,000	2,728,000	2,728,000

PH1719	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	lần	X	2,758,000	2,728,000	2,728,000
PH1718	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	lần	X	2,758,000	2,728,000	2,728,000
PH1702	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	lần	X	2,887,000	2,847,000	2,847,000
PH1706	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	lần	X	2,887,000	2,847,000	2,847,000
PH1707	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	lần	X	2,887,000	2,847,000	2,847,000
PH1714	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	lần	X	2,887,000	2,847,000	2,847,000
PH1715	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	lần	X	2,887,000	2,847,000	2,847,000
PH1711	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	lần	X	2,887,000	2,847,000	2,847,000
PH1713	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	lần	X	2,887,000	2,847,000	2,847,000
PH1708	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	lần	X	2,887,000	2,847,000	2,847,000
PH1728	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	lần	X	2,758,000	2,728,000	2,728,000
PH1772	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	lần		1,484,000	1,484,000	1,484,000
PH912	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	lần	X	342,000	335,000	335,000
PH911	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	lần	X	342,000	335,000	335,000
PH913	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	lần	X	342,000	335,000	335,000
PH914	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	lần	X	342,000	335,000	335,000
PH1327	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	lần	X	337,000	333,000	333,000
PH1060	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	lần	X	337,000	333,000	333,000
PH1751	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	lần	X	337,000	333,000	333,000
PH915	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	lần	X	207,000	203,000	203,000

PH1299	Phẫu thuật nối gân đuôi/ kéo dài gân(1 gân)	lần	X	2,963,000	2,923,000	2,923,000
PH1298	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	lần	X	2,963,000	2,923,000	2,923,000
PH1049	Phẫu thuật nội soi bóc tách ổ dịch não tủy ở mũi	lần	X	7,170,000	7,110,000	7,110,000
PH1078	Phẫu thuật nội soi bóc tách ổ thủng vách ngăn mũi	lần	X	3,188,000	3,148,000	3,148,000
PH1696	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	lần	X	5,071,000	5,020,000	5,020,000
PH1184	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	lần	X	5,071,000	5,020,000	5,020,000
PH1549	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	lần	X	6,116,000	6,065,000	6,065,000
PH1474	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	lần	X	6,116,000	6,065,000	6,065,000
PH1044	Phẫu thuật nội soi bơm dây thanh (mỡ/Teflon...)	lần	X	2,955,000	2,928,000	2,928,000
PH1488	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	lần	X	5,558,000	5,507,000	5,507,000
PH1487	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	lần	X	5,558,000	5,507,000	5,507,000
PH1484	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	lần	X	5,558,000	5,507,000	5,507,000
PH1483	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	lần	X	5,558,000	5,507,000	5,507,000
PH1485	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	lần	X	5,558,000	5,507,000	5,507,000
PH1320	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	lần	X	2,750,000	2,723,000	2,723,000
PH1157	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	lần	X	2,167,000	2,136,000	2,136,000
PH1046	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	lần	X	954,000	940,000	940,000
PH990	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	lần	X	1,574,000	1,564,000	1,564,000

PH1270	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	lần	X	5,772,000	5,725,000	5,725,000
PH1657	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	lần	X	4,166,000	4,119,000	4,119,000
PH1538	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	lần	X	5,772,000	5,725,000	5,725,000
PH1539	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	lần	X	4,166,000	4,119,000	4,119,000
PH1241	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	lần	X	4,166,000	4,119,000	4,119,000
PH1758	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	lần	X	4,166,000	4,119,000	4,119,000
PH1757	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	lần	X	5,772,000	5,725,000	5,725,000
PH1688	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	lần	X	5,772,000	5,725,000	5,725,000
PH1689	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	lần	X	4,166,000	4,119,000	4,119,000
PH1240	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	lần	X	5,772,000	5,725,000	5,725,000
PH1239	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	lần	X	4,166,000	4,119,000	4,119,000
PH1686	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	lần	X	5,772,000	5,725,000	5,725,000
PH1759	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	lần	X	4,166,000	4,119,000	4,119,000
PH1687	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	lần	X	4,166,000	4,119,000	4,119,000
PH1238	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	lần	X	5,772,000	5,725,000	5,725,000

PH1760	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	lần	X	5,772,000	5,725,000	5,725,000
PH1536	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	lần	X	5,772,000	5,725,000	5,725,000
PH1537	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	lần	X	4,166,000	4,119,000	4,119,000
PH1535	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	lần	X	4,166,000	4,119,000	4,119,000
PH1534	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	lần	X	5,772,000	5,725,000	5,725,000
PH1680	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	lần	X	5,772,000	5,725,000	5,725,000
PH1681	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	lần	X	4,166,000	4,119,000	4,119,000
PH1236	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	lần	X	7,652,000	7,588,000	7,588,000
PH1678	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	lần	X	5,772,000	5,725,000	5,725,000
PH1235	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	lần	X	7,652,000	7,588,000	7,588,000
PH1679	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	lần	X	4,166,000	4,119,000	4,119,000
PH1153	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	lần	X	2,167,000	2,136,000	2,136,000
PH1582	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	lần	X	4,170,000	4,120,000	4,120,000
PH1580	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	lần	X	4,170,000	4,120,000	4,120,000
PH1080	Phẫu thuật nội soi cắt cuộn dưới	lần	X	3,873,000	3,833,000	3,833,000

PH1542	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	lần	X	3,873,000	3,833,000	3,833,000
PH1106	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	lần	X	2,498,000	2,474,000	2,474,000
PH1231	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	lần	X	4,166,000	4,119,000	4,119,000
PH1230	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	lần	X	5,772,000	5,725,000	5,725,000
PH1699	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	lần	X	6,116,000	6,065,000	6,065,000
PH1146	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	lần	X	2,167,000	2,136,000	2,136,000
PH1610	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	lần	X	3,680,000	3,634,000	3,634,000
PH1581	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	lần	X	4,170,000	4,120,000	4,120,000
PH1579	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	lần	X	4,170,000	4,120,000	4,120,000
PH1119	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	lần	X	4,166,000	4,119,000	4,119,000
PH1237	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	lần	X	5,772,000	5,725,000	5,725,000
PH1755	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	lần	X	4,166,000	4,119,000	4,119,000
PH1682	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	lần	X	5,772,000	5,725,000	5,725,000
PH1683	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	lần	X	4,166,000	4,119,000	4,119,000
PH1684	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	lần	X	5,772,000	5,725,000	5,725,000
PH1685	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	lần	X	4,166,000	4,119,000	4,119,000
PH1742	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	lần	X	5,071,000	5,020,000	5,020,000
PH1695	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	lần	X	5,071,000	5,020,000	5,020,000
PH1452	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	lần	X	5,071,000	5,020,000	5,020,000
PH1328	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	lần	X	457,000	453,000	453,000

PH1329	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	lần	X	663,000	658,000	658,000
PH1735	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	lần	X	2,564,000	2,534,000	2,534,000
PH1532	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	lần	X	5,772,000	5,725,000	5,725,000
PH1533	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	lần	X	4,166,000	4,119,000	4,119,000
PH1228	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	lần	X	7,652,000	7,588,000	7,588,000
PH1229	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	lần	X	4,166,000	4,119,000	4,119,000
PH1268	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	lần	X	7,652,000	7,588,000	7,588,000
PH1269	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	lần	X	4,166,000	4,119,000	4,119,000
PH1233	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	lần	X	4,166,000	4,119,000	4,119,000
PH1232	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	lần	X	7,652,000	7,588,000	7,588,000
PH1209	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	lần	X	7,761,000	7,697,000	7,697,000
PH1210	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	lần	X	4,166,000	4,119,000	4,119,000
PH1475	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	lần	X	5,914,000	5,863,000	5,863,000
PH1476	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	lần	X	5,914,000	5,863,000	5,863,000
PH1206	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	lần	X	3,093,000	3,053,000	3,053,000
PH1756	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	lần	X	3,093,000	3,053,000	3,053,000
PH1658	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	lần	X	3,093,000	3,053,000	3,053,000

PH1173	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	lần	X	3,093,000	3,053,000	3,053,000
PH1163	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	lần	X	2,561,000	2,531,000	2,531,000
PH1167	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	lần	X	4,241,000	4,191,000	4,191,000
PH1732	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	lần	X	4,241,000	4,191,000	4,191,000
PH1749	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	lần	X	4,241,000	4,191,000	4,191,000
PH1743	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	lần	X	5,071,000	5,020,000	5,020,000
PH1609	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	lần	X	5,071,000	5,020,000	5,020,000
PH1692	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	lần	X	5,071,000	5,020,000	5,020,000
PH1017	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	lần	X	4,159,000	4,115,000	4,115,000
PH1016	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)	lần	X	4,159,000	4,115,000	4,115,000
PH1611	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	lần	X	3,680,000	3,634,000	3,634,000
PH1321	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	lần	X	9,019,000	8,949,000	8,949,000
PH1693	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	lần	X	5,071,000	5,020,000	5,020,000
PH1600	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	lần	X	5,071,000	5,020,000	5,020,000
PH1450	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	lần	X	5,071,000	5,020,000	5,020,000
PH1601	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	lần	X	5,071,000	5,020,000	5,020,000
PH1019	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	lần	X	3,002,000	2,962,000	2,962,000

PH1451	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	lần	X	5,071,000	5,020,000	5,020,000
PH1215	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	lần	X	3,680,000	3,634,000	3,634,000
PH999	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	lần	X	2,814,000	2,787,000	2,787,000
PH1540	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	lần	X	8,559,000	8,489,000	8,489,000
PH964	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	lần	X	3,188,000	3,148,000	3,148,000
PH1037	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	lần	X	3,873,000	3,833,000	3,833,000
PH962	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	lần	X	3,873,000	3,833,000	3,833,000
PH1541	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	lần	X	3,188,000	3,148,000	3,148,000
PH1043	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	lần	X	3,188,000	3,148,000	3,148,000
PH1142	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	lần	X	2,167,000	2,136,000	2,136,000
PH1152	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	lần	X	2,167,000	2,136,000	2,136,000
PH1156	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	lần	X	2,167,000	2,136,000	2,136,000
PH1342	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	lần	X	3,040,000	3,020,000	3,020,000
PH1214	Phẫu thuật nội soi điều trị apxe gan	lần	X	3,316,000	3,261,000	3,261,000
PH1216	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	lần	X	4,241,000	4,191,000	4,191,000
PH1213	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	lần	X	3,316,000	3,261,000	3,261,000
PH1599	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	lần	X	6,023,000	5,972,000	5,972,000
PH1694	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	lần	X	5,071,000	5,020,000	5,020,000
PH1145	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	lần	X	2,167,000	2,136,000	2,136,000
PH1330	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	lần	X	5,628,000	5,543,000	5,543,000

PH1008	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	lần	X	5,628,000	5,543,000	5,543,000
PH1612	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	lần	X	2,498,000	2,474,000	2,474,000
PH1544	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	lần	X	8,042,000	7,920,000	7,920,000
PH1031	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	lần	X	2,448,000	2,393,000	2,393,000
PH1480	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	lần	X	5,089,000	5,038,000	5,038,000
PH1171	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	lần	X	2,167,000	2,136,000	2,136,000
PH1769	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	lần	X	2,896,000	2,867,000	2,867,000
PH1738	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	lần	X	2,896,000	2,867,000	2,867,000
PH1736	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	lần	X	2,896,000	2,867,000	2,867,000
PH1141	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	lần	X	4,241,000	4,191,000	4,191,000
PH1162	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	lần	X	2,561,000	2,531,000	2,531,000
PH1109	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	lần	X	2,664,000	2,634,000	2,634,000
PH1613	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	lần	X	4,241,000	4,191,000	4,191,000
PH1123	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	lần	X	2,167,000	2,136,000	2,136,000
PH1740	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	lần	X	2,896,000	2,867,000	2,867,000
PH1140	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	lần	X	4,241,000	4,191,000	4,191,000
PH1108	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	lần	X	2,167,000	2,136,000	2,136,000
PH1107	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	lần	X	2,561,000	2,531,000	2,531,000
PH1122	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	lần	X	2,167,000	2,136,000	2,136,000

PH1572	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	lần	X	5,528,000	5,476,000	5,476,000
PH1174	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	lần	X	3,816,000	3,761,000	3,761,000
PH1149	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	lần	X	4,027,000	3,971,000	3,971,000
PH1698	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	lần	X	4,027,000	3,971,000	3,971,000
PH1175	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	lần	X	3,316,000	3,261,000	3,261,000
PH1324	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	lần	X	8,042,000	7,920,000	7,920,000
PH1323	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	lần	X	4,922,000	4,884,000	4,884,000
PH1170	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	lần	X	2,697,000	2,692,000	2,692,000
PH1105	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	lần	X	2,697,000	2,692,000	2,692,000
PH1070	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	lần	X	954,000	940,000	940,000
PH1176	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	lần	X	3,093,000	3,053,000	3,053,000
PH1659	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	lần	X	3,816,000	3,761,000	3,761,000
PH1169	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	lần	X	2,697,000	2,692,000	2,692,000
PH1124	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	lần	X	2,697,000	2,692,000	2,692,000
PH1172	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	lần	X	2,167,000	2,136,000	2,136,000
PH1002	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	lần	X	3,873,000	3,833,000	3,833,000
PH1003	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	lần	X	2,955,000	2,928,000	2,928,000
PH1004	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	lần	X	2,955,000	2,928,000	2,928,000

PH1005	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	lần	X	3,873,000	3,833,000	3,833,000
PH1543	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	lần	X	8,042,000	7,920,000	7,920,000
PH1068	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	lần	X	1,574,000	1,564,000	1,564,000
PH1047	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	lần	X	1,574,000	1,564,000	1,564,000
PH1072	Phẫu thuật nội soi nong- dẫn lưu túi lệ	lần	X	1,415,000	1,388,000	1,388,000
PH1482	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	lần	X	4,963,000	4,912,000	4,912,000
PH1551	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	lần	X	4,963,000	4,912,000	4,912,000
PH1147	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	lần	X	5,528,000	5,476,000	5,476,000
PH1155	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	lần	X	2,167,000	2,136,000	2,136,000
PH1598	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	lần	X	9,153,000	9,102,000	9,102,000
PH1115	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)	lần	X	8,042,000	7,920,000	7,920,000
PH1151	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	lần	X	4,027,000	3,971,000	3,971,000
PH1148	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	lần	X	4,027,000	3,971,000	3,971,000
PH1158	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	lần	X	1,456,000	1,439,000	1,439,000
PH1154	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	lần	X	1,456,000	1,439,000	1,439,000
PH1733	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	lần	X	4,241,000	4,191,000	4,191,000
PH1066	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	lần	X	2,955,000	2,928,000	2,928,000
PH966	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	lần	X	1,415,000	1,388,000	1,388,000
PH1048	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng Laser	lần	X	1,415,000	1,388,000	1,388,000

PH1150	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	lần	X	3,044,000	3,016,000	3,016,000
PH1605	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	lần	X	5,071,000	5,020,000	5,020,000
PH1607	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	lần	X	5,071,000	5,020,000	5,020,000
PH1606	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	lần	X	5,071,000	5,020,000	5,020,000
PH1168	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	lần	X	4,276,000	4,220,000	4,220,000
PH1012	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	lần	X	3,424,000	3,361,000	3,361,000
PH1010	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	lần	X	2,750,000	2,723,000	2,723,000
PH1013	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái	lần	X	2,750,000	2,723,000	2,723,000
PH1571	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	lần	X	4,744,000	4,692,000	4,692,000
PH1677	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	lần	X	5,071,000	5,020,000	5,020,000
PH1676	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	lần	X	5,071,000	5,020,000	5,020,000
PH1018	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	lần	X	2,955,000	2,928,000	2,928,000
PH998	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	lần	X	2,955,000	2,928,000	2,928,000
PH1550	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	lần	X	6,575,000	6,492,000	6,492,000
PH1734	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	lần	X	2,896,000	2,867,000	2,867,000
PH1552	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	lần	X	6,575,000	6,492,000	6,492,000

PH1455	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	lần	X	6,575,000	6,492,000	6,492,000
PH1297	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	lần	X	2,973,000	2,922,000	2,922,000
PH1388	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	lần	X	2,862,000	2,830,000	2,830,000
PH1561	Phẫu thuật quặm	lần	X	1,235,000	1,221,000	1,221,000
PH1555	Phẫu thuật quặm	lần	X	1,837,000	1,810,000	1,810,000
PH1554	Phẫu thuật quặm	lần	X	1,236,000	1,218,000	1,218,000
PH1557	Phẫu thuật quặm	lần	X	1,068,000	1,054,000	1,054,000
PH1556	Phẫu thuật quặm	lần	X	1,640,000	1,617,000	1,617,000
PH1560	Phẫu thuật quặm	lần	X	638,000	631,000	631,000
PH1558	Phẫu thuật quặm	lần	X	845,000	834,000	834,000
PH1559	Phẫu thuật quặm	lần	X	1,417,000	1,399,000	1,399,000
PH1189	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	lần	X	1,236,000	1,218,000	1,218,000
PH1193	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	lần	X	845,000	834,000	834,000
PH1196	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	lần	X	1,235,000	1,221,000	1,221,000
PH1195	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	lần	X	638,000	631,000	631,000
PH1192	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	lần	X	1,068,000	1,054,000	1,054,000
PH1194	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	lần	X	1,417,000	1,399,000	1,399,000
PH1190	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	lần	X	1,837,000	1,810,000	1,810,000
PH1191	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	lần	X	1,640,000	1,617,000	1,617,000
PH1187	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	lần	X	1,236,000	1,218,000	1,218,000
PH1188	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	lần	X	1,837,000	1,810,000	1,810,000
PH947	Phẫu thuật quặm tái phát	lần	X	1,235,000	1,221,000	1,221,000
PH946	Phẫu thuật quặm tái phát	lần	X	638,000	631,000	631,000
PH940	Phẫu thuật quặm tái phát	lần	X	1,236,000	1,218,000	1,218,000
PH945	Phẫu thuật quặm tái phát	lần	X	1,417,000	1,399,000	1,399,000

PH942	Phẫu thuật quặm tái phát	lần	X	1,640,000	1,617,000	1,617,000
PH943	Phẫu thuật quặm tái phát	lần	X	1,068,000	1,054,000	1,054,000
PH944	Phẫu thuật quặm tái phát	lần	X	845,000	834,000	834,000
PH941	Phẫu thuật quặm tái phát	lần	X	1,837,000	1,810,000	1,810,000
PH1524	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	lần	X	2,167,000	2,129,000	2,129,000
PH1054	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	lần	X	2,167,000	2,129,000	2,129,000
PH1745	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	lần	X	2,167,000	2,129,000	2,129,000
PH993	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	lần	X	4,415,000	4,359,000	4,359,000
PH968	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	lần	X	2,562,000	2,532,000	2,532,000
PH1311	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	lần	X	2,562,000	2,532,000	2,532,000
PH933	Phẫu thuật rò khe mang I	lần	X	4,623,000	4,585,000	4,585,000
PH932	Phẫu thuật rò khe mang I có bọc lộ dây VII	lần	X	4,623,000	4,585,000	4,585,000
PH934	Phẫu thuật rò sống mũi	lần	X	7,175,000	7,112,000	7,112,000
PH1029	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	lần	X	1,965,000	1,914,000	1,914,000
PH929	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	lần	X	3,002,000	2,962,000	2,962,000
PH889	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	lần	X	1,965,000	1,914,000	1,914,000
PH888	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	lần	X	2,851,000	2,783,000	2,783,000
PH1132	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1275	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	lần	X	2,887,000	2,847,000	2,847,000
PH1306	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	lần	X	2,887,000	2,847,000	2,847,000
PH1577	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	lần	X	3,325,000	3,278,000	3,278,000

PH1207	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	lần	X	3,325,000	3,278,000	3,278,000
PH1264	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH988	Phẫu thuật tắc ruột do giun	lần	X	3,579,000	3,530,000	3,530,000
PH893	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	lần	X	1,965,000	1,914,000	1,914,000
PH1363	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	lần	X	5,937,000	5,899,000	5,899,000
PH884	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	lần	X	2,790,000	2,760,000	2,760,000
PH1335	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	lần	X	1,242,000	1,211,000	1,211,000
PH1036	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	lần	X	3,601,000	3,550,000	3,550,000
PH1546	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	lần	X	2,654,000	2,642,000	2,642,000
PH1553	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	lần	X	1,112,000	1,097,000	1,097,000
PH1245	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	lần	X	2,593,000	2,546,000	2,546,000
PH1246	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	lần	X	2,493,000	2,446,000	2,446,000
PH1573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	lần	X	3,325,000	3,278,000	3,278,000
PH937	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	lần	X	4,228,000	4,172,000	4,172,000
PH1574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	lần	X	3,325,000	3,278,000	3,278,000
PH939	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	lần	X	4,228,000	4,172,000	4,172,000

PH1576	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	lần	X	3,325,000	3,278,000	3,278,000
PH938	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	lần	X	4,228,000	4,172,000	4,172,000
PH1575	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	lần	X	3,325,000	3,278,000	3,278,000
PH1261	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	lần	X	3,325,000	3,278,000	3,278,000
PH1278	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	lần	X	3,325,000	3,278,000	3,278,000
PH1262	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	lần	X	3,325,000	3,278,000	3,278,000
PH1279	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	lần	X	3,325,000	3,278,000	3,278,000
PH928	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	lần	X	7,175,000	7,112,000	7,112,000
PH1391	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	lần	X	3,720,000	3,680,000	3,680,000
PH1227	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	lần	X	4,770,000	4,700,000	4,700,000
PH1247	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	lần	X	2,790,000	2,760,000	2,760,000
PH1421	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	lần	X	2,887,000	2,847,000	2,847,000
PH880	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	lần	X	2,493,000	2,446,000	2,446,000
PH881	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	lần	X	2,493,000	2,446,000	2,446,000

PH923	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	lần	X	3,188,000	3,148,000	3,148,000
PH921	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/ vật liệu ghép tổng hợp	lần	X	2,012,000	1,974,000	1,974,000
PH1393	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	lần	X	3,040,000	3,020,000	3,020,000
PH883	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	lần	X	3,325,000	3,278,000	3,278,000
PH882	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	lần	X	3,325,000	3,278,000	3,278,000
PH1471	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	lần	X	1,093,000	1,079,000	1,079,000
PH1472	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	lần	X	840,000	829,000	829,000
PH878	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	lần	X	1,965,000	1,914,000	1,914,000
PH1392	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	lần	X	3,720,000	3,680,000	3,680,000
PH879	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	lần	X	371,000	363,000	363,000
PH1348	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	lần	X	5,209,000	5,171,000	5,171,000
PH892	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kế cận	lần	X	3,325,000	3,278,000	3,278,000
PH1364	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	lần	X	7,175,000	7,112,000	7,112,000
PH1362	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	lần	X	5,937,000	5,899,000	5,899,000
PH922	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	lần	X	3,424,000	3,361,000	3,361,000
PH1283	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	lần	X	4,770,000	4,700,000	4,700,000
PH887	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	lần	X	3,325,000	3,278,000	3,278,000
PH1220	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mí	lần	X	4,770,000	4,700,000	4,700,000

PH1221	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	lần	X	4,770,000	4,700,000	4,700,000
PH1587	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	lần	X	2,514,000	2,494,000	2,494,000
PH1116	Phẫu thuật tháo khớp chi	lần	X	3,741,000	3,711,000	3,711,000
PH1198	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	lần	X	1,965,000	1,914,000	1,914,000
PH1024	Phẫu thuật tháo khớp vai	lần	X	2,758,000	2,728,000	2,728,000
PH982	Phẫu thuật tháo lông có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	lần	X	4,629,000	4,573,000	4,573,000
PH983	Phẫu thuật tháo lông không cắt ruột	lần	X	1,965,000	1,914,000	1,914,000
PH902	Phẫu thuật tháo nếp, vít	lần	X	2,759,000	2,700,000	2,700,000
PH1397	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	lần	X	2,851,000	2,783,000	2,783,000
PH973	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	lần	X	4,867,000	4,834,000	4,834,000
PH1011	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	lần	X	1,415,000	1,388,000	1,388,000
PH972	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	lần	X	3,342,000	3,312,000	3,312,000
PH869	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL [TT35]	lần	X	4,866,000	4,846,000	4,846,000
PH1591	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	lần	X	3,258,000	3,228,000	3,228,000
PH1413	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	lần	X	3,258,000	3,228,000	3,228,000
PH1407	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	lần	X	3,258,000	3,228,000	3,228,000
PH1586	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	lần	X	3,258,000	3,228,000	3,228,000
PH1590	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	lần	X	3,258,000	3,228,000	3,228,000

PH1423	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	lần	X	3,258,000	3,228,000	3,228,000
PH1406	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	lần	X	3,258,000	3,228,000	3,228,000
PH1414	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	lần	X	3,258,000	3,228,000	3,228,000
PH1079	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	lần	X	3,188,000	3,148,000	3,148,000
PH1428	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	lần	X	4,616,000	4,547,000	4,547,000
PH1349	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	lần	X	5,215,000	5,177,000	5,177,000
PH965	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	lần	X	3,873,000	3,833,000	3,833,000
PH1093	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	lần	X	2,963,000	2,923,000	2,923,000
PH1094	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	lần	X	2,963,000	2,923,000	2,923,000
PH957	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	lần	X	2,963,000	2,923,000	2,923,000
PH1092	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	lần	X	2,963,000	2,923,000	2,923,000
PH1673	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	lần	X	2,963,000	2,923,000	2,923,000
PH1179	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	lần	X	2,963,000	2,923,000	2,923,000
PH1637	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	lần	X	2,963,000	2,923,000	2,923,000
PH1672	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	lần	X	2,963,000	2,923,000	2,923,000
PH1091	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	lần	X	2,963,000	2,923,000	2,923,000
PH1636	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	lần	X	2,963,000	2,923,000	2,923,000
PH1316	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	lần	X	1,242,000	1,211,000	1,211,000
PH1277	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	lần	X	2,829,000	2,761,000	2,761,000
PH1691	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	lần	X	3,750,000	3,708,000	3,708,000
PH1578	Phẫu thuật trật khớp háng	lần	X	3,250,000	3,208,000	3,208,000

PH1085	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	lần	X	3,250,000	3,208,000	3,208,000
PH1668	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	lần	X	3,985,000	3,945,000	3,945,000
PH1367	Phẫu thuật treo thận	lần	X	2,859,000	2,827,000	2,827,000
PH1594	Phẫu thuật treo tử cung	lần	X	2,859,000	2,827,000	2,827,000
PH1137	Phẫu thuật trĩ độ 1V	lần	X	2,562,000	2,532,000	2,532,000
PH1139	Phẫu thuật trĩ độ 3	lần	X	2,562,000	2,532,000	2,532,000
PH1138	Phẫu thuật trĩ độ 3	lần	X	2,562,000	2,532,000	2,532,000
PH1310	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	lần	X	2,562,000	2,532,000	2,532,000
PH1312	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	lần	X	2,562,000	2,532,000	2,532,000
PH1510	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	lần	X	6,843,000	6,746,000	6,746,000
PH1509	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	lần	X	6,843,000	6,746,000	6,746,000
PH1722	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	lần	X	5,019,000	4,951,000	4,951,000
PH1294	Phẫu thuật U máu	lần	X	3,014,000	2,979,000	2,979,000
PH1402	Phẫu thuật u thần kinh trên da	lần	X	1,126,000	1,117,000	1,117,000
PH1403	Phẫu thuật u thần kinh trên da	lần	X	705,000	697,000	697,000
PH1723	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	lần	X	5,019,000	4,951,000	4,951,000
PH1300	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	lần	X	2,790,000	2,760,000	2,760,000
PH1263	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	lần	X	2,851,000	2,783,000	2,783,000
PH1516	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	lần	X	5,713,000	5,630,000	5,630,000
PH1517	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	lần	X	4,557,000	4,496,000	4,496,000
PH1394	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	lần	X	3,040,000	3,020,000	3,020,000
PH917	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	lần	X	820,000	805,000	805,000
PH1337	Phẫu thuật vết hạch nách	lần	X	2,754,000	2,690,000	2,690,000
PH1265	Phẫu thuật vết thương bàn tay	lần	X	1,965,000	1,914,000	1,914,000

PH1426	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	lần	X	2,963,000	2,923,000	2,923,000
PH1212	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	lần	X	2,887,000	2,847,000	2,847,000
PH1376	Phẫu thuật vết thương khớp	lần	X	2,758,000	2,728,000	2,728,000
PH1305	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	lần	X	2,598,000	2,578,000	2,578,000
PH1304	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	lần	X	4,616,000	4,547,000	4,547,000
PH1425	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	lần	X	2,963,000	2,923,000	2,923,000
PH1424	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	lần	X	4,616,000	4,547,000	4,547,000
PH1224	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	lần	X	2,598,000	2,578,000	2,578,000
PH1446	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	lần	X	5,383,000	5,315,000	5,315,000
PH1314	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	lần	X	5,383,000	5,315,000	5,315,000
PH979	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	lần	X	4,289,000	4,238,000	4,238,000
PH980	Phẫu thuật viêm ruột thừa	lần	X	2,561,000	2,531,000	2,531,000
PH1177	Phẫu thuật viêm xương	lần	X	2,887,000	2,847,000	2,847,000
PH1255	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	lần	X	2,887,000	2,847,000	2,847,000
PH1621	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	lần	X	2,887,000	2,847,000	2,847,000
PH1120	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	lần	X	2,887,000	2,847,000	2,847,000
PH1583	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	lần	X	2,887,000	2,847,000	2,847,000
PH1511	Phẫu thuật viêm xương sọ	lần	X	5,389,000	5,306,000	5,306,000

PH1377	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	lần	X	2,758,000	2,728,000	2,728,000
PH1181	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	lần	X	5,383,000	5,315,000	5,315,000
PH1318	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	lần	X	1,242,000	1,211,000	1,211,000
PH1042	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	lần	X	5,336,000	5,298,000	5,298,000
PH1585	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	lần	X	2,321,000	2,301,000	2,301,000
PH1338	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	lần	X	2,321,000	2,301,000	2,301,000
PH1768	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	lần	X	2,321,000	2,301,000	2,301,000
PH1073	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	lần	X	1,415,000	1,388,000	1,388,000
PH1006	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	lần	X	2,777,000	2,741,000	2,741,000
PH1445	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	lần	X	5,383,000	5,315,000	5,315,000
PH1267	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	lần	X	4,616,000	4,547,000	4,547,000
PH1437	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	lần	X	5,383,000	5,315,000	5,315,000
PH1022	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	lần	X	2,814,000	2,787,000	2,787,000
PH1301	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	lần	X	3,720,000	3,680,000	3,680,000
PH1211	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	lần	X	3,527,000	3,491,000	3,491,000
RU53	Rửa chất nhầy tiền phòng	lần	X	740,000	729,000	729,000
RU62	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	lần	X	740,000	729,000	729,000
RU54	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	lần	X	740,000	729,000	729,000
RU44	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	lần	X	740,000	729,000	729,000
RU39	Rút chỉ thép xương ức	lần	X	1,731,000	1,716,000	1,716,000
RU40	Rút đinh các loại	lần	X	1,731,000	1,716,000	1,716,000
RU37	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	lần	X	1,731,000	1,716,000	1,716,000

RU55	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	lần	X	2,686,000	2,639,000	2,639,000
RU41	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	lần	X	1,731,000	1,716,000	1,716,000
SI130	Sinh thiết tổ chức kết mạc	lần	X	150,000	150,000	150,000
SI131	Sinh thiết tổ chức mi	lần	X	150,000	150,000	150,000
TA84	Tách màng ngăn âm hộ	lần	X	2,660,000	2,628,000	2,628,000
TA69	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	lần	X	1,512,000	1,497,000	1,497,000
TA85	Tán sỏi ngoài cơ thể	lần	X	2,388,000	2,500,000	2,500,000
TA63	Tán sỏi thận qua da	lần	X	2,167,000	2,136,000	2,136,000
TA61	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/ có C.Arm	lần	X	4,728,000	4,612,000	4,612,000
TA60	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser	lần	X	4,728,000	4,612,000	4,612,000
TA64	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	lần	X	3,325,000	3,278,000	3,278,000
TA65	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	lần	X	3,325,000	3,278,000	3,278,000
TA68	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	lần	X	3,044,000	3,016,000	3,016,000
TA48	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	lần	X	2,790,000	2,760,000	2,760,000
TA49	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	lần	X	4,228,000	4,172,000	4,172,000
TA50	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	lần	X	2,790,000	2,760,000	2,760,000
TA51	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	lần	X	4,228,000	4,172,000	4,172,000
TA66	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	lần	X	4,770,000	4,700,000	4,700,000
TA86	Tạo hình phần nối bể thận- niệu quản	lần	X	5,390,000	5,274,000	5,274,000
TH354	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	lần	X	1,112,000	1,097,000	1,097,000
TH429	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	lần	X	1,112,000	1,097,000	1,097,000
TH258	Thăm dò, sinh thiết gan	lần	X	2,514,000	2,494,000	2,494,000
TH292	Tháo bỏ các ngón chân	lần	X	2,887,000	2,847,000	2,847,000

TH432	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	lần	X	2,887,000	2,847,000	2,847,000
TH291	Tháo đốt bàn	lần	X	2,887,000	2,847,000	2,847,000
TH433	Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	lần	X	3,741,000	3,711,000	3,711,000
TH293	Tháo khớp cổ chân	lần	X	3,741,000	3,711,000	3,711,000
TH353	Tháo khớp cổ chân do ung thư	lần	X	2,754,000	2,690,000	2,690,000
TH434	Tháo khớp cổ tay	lần	X	3,741,000	3,711,000	3,711,000
TH428	Tháo khớp gối	lần	X	3,741,000	3,711,000	3,711,000
TH352	Tháo khớp gối do ung thư	lần	X	2,758,000	2,728,000	2,728,000
TH435	Tháo khớp khuỷu	lần	X	3,741,000	3,711,000	3,711,000
TH355	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	lần	X	3,741,000	3,711,000	3,711,000
TH233	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	2,477,000	2,430,000	2,430,000
TH436	Tháo khớp vai	lần	X	3,741,000	3,711,000	3,711,000
TH295	Tháo lồng ruột non	lần	X	2,498,000	2,474,000	2,474,000
TH294	Tháo một nửa bàn chân trước	lần	X	3,741,000	3,711,000	3,711,000
TH351	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	lần	X	2,754,000	2,690,000	2,690,000
TH296	Tháo xoắn ruột non	lần	X	2,498,000	2,474,000	2,474,000
TH257	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	lần	X	2,851,000	2,783,000	2,783,000
TH346	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn	lần	X	1,242,000	1,211,000	1,211,000
TH310	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	lần	X	2,562,000	2,532,000	2,532,000
TH357	Thương tích bàn tay phức tạp	lần	X	4,616,000	4,547,000	4,547,000
TR41	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	lần	X	2,860,000	2,821,000	2,821,000
VA11	Vá da tạo hình mi	lần	X	1,062,000	1,047,000	1,047,000
VA10	Vá nhĩ đơn thuần	lần	X	3,720,000	3,680,000	3,680,000
VA08	Vá nhĩ đơn thuần	lần	X	3,720,000	3,680,000	3,680,000
XU07	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	lần	X	926,000	912,000	912,000
XU08	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	lần	X	926,000	912,000	912,000

XU10	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	lần	X	926,000	912,000	912,000
XU06	Xử trí vết thương tăng sinh mô phức tạp	lần	X	3,710,000	3,659,000	3,659,000
Thăm dò chức năng						
12. Chức năng hô hấp						
DO92	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	lần	X	73,000	71,500	71,500
DO133	Đo chức năng hô hấp	lần	X	126,000	124,000	124,000
DO104	Đo đa ký hô hấp	lần	X	1,950,000	1,935,000	1,935,000
DO129	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	lần	X	778,000	774,000	774,000
13. Điện não						
DI831	Điện não đồ thường quy	lần	X	64,300	63,000	63,000
GH22	Ghi điện não đồ thông thường	lần	X	64,300	63,000	63,000
GH20	Ghi điện não đồ thường quy	lần	X	64,300	63,000	63,000
14. Điện tim						
DI832	Điện tim thường	lần	X	32,800	32,000	32,000
GH21	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	lần	X	128,000	127,000	127,000
15. Lưu huyết não						
NG17	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	lần	X	130,000	129,000	129,000
TE45	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	lần	X	128,000	127,000	127,000
TH451	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	lần	X	19,900	19,300	19,300
TH452	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	lần	X	29,900	29,300	29,300
TH450	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	lần	X	29,900	29,300	29,300
TH456	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	lần	X	19,900	19,300	19,300
TH455	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	lần	X	19,900	19,300	19,300
TH454	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	lần	X	29,900	29,300	29,300

TH453	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	lần	X	29,900	29,300	29,300
TH449	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	lần	X	34,900	34,300	34,300
Thủ thuật						
16. Thủ thuật						
AP04	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	lần	X	130,000	129,000	129,000
AP03	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	lần	X	148,000	148,000	148,000
BE04	Bê cuốn dưới	lần	X	133,000	129,000	129,000
BE03	Bê cuốn mũi	lần	X	133,000	129,000	129,000
BO33	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	lần	X	144,000	141,000	141,000
BO29	Bóc giả mạc	lần	X	82,100	80,100	80,100
BO36	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	lần	X	178,000	176,000	176,000
BO44	Bóc nang tuyến Bartholin	lần	X	1,274,000	1,263,000	1,263,000
BO43	Bóc nhân xơ vú	lần	X	984,000	973,000	973,000
BO28	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	lần	X	82,100	80,100	80,100
BO39	Bơm hơi vôi nhĩ	lần	X	115,000	114,000	114,000
BO42	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	lần	X	198,000	194,000	194,000
BO45	Bơm rửa khoang màng phổi	lần	X	216,000	212,000	212,000
BO38	Bơm rửa lệ đạo	lần	X	36,700	36,200	36,200
BO50	Bơm rửa lệ đạo	lần	X	36,700	36,200	36,200
BO53	Bơm rửa ổ lao khớp	lần	X	92,900	91,900	91,900
BO58	Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh	lần		1,343,000	1,343,000	1,343,000
BO55	Bơm thông lệ đạo	lần	X	94,400	93,100	93,100
BO52	Bơm thông lệ đạo	lần	X	94,400	93,100	93,100
BO35	Bơm thông lệ đạo	lần	X	94,400	93,100	93,100
BO51	Bơm thông lệ đạo	lần	X	59,400	58,800	58,800
BO37	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	lần	X	216,000	212,000	212,000
BO34	Bóp bóng Ambu, thôi ngạt sơ sinh	lần	X	479,000	473,000	473,000
CA459	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	lần	X	954,000	940,000	940,000

CA487	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	lần	X	116,000	113,000	113,000
CA437	Cầm máu mũi bằng Merocel	lần	X	205,000	204,000	204,000
CA436	Cầm máu mũi bằng Merocel	lần	X	275,000	274,000	274,000
CA475	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	lần	X	275,000	274,000	274,000
CA413	Cầm máu thực quản qua nội soi	lần	X	728,000	719,000	719,000
CA397	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	lần	X	339,000	338,000	338,000
CA630	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	lần	X	479,000	473,000	473,000
CA681	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	lần	X	479,000	473,000	473,000
CA518	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	lần	X	4,913,000	4,845,000	4,845,000
CA457	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	lần	X	4,913,000	4,845,000	4,845,000
CA405	Cắt bỏ chấp có bọc	lần	X	78,400	77,600	77,600
CA786	Cắt chỉ	lần	X	32,900	32,000	32,000
CA521	Cắt chỉ khâu da	lần	X	32,900	32,000	32,000
CA654	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	lần	X	32,900	32,000	32,000
CA480	Cắt chỉ khâu giác mạc	lần	X	32,900	32,000	32,000
CA659	Cắt chỉ khâu giác mạc	lần	X	32,900	32,000	32,000
CA818	Cắt chỉ khâu giác mạc	lần	X	32,900	32,000	32,000
CA522	Cắt chỉ khâu kết mạc	lần	X	32,900	32,000	32,000
CA653	Cắt chỉ khâu kết mạc	lần	X	32,900	32,000	32,000
CA612	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	lần	X	117,000	115,000	115,000
CA396	Cắt chỉ sau phẫu thuật	lần	X	32,900	32,000	32,000
CA607	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	lần	X	32,900	32,000	32,000
CA458	Cắt dạ dày do ung thư	lần	X	7,266,000	7,155,000	7,155,000
CA581	Cắt đoạn ruột non do u	lần	X	4,629,000	4,573,000	4,573,000
CA529	Cắt đuôi tụy và cắt lách	lần	X	4,485,000	4,429,000	4,429,000
CA461	Cắt đuôi tụy và cắt lách	lần	X	4,485,000	4,429,000	4,429,000
CA787	Cắt đuôi tụy và cắt lách	lần	X	4,485,000	4,429,000	4,429,000

CA456	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	lần	X	4,472,000	4,416,000	4,416,000
CA497	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	lần	X	178,000	176,000	176,000
CA403	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	246,000	242,000	242,000
CA402	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	392,000	385,000	385,000
CA401	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	616,000	604,000	604,000
CA400	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	616,000	604,000	604,000
CA399	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	246,000	242,000	242,000
CA531	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	lần	X	158,000	156,000	156,000
CA789	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	lần	X	158,000	156,000	156,000
CA517	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	lần	X	4,470,000	4,414,000	4,414,000
CA485	Cắt phanh lưỡi	lần	X	295,000	289,000	289,000
CA486	Cắt phanh lưỡi	lần	X	729,000	724,000	724,000
CA460	Cắt thân và đuôi tụy	lần	X	4,485,000	4,429,000	4,429,000
CA711	Cắt u amidan	lần	X	3,771,000	3,744,000	3,744,000
CA455	Cắt u bàng quang đường trên	lần	X	5,434,000	5,351,000	5,351,000

CA582	Cắt u sau phúc mạc	lần	X	5,712,000	5,629,000	5,629,000
CA788	Cắt u sau phúc mạc	lần	X	5,712,000	5,629,000	5,629,000
CA462	Cắt u sau phúc mạc	lần	X	5,712,000	5,629,000	5,629,000
CA454	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	lần	X	4,232,000	4,176,000	4,176,000
CA617	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	lần	X	682,000	658,000	658,000
CA758	Cấy chỉ	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA757	Cấy chỉ khâu điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA686	Cấy chỉ khâu điều trị liệt các dây thần kinh	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA726	Cấy chỉ khâu điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA730	Cấy chỉ điều trị bại não	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA747	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA685	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA728	Cấy chỉ điều trị bí đái	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA683	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA772	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA697	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA745	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA714	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA720	Cấy chỉ điều trị đái dầm	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA684	Cấy chỉ điều trị đái dầm	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA791	Cấy chỉ điều trị đái dầm	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA765	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA738	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA717	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA722	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA732	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	lần	X	143,000	141,000	141,000

CA721	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA689	Cây chỉ điều trị đau lưng	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA792	Cây chỉ điều trị đau lưng	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA764	Cây chỉ điều trị đau lưng	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA774	Cây chỉ điều trị đau môi cơ	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA734	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA740	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA707	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA776	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA712	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA733	Cây chỉ điều trị di tinh	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA716	Cây chỉ điều trị dị ứng	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA713	Cây chỉ điều trị động kinh	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA762	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA719	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA695	Cây chỉ điều trị giảm khứ giác	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA759	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA718	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA742	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA780	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA766	Cây chỉ điều trị hen phế quản	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA703	Cây chỉ điều trị hen phế quản	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA781	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA706	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA793	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	lần	X	143,000	141,000	141,000

CA753	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng-hông	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA752	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA743	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA704	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA746	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA709	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA699	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA783	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA729	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA751	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA749	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA691	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA755	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA708	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA777	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA693	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA769	Cây chỉ điều trị liệt dương	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA778	Cây chỉ điều trị liệt nửa người	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA754	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA735	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA687	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA803	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	lần	X	143,000	141,000	141,000

CA692	Cây chỉ điều trị mất ngủ	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA724	Cây chỉ điều trị mất ngủ	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA694	Cây chỉ điều trị mày đay	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA741	Cây chỉ điều trị nấc	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA725	Cây chỉ điều trị nôn, nấc	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA773	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA768	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA782	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA688	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA700	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA696	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA736	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA794	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA701	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA705	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA723	Cây chỉ điều trị táo bón	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA756	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA771	Cây chỉ điều trị teo cơ	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA761	Cây chỉ điều trị thất ngôn	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA727	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA744	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA763	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA784	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA760	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	lần	X	143,000	141,000	141,000

CA731	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA737	Cây chỉ điều trị trĩ	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA710	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA775	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA767	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA770	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA739	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA750	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA779	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA702	Cây chỉ điều trị viêm xoang	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA715	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA698	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	lần	X	143,000	141,000	141,000
CA682	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	lần	X	1,625,000	1,595,000	1,595,000
CH363	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	lần	X	158,000	156,000	156,000
CH301	Chăm sóc lỗ mở khí quản	lần	X	57,600	56,800	56,800
CH326	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	lần	X	57,600	56,800	56,800
CH629	Chích áp xe lợi	lần		698,000	698,000	698,000
CH289	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	lần	X	186,000	182,000	182,000
CH329	Chích áp xe phần mềm lớn	lần	X	186,000	182,000	182,000
CH620	Chích áp xe quanh Amidan	lần	X	263,000	259,000	259,000
CH617	Chích áp xe quanh Amidan	lần	X	729,000	724,000	724,000
CH347	Chích áp xe quanh Amidan	lần	X	263,000	259,000	259,000
CH310	Chích áp xe quanh Amidan	lần	X	263,000	259,000	259,000
CH309	Chích áp xe quanh Amidan	lần	X	729,000	724,000	724,000
CH346	Chích áp xe quanh Amidan	lần	X	729,000	724,000	724,000
CH327	Chích áp xe sàn miệng	lần	X	729,000	724,000	724,000

CH328	Chích áp xe sàn miệng	lần	X	263,000	259,000	259,000
CH362	Chích áp xe tăng sinh môn	lần	X	807,000	799,000	799,000
CH312	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	lần	X	729,000	724,000	724,000
CH308	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	lần	X	263,000	259,000	259,000
CH369	Chích áp xe tuyến Bartholin	lần	X	831,000	817,000	817,000
CH365	Chích áp xe vú	lần	X	219,000	215,000	215,000
CH323	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	lần	X	78,400	77,600	77,600
CH399	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	lần	X	78,400	77,600	77,600
CH330	Chích hạch viêm mủ	lần	X	186,000	182,000	182,000
CH331	Chích rạch áp xe nhỏ	lần	X	186,000	182,000	182,000
CH345	Chích rạch màng nhĩ	lần	X	61,200	60,200	60,200
CH368	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	lần	X	790,000	779,000	779,000
CH291	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	186,000	182,000	182,000
CH628	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	lần		111,000	111,000	111,000
CH366	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	lần	X	880,000	858,000	858,000
CH478	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	lần	X	597,000	590,000	590,000
CH338	Chọc dịch màng bụng	lần	X	137,000	135,000	135,000
CH298	Chọc dịch tủy sống	lần	X	107,000	105,000	105,000
CH353	Chọc dịch tủy sống	lần	X	107,000	105,000	105,000
CH371	Chọc dò dịch màng phổi	lần	X	137,000	135,000	135,000
CH428	Chọc dò dịch não tủy	lần	X	107,000	105,000	105,000
CH376	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	lần	X	137,000	135,000	135,000
CH364	Chọc dò màng bụng sơ sinh	lần	X	404,000	400,000	400,000
CH417	Chọc dò màng ngoài tim	lần	X	247,000	243,000	243,000
CH416	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	lần	X	247,000	243,000	243,000
CH335	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	176,000	174,000	174,000

CH297	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	lần	X	137,000	135,000	135,000
CH618	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	lần	X	137,000	135,000	135,000
CH367	Chọc dò túi cùng Douglas	lần	X	280,000	276,000	276,000
CH352	Chọc dò túi cùng Douglas	lần	X	280,000	276,000	276,000
CH401	Chọc dò tủy sống sơ sinh	lần	X	107,000	105,000	105,000
CH299	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	lần	X	107,000	105,000	105,000
CH418	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	lần	X	247,000	243,000	243,000
CH337	Chọc hút áp xe thành bụng	lần	X	186,000	182,000	182,000
CH374	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	lần	X	176,000	174,000	174,000
CH492	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	lần	X	597,000	590,000	590,000
CH415	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	lần	X	143,000	141,000	141,000
CH386	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	lần	X	166,000	164,000	164,000
CH385	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	lần	X	221,000	219,000	219,000
CH302	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	lần	X	143,000	141,000	141,000
CH361	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	lần	X	137,000	135,000	135,000
CH336	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	lần	X	247,000	243,000	243,000
CH413	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	247,000	243,000	243,000
CH296	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	373,000	369,000	369,000
CH294	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	373,000	369,000	369,000
CH404	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	152,000	150,000	150,000

CH295	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	373,000	369,000	369,000
CH305	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	lần	X	221,000	219,000	219,000
CH306	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	lần	X	166,000	164,000	164,000
CH344	Chọc hút dịch vành tai	lần	X	52,600	51,200	51,200
CH400	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	lần	X	143,000	141,000	141,000
CH408	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	152,000	150,000	150,000
CH370	Chọc hút khí màng phổi	lần	X	143,000	141,000	141,000
CH355	Chọc hút kim nhỏ các hạch	lần	X	258,000	252,000	252,000
CH356	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	lần	X	258,000	252,000	252,000
CH354	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	lần	X	258,000	252,000	252,000
CH357	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	lần	X	258,000	252,000	252,000
CH414	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	176,000	174,000	174,000
CH405	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	177,000	175,000	175,000
CH349	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	431,000	427,000	427,000
CH300	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	lần	X	110,000	108,000	108,000
CH293	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	lần	X	110,000	108,000	108,000
CH623	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	lần	X	110,000	108,000	108,000
CH412	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	558,000	554,000	554,000
CH426	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	lần	X	110,000	108,000	108,000
CH421	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	152,000	150,000	150,000
CH411	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	152,000	150,000	150,000

CH422	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	152,000	150,000	150,000
CH419	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	152,000	150,000	150,000
CH424	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	lần	X	110,000	108,000	108,000
CH423	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	152,000	150,000	150,000
CH384	Chọc hút tế bào tuyến giáp	lần	X	110,000	108,000	108,000
CH409	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	151,000	149,000	149,000
CH407	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	151,000	149,000	149,000
CH425	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	lần	X	110,000	108,000	108,000
CH420	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	152,000	150,000	150,000
CH322	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	lần	X	152,000	150,000	150,000
CH348	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	lần	X	732,000	728,000	728,000
CH304	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	lần	X	137,000	135,000	135,000
CH406	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	221,000	219,000	219,000
CH403	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	722,000	710,000	710,000
CH313	Chọc rửa xoang hàm	lần	X	278,000	274,000	274,000
CH303	Chọc thăm dò màng phổi	lần	X	137,000	135,000	135,000
CH372	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	176,000	174,000	174,000
CH334	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	176,000	174,000	174,000
CH316	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	lần	X	176,000	174,000	174,000
CH317	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	lần	X	137,000	135,000	135,000

CH373	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	lần	X	176,000	174,000	174,000
CH632	Chốt cùi đúc kim loại	lần		929,000	929,000	929,000
CH447	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	lần	X	632,000	628,000	628,000
CH396	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	lần	X	214,000	213,000	213,000
CH631	Chụp kim loại	lần		712,000	712,000	712,000
CH630	Chụp nhựa	lần		600,000	600,000	600,000
CH397	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	lần	X	214,000	213,000	213,000
CH398	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	lần	X	214,000	213,000	213,000
CH287	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi	lần	X	265,000	260,000	260,000
CH288	Chụp tuỷ bằng MTA	lần	X	265,000	260,000	260,000
CH429	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	lần	X	205,000	203,000	203,000
CH332	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	lần	X	206,000	202,000	202,000
CH389	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	lần	X	609,000	605,000	605,000
CH390	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	lần	X	539,000	535,000	535,000
CH395	Chụp Xquang đường dò	lần	X	406,000	402,000	402,000
CH377	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	lần	X	240,000	236,000	236,000
CH333	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	lần	X	564,000	560,000	560,000
CH392	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	lần	X	539,000	535,000	535,000
CH391	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	lần	X	609,000	605,000	605,000
CH388	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	lần	X	529,000	525,000	525,000
CH387	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	lần	X	564,000	560,000	560,000
CH436	Chụp Xquang tại giường [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200

CH467	Chụp Xquang tại phòng mổ [số hóa 01 phim]	lần	X	65,400	64,200	64,200
CH393	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	lần	X	411,000	407,000	407,000
CH394	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	lần	X	371,000	367,000	367,000
CO41	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	lần	X	49,900	48,900	48,900
CO18	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	lần	X	49,900	48,900	48,900
CO27	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	lần	X	49,900	48,900	48,900
CO15	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	lần	X	363,000	357,000	357,000
CO22	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	lần	X	363,000	357,000	357,000
CU24	Cứu	lần	X	35,500	35,400	35,400
CU22	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	lần	X	35,500	35,400	35,400
CU14	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	lần	X	35,500	35,400	35,400
CU15	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	lần	X	35,500	35,400	35,400
CU23	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	lần	X	35,500	35,400	35,400
CU18	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	lần	X	35,500	35,400	35,400
CU19	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	lần	X	35,500	35,400	35,400
CU16	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	lần	X	35,500	35,400	35,400
CU17	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	lần	X	35,500	35,400	35,400
CU21	Cứu điều trị nấc thể hàn	lần	X	35,500	35,400	35,400
CU20	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	lần	X	35,500	35,400	35,400
DA149	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc troca	lần	X	979,000	965,000	965,000

DA93	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	917,000	913,000	913,000
DA182	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	597,000	590,000	590,000
DA110	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	lần	X	835,000	824,000	824,000
DA141	Dẫn lưu đài bề thận qua da	lần	X	917,000	913,000	913,000
DA126	Dẫn lưu dịch màng bụng	lần	X	137,000	135,000	135,000
DA95	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	lần	X	653,000	649,000	649,000
DA183	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	597,000	590,000	590,000
DA128	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	lần	X	185,000	184,000	184,000
DA177	Dẫn lưu màng ngoài tim	lần	X	247,000	243,000	243,000
DA127	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	lần	X	185,000	184,000	184,000
DA159	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	lần	X	596,000	592,000	592,000
DA179	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	678,000	672,000	672,000
DA94	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	597,000	590,000	590,000
DA99	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	lần	X	137,000	135,000	135,000
DA135	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	lần	X	1,199,000	1,193,000	1,193,000
DA136	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	lần	X	678,000	672,000	672,000
DA130	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	917,000	913,000	913,000
DA120	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	lần	X	32,900	32,000	32,000
DA134	Đặt catheter động mạch	lần	X	546,000	542,000	542,000
DA122	Đặt catheter động mạch	lần	X	1,367,000	1,363,000	1,363,000
DA172	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	lần	X	1,126,000	1,122,000	1,122,000
DA109	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	lần	X	1,126,000	1,122,000	1,122,000

DA124	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	lần	X	1,126,000	1,122,000	1,122,000
DA143	Đặt catheter qua màng nhĩn giáp lấy bệnh phẩm	lần	X	216,000	212,000	212,000
DA180	Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu	lần	X	1,126,000	1,122,000	1,122,000
DA151	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	lần	X	653,000	649,000	649,000
DA91	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	lần	X	21,400	21,000	21,000
DA133	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	lần	X	653,000	649,000	649,000
DA132	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	lần	X	1,126,000	1,122,000	1,122,000
DA174	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	lần	X	653,000	649,000	649,000
DA108	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bồng	lần	X	653,000	649,000	649,000
DA121	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	lần	X	653,000	649,000	649,000
DA181	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	lần	X	597,000	590,000	590,000
DA115	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bồng	lần	X	21,400	21,000	21,000
DA105	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	lần	X	762,000	747,000	747,000
DA104	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	lần	X	762,000	747,000	747,000
DA176	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	lần	X	1,625,000	1,595,000	1,595,000
DA103	Đặt nội khí quản	lần	X	568,000	564,000	564,000
DA142	Đặt nội khí quản 2 nòng	lần	X	568,000	564,000	564,000
DA96	Đặt ống nội khí quản	lần	X	568,000	564,000	564,000
DA186	Đặt ống nội khí quản	lần	X	568,000	564,000	564,000
DA173	Đặt ống nội khí quản	lần	X	568,000	564,000	564,000
DA137	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	lần	X	762,000	747,000	747,000
DA150	Đặt ống thông dạ dày	lần	X	90,100	88,700	88,700

DA98	Đặt ống thông dạ dày	lần	X	90,100	88,700	88,700
DA155	Đặt ống thông dạ dày	lần	X	90,100	88,700	88,700
DA160	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	lần	X	90,100	88,700	88,700
DA112	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	lần	X	90,100	88,700	88,700
DA138	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	lần	X	373,000	369,000	369,000
DA107	Đặt ống thông hậu môn	lần	X	82,100	80,900	80,900
DA140	Đặt ống thông hậu môn	lần	X	82,100	80,900	80,900
DA101	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	lần	X	917,000	913,000	913,000
DA113	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	lần	X	917,000	913,000	913,000
DA154	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	lần	X	917,000	913,000	913,000
DA175	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	lần	X	653,000	649,000	649,000
DA152	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	lần	X	653,000	649,000	649,000
DA171	Đặt sonde bàng quang	lần	X	90,100	88,700	88,700
DA97	Đặt sonde hậu môn	lần	X	82,100	80,900	80,900
DA125	Đặt sonde hậu môn	lần	X	82,100	80,900	80,900
DA158	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	lần	X	82,100	80,900	80,900
DA190	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	lần		218,000	218,000	218,000
DI823	Điện châm	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI852	Điện châm	lần	X	74,300	73,100	73,100
DI800	Điện nhĩ châm điều di tinh	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI505	Điện nhĩ châm điều trị bại não	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI599	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI504	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI581	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI797	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	lần	X	67,300	66,100	66,100

DI580	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI810	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI804	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI601	Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI502	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI762	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI503	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI802	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI796	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI777	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI583	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI815	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI496	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI792	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI772	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI783	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI771	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI426	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI585	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI775	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	lần	X	67,300	66,100	66,100

DI586	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI507	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI497	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI765	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI764	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI579	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI578	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI769	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI780	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI806	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI820	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI808	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI501	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI813	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI822	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI794	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI805	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI821	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI819	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI789	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI591	Điện nhĩ châm điều trị lác	lần	X	67,300	66,100	66,100

DI786	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI787	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI602	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI818	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI428	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI799	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI506	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI809	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI768	Điện nhĩ châm điều trị liệt rể, đám rối dây thần kinh	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI791	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI814	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI811	Điện nhĩ châm điều trị nấc	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI812	Điện nhĩ châm điều trị nôn	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI582	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI803	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI788	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI767	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI784	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI790	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	lần	X	67,300	66,100	66,100

DI766	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI776	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI798	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI795	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI600	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI817	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI587	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI779	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI590	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI793	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI427	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI816	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI785	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI603	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI604	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI584	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI770	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI801	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI763	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI782	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	lần	X	67,300	66,100	66,100

DI774	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI588	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI778	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI773	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI781	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI589	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI807	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	lần	X	67,300	66,100	66,100
DI694	Điều trị bằng các dòng điện xung	lần	X	41,400	41,000	41,000
DI695	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	lần	X	45,400	45,000	45,000
DI826	Điều trị bằng Laser công suất thấp	lần	X	47,400	46,800	46,800
DI422	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	lần	X	45,800	45,200	45,200
DI710	Điều trị bằng siêu âm	lần	X	45,600	45,200	45,200
DI824	Điều trị bằng sóng cực ngắn	lần	X	34,900	34,200	34,200
DI827	Điều trị bằng sóng ngắn	lần	X	34,900	34,200	34,200
DI828	Điều trị bằng tia hồng ngoại	lần	X	35,200	34,600	34,600
DI696	Điều trị bằng từ trường	lần	X	38,400	38,000	38,000
DI564	Điều trị bệnh Basedow bằng I^{131}	lần	X	767,000	747,000	747,000
DI829	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	lần	X	61,400	60,600	60,600
DI714	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	lần	X	333,000	325,000	325,000
DI672	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	lần	X	333,000	325,000	325,000
DI646	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	lần	X	332,000	327,000	327,000
DI563	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng I^{131}	lần	X	767,000	747,000	747,000

DI716	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	lần	X	333,000	325,000	325,000
DI717	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	lần	X	333,000	325,000	325,000
DI703	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	lần	X	312,000	308,000	308,000
DI702	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	lần	X	312,000	308,000	308,000
DI719	Điều trị hạt com bằng đốt điện	lần	X	333,000	325,000	325,000
DI675	Điều trị hạt com bằng Laser CO2	lần	X	333,000	325,000	325,000
DI671	Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng	lần	X	332,000	327,000	327,000
DI436	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	lần	X	97,000	95,200	95,200
DI435	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	lần	X	97,000	95,200	95,200
DI639	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement(GiC)	lần	X	97,000	95,200	95,200
DI565	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	lần	X	334,000	328,000	328,000
DI429	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	lần	X	334,000	328,000	328,000
DI456	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	lần	X	285,000	277,000	277,000
DI715	Điều trị sản cục bằng đốt điện	lần	X	333,000	325,000	325,000
DI673	Điều trị sản cục bằng Laser CO2	lần	X	333,000	325,000	325,000
DI670	Điều trị sản cục bằng Nitơ lỏng	lần	X	332,000	327,000	327,000
DI636	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	lần	X	247,000	243,000	243,000
DI833	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	lần	X	247,000	243,000	243,000
DI458	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	lần	X	247,000	243,000	243,000

DI459	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	lần	X	247,000	243,000	243,000
DI637	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	lần	X	247,000	243,000	243,000
DI457	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	lần	X	247,000	243,000	243,000
DI471	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	lần	X	247,000	243,000	243,000
DI577	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	lần	X	247,000	243,000	243,000
DI461	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	lần	X	247,000	243,000	243,000
DI647	Điều trị sọ lồi bằng Nitơ lỏng	lần	X	332,000	327,000	327,000
DI645	Điều trị sọ lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	lần	X	285,000	277,000	277,000
DI720	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	lần	X	333,000	325,000	325,000
DI676	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	lần	X	682,000	658,000	658,000
DI825	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	lần	X	155,000	153,000	153,000
DI693	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	lần	X	159,000	155,000	155,000
DI641	Điều trị tủy răng sữa	lần	X	382,000	378,000	378,000
DI642	Điều trị tủy răng sữa	lần	X	271,000	268,000	268,000
DI562	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	lần	X	422,000	418,000	418,000

DI570	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	lần	X	795,000	787,000	787,000
DI571	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	lần	X	565,000	557,000	557,000
DI561	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	lần	X	925,000	917,000	917,000
DI713	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	lần	X	332,000	327,000	327,000
DI718	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	lần	X	333,000	325,000	325,000
DI674	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	lần	X	333,000	325,000	325,000
DI638	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	lần	X	32,300	31,800	31,800
DO117	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	lần	X	514,000	502,000	502,000
DO128	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	lần	X	778,000	774,000	774,000
DO126	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	lần	X	2,809,000	2,799,000	2,799,000
DO95	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	lần	X	59,100	57,900	57,900
DO78	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	lần	X	1,002,000	980,000	980,000
DO76	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	lần	X	706,000	697,000	697,000
DO77	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	lần	X	1,227,000	1,193,000	1,193,000
DO90	Đo điện thế kích thích cảm giác	lần	X	128,000	127,000	127,000
DO89	Đo điện thế kích thích vận động	lần	X	128,000	127,000	127,000
DO94	Đo độ lồi	lần	X	54,800	53,300	53,300
DO130	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	lần	X	778,000	774,000	774,000
DO97	Đo đường kính giác mạc	lần	X	54,800	53,300	53,300
DO100	Đo khúc xạ giác mạc Javal	lần	X	36,200	35,600	35,600

DO102	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	lần	X	29,900	29,400	29,400
DO127	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	lần	X	1,344,000	1,336,000	1,336,000
DO131	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	lần	X	778,000	774,000	774,000
DO111	Đo sắc giác	lần	X	65,900	64,100	64,100
DO98	Đo thị giác 2 mắt	lần	X	63,800	62,300	62,300
DO121	Đo thị trường chu biên	lần	X	28,800	28,600	28,600
DO122	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	lần	X	28,800	28,600	28,600
DO74	Đốt điện cuốn mũi dưới	lần	X	447,000	442,000	442,000
DO73	Đốt điện cuốn mũi dưới	lần	X	673,000	669,000	669,000
DO72	Đốt họng hạt bằng nhiệt	lần	X	79,100	77,900	77,900
DO124	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	lần	X	47,900	47,300	47,300
DO96	Đốt nhiệt họng hạt	lần	X	79,100	77,900	77,900
FO02	Forceps	lần	X	952,000	930,000	930,000
GA06	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	lần	X	196,000	192,000	192,000
GH17	Ghi điện não đồ cấp cứu	lần	X	64,300	63,000	63,000
GH18	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	lần	X	32,800	32,000	32,000
GI78	Giác hơi	lần	X	33,200	32,800	32,800
GI76	Giác hơi điều trị các chứng đau	lần	X	33,200	32,800	32,800
GI79	Giác hơi điều trị cảm cúm	lần	X	33,200	32,800	32,800
GI81	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	lần	X	33,200	32,800	32,800
GI80	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	lần	X	33,200	32,800	32,800
GI74	Giác hút	lần	X	952,000	930,000	930,000
GI75	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	lần	X	649,000	645,000	645,000
GI77	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	lần	X	885,000	874,000	874,000
GI85	Giảm mẫn cảm với sữa	lần	X	885,000	874,000	874,000
GI82	Giảm mẫn cảm với sữa	lần	X	885,000	874,000	874,000

GI83	Giảm mẫn cảm với thức ăn	lần	X	885,000	874,000	874,000
GI86	Giảm mẫn cảm với thức ăn	lần	X	885,000	874,000	874,000
GI84	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	lần	X	885,000	874,000	874,000
GO12	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	258,000	254,000	254,000
HA06	Hạ thân nhiệt chỉ huy	lần	X	2,212,000	2,200,000	2,200,000
HA08	Hào châm	lần	X	65,300	64,100	64,100
HA07	Hào châm	lần	X	65,300	64,100	64,100
HO10	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	lần	X	559,000	551,000	551,000
HO08	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	lần	X	559,000	551,000	551,000
HO09	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	lần	X	459,000	450,000	450,000
HU47	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	lần	X	204,000	200,000	200,000
HU53	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	lần	X	185,000	184,000	184,000
HU60	Hút dịch khớp cổ chân	lần	X	114,000	113,000	113,000
HU59	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	125,000	123,000	123,000
HU58	Hút dịch khớp cổ tay	lần	X	114,000	113,000	113,000
HU57	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	125,000	123,000	123,000
HU65	Hút dịch khớp gối	lần	X	114,000	113,000	113,000
HU64	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	125,000	123,000	123,000
HU63	Hút dịch khớp háng	lần	X	114,000	113,000	113,000
HU34	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	125,000	123,000	123,000
HU62	Hút dịch khớp khuỷu	lần	X	114,000	113,000	113,000
HU61	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	125,000	123,000	123,000
HU56	Hút dịch khớp vai	lần	X	114,000	113,000	113,000

HU55	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	125,000	123,000	123,000
HU66	Hút đờm hầu họng	lần	X	11,100	10,800	10,800
HU38	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	lần	X	11,100	10,800	10,800
HU36	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	lần	X	459,000	450,000	450,000
HU37	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	lần	X	317,000	310,000	310,000
HU44	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	lần	X	317,000	310,000	310,000
HU45	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	lần	X	11,100	10,800	10,800
HU46	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	lần	X	11,100	10,800	10,800
HU54	Hút nang bao hoạt dịch	lần	X	114,000	113,000	113,000
HU40	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	125,000	123,000	123,000
HU35	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	lần	X	110,000	108,000	108,000
HU51	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	152,000	150,000	150,000
HU39	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	lần	X	140,000	138,000	138,000
HU48	Hút thai dưới siêu âm	lần	X	456,000	448,000	448,000
HU41	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	lần	X	2,407,000	2,394,000	2,394,000
KE13	Kéo nắn cột sống cổ	lần	X	45,300	44,100	44,100
KE12	Kéo nắn cột sống cổ	lần	X	45,300	44,100	44,100
KE11	Kéo nắn cột sống thắt lưng	lần	X	45,300	44,100	44,100
KE14	Kéo nắn cột sống thắt lưng	lần	X	45,300	44,100	44,100

KH145	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	lần	X	546,000	542,000	542,000
KH120	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	lần	X	5,273,000	5,204,000	5,204,000
KH139	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	lần	X	5,273,000	5,204,000	5,204,000
KH136	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong ổ bụng	lần	X	182,000	178,000	178,000
KH131	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	lần	X	257,000	253,000	253,000
KH121	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	lần	X	1,564,000	1,552,000	1,552,000
KH158	Khâu vết rách vành tai	lần	X	178,000	176,000	176,000
KH107	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	lần	X	237,000	233,000	233,000
KH108	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	lần	X	178,000	176,000	176,000
KH105	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	lần	X	305,000	299,000	299,000
KH106	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	lần	X	257,000	253,000	253,000
KH127	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	lần	X	178,000	176,000	176,000
KH126	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	lần	X	257,000	253,000	253,000
KH193	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	lần	X	305,000	299,000	299,000
KH183	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	lần	X	305,000	299,000	299,000
KH194	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	lần	X	237,000	233,000	233,000
KH184	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	lần	X	257,000	253,000	253,000
KH129	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	lần	X	305,000	299,000	299,000
KH185	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	lần	X	178,000	176,000	176,000

KH130	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	lần	X	237,000	233,000	233,000
KH182	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	lần	X	237,000	233,000	233,000
KH149	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	lần	X	178,000	176,000	176,000
KH147	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	lần	X	257,000	253,000	253,000
KH146	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	lần	X	305,000	299,000	299,000
KH148	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	lần	X	237,000	233,000	233,000
KH160	Khâu vòng cổ tử cung	lần	X	549,000	545,000	545,000
KH159	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	lần	X	20,400	19,600	19,600
KH118	Khí dung mũi họng	lần	X	20,400	19,600	19,600
KH113	Khí dung thuốc cấp cứu	lần	X	20,400	19,600	19,600
KH173	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	lần	X	20,400	19,600	19,600
KH174	Khí dung thuốc giãn phế quản	lần	X	20,400	19,600	19,600
KH172	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	lần	X	20,400	19,600	19,600
KH112	Khí dung thuốc thở máy	lần	X	20,400	19,600	19,600
KI02	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	lần	X	1,625,000	1,595,000	1,595,000
KY43	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	lần	X	162,000	158,000	158,000
KY44	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	lần	X	234,000	231,000	231,000
KY48	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	lần	X	45,300	44,100	44,100
KY28	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	lần	X	48,600	47,400	47,400
KY27	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	lần	X	48,600	47,400	47,400

KY29	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	lần	X	48,600	47,400	47,400
KY31	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	lần	X	48,600	47,400	47,400
KY30	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	lần	X	48,600	47,400	47,400
KY37	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	lần	X	48,600	47,400	47,400
KY38	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	lần	X	48,600	47,400	47,400
KY26	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	lần	X	48,600	47,400	47,400
KY39	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	lần	X	48,600	47,400	47,400
KY40	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	lần	X	48,600	47,400	47,400
KY32	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	lần	X	48,600	47,400	47,400
KY36	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	lần	X	48,600	47,400	47,400
KY25	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	lần	X	46,900	45,400	45,400
KY41	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	lần	X	29,000	28,500	28,500
KY42	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	lần	X	42,300	41,100	41,100
KY45	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	lần	X	146,000	144,000	144,000
KY46	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	lần	X	50,700	49,000	49,000
KY47	Kỹ thuật xoa bóp vùng	lần	X	41,800	40,600	40,600
LA101	Làm hậu môn nhân tạo	lần	X	2,514,000	2,494,000	2,494,000
LA92	Làm Proetz	lần	X	57,600	56,200	56,200
LA161	Làm thuốc tai	lần	X	20,500	20,400	20,400
LA93	Làm thuốc tai	lần	X	20,500	20,400	20,400
LA117	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	lần	X	20,500	20,400	20,400
LA108	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	lần	X	85,600	84,600	84,600
LA150	Laser châm	lần	X	47,400	46,800	46,800

LA149	Laser châm	lần	X	47,400	46,800	46,800
LA78	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	lần	X	1,444,000	1,434,000	1,434,000
LA138	Lấy calci kết mạc	lần	X	35,200	34,600	34,600
LA77	Lấy cao răng	lần	X	134,000	131,000	131,000
LA76	Lấy cao răng	lần	X	77,000	75,200	75,200
LA131	Lấy dị vật âm đạo	lần	X	573,000	563,000	563,000
LA106	Lấy dị vật âm đạo	lần	X	573,000	563,000	563,000
LA119	Lấy dị vật giác mạc	lần	X	327,000	323,000	323,000
LA122	Lấy dị vật giác mạc	lần	X	665,000	657,000	657,000
LA121	Lấy dị vật giác mạc	lần	X	82,100	80,100	80,100
LA120	Lấy dị vật giác mạc	lần	X	862,000	852,000	852,000
LA135	Lấy dị vật giác mạc sâu	lần	X	82,100	80,100	80,100
LA136	Lấy dị vật giác mạc sâu	lần	X	665,000	657,000	657,000
LA134	Lấy dị vật giác mạc sâu	lần	X	327,000	323,000	323,000
LA102	Lấy dị vật hạ họng	lần	X	40,800	40,600	40,600
LA162	Lấy dị vật hạ họng	lần	X	40,800	40,600	40,600
LA88	Lấy dị vật hạ họng	lần	X	40,800	40,600	40,600
LA89	Lấy dị vật họng miệng	lần	X	40,800	40,600	40,600
LA109	Lấy dị vật kết mạc	lần	X	64,400	63,600	63,600
LA139	Lấy dị vật kết mạc	lần	X	64,400	63,600	63,600
LA91	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	lần	X	673,000	669,000	669,000
LA90	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	lần	X	194,000	192,000	192,000
LA95	Lấy dị vật tai	lần	X	514,000	512,000	512,000
LA107	Lấy dị vật tai	lần	X	62,900	62,000	62,000
LA94	Lấy dị vật tai	lần	X	155,000	154,000	154,000
LA116	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	lần	X	155,000	154,000	154,000
LA98	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	lần	X	514,000	512,000	512,000
LA114	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	lần	X	62,900	62,000	62,000
LA110	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	lần	X	944,000	936,000	936,000
LA148	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	lần	X	944,000	936,000	936,000
LO06	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	lần	X	1,541,000	1,533,000	1,533,000

LO05	Lọc máu cấp cứu ở bệnh nhân có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	lần	X	1,541,000	1,533,000	1,533,000
LO04	Lọc máu liên tục (CRRT)	lần	X	2,212,000	2,200,000	2,200,000
LU02	Luyện tập dưỡng sinh	lần	X	23,800	22,700	22,700
MO93	Mở bao sau đục bằng laser	lần	X	257,000	253,000	253,000
MO95	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	lần	X	719,000	715,000	715,000
MO55	Mở khí quản qua da cấp cứu	lần	X	719,000	715,000	715,000
MO72	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	lần	X	719,000	715,000	715,000
MO73	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	lần	X	719,000	715,000	715,000
MO75	Mở màng phổi cấp cứu	lần	X	596,000	592,000	592,000
MO74	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	lần	X	596,000	592,000	592,000
MO90	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	lần	X	2,514,000	2,494,000	2,494,000
MO54	Mở thông bàng quang trên xương mu	lần	X	373,000	369,000	369,000
MO102	Mở thông bàng quang trên xương mu	lần	X	373,000	369,000	369,000
MO89	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	lần	X	2,514,000	2,494,000	2,494,000
MO105	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	lần	X	2,514,000	2,494,000	2,494,000
MO57	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	lần	X	2,514,000	2,494,000	2,494,000
NA187	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	lần	X	221,000	217,000	217,000
NA188	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	lần	X	399,000	395,000	395,000
NA280	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	lần	X	45,300	44,100	44,100
NA278	Nắn sai khớp thái dương hàm	lần	X	103,000	102,000	102,000
NA276	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	lần	X	1,662,000	1,642,000	1,642,000
NA174	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	lần	X	1,662,000	1,642,000	1,642,000

NA173	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	lần	X	35,200	34,600	34,600
NA204	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	lần	X	399,000	395,000	395,000
NA294	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	lần	X	399,000	395,000	395,000
NA247	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	lần	X	399,000	395,000	395,000
NA246	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	lần	X	221,000	217,000	217,000
NA203	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	lần	X	221,000	217,000	217,000
NA287	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	lần	X	221,000	217,000	217,000
NA156	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	lần	X	335,000	330,000	330,000
NA215	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	lần	X	254,000	248,000	248,000
NA300	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	lần	X	335,000	330,000	330,000
NA155	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	lần	X	254,000	248,000	248,000
NA216	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	lần	X	335,000	330,000	330,000
NA301	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	lần	X	254,000	248,000	248,000
NA183	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	lần	X	212,000	208,000	208,000
NA289	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	lần	X	335,000	330,000	330,000
NA236	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	lần	X	254,000	248,000	248,000
NA184	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	lần	X	335,000	330,000	330,000
NA237	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	lần	X	335,000	330,000	330,000
NA248	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	lần	X	254,000	248,000	248,000
NA249	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	lần	X	335,000	330,000	330,000
NA192	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	lần	X	335,000	330,000	330,000

NA191	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	lần	X	254,000	248,000	248,000
NA291	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	lần	X	344,000	340,000	340,000
NA290	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	lần	X	624,000	620,000	620,000
NA197	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	lần	X	624,000	620,000	620,000
NA251	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	lần	X	344,000	340,000	340,000
NA252	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	lần	X	624,000	620,000	620,000
NA196	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	lần	X	344,000	340,000	340,000
NA217	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	lần	X	254,000	248,000	248,000
NA218	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	lần	X	335,000	330,000	330,000
NA158	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	lần	X	335,000	330,000	330,000
NA157	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	lần	X	254,000	248,000	248,000
NA302	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	lần	X	335,000	330,000	330,000
NA238	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	lần	X	254,000	248,000	248,000
NA239	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	lần	X	335,000	330,000	330,000
NA256	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	lần	X	254,000	248,000	248,000
NA257	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	lần	X	335,000	330,000	330,000
NA193	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	lần	X	254,000	248,000	248,000
NA180	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	lần	X	335,000	330,000	330,000
NA199	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	lần	X	624,000	620,000	620,000
NA198	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	lần	X	344,000	340,000	340,000
NA185	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	lần	X	212,000	208,000	208,000

NA305	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	lần	X	254,000	248,000	248,000
NA220	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	lần	X	335,000	330,000	330,000
NA159	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	lần	X	254,000	248,000	248,000
NA219	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	lần	X	254,000	248,000	248,000
NA306	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	lần	X	335,000	330,000	330,000
NA161	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	lần	X	335,000	330,000	330,000
NA186	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	lần	X	212,000	208,000	208,000
NA202	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	lần	X	335,000	330,000	330,000
NA178	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	lần	X	335,000	330,000	330,000
NA241	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	lần	X	254,000	248,000	248,000
NA259	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	lần	X	335,000	330,000	330,000
NA258	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	lần	X	254,000	248,000	248,000
NA194	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	lần	X	254,000	248,000	248,000
NA195	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	lần	X	335,000	330,000	330,000
NA253	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	lần	X	344,000	340,000	340,000
NA200	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	lần	X	344,000	340,000	340,000
NA284	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	lần	X	344,000	340,000	340,000
NA283	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	lần	X	624,000	620,000	620,000
NA201	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	lần	X	624,000	620,000	620,000
NA254	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	lần	X	624,000	620,000	620,000
NA244	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	lần	X	254,000	248,000	248,000

NA245	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	lần	X	335,000	330,000	330,000
NA168	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	lần	X	344,000	340,000	340,000
NA169	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	lần	X	624,000	620,000	620,000
NA181	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	lần	X	624,000	620,000	620,000
NA255	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	lần	X	344,000	340,000	340,000
NA212	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	lần	X	335,000	330,000	330,000
NA211	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	lần	X	254,000	248,000	248,000
NA165	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	lần	X	624,000	620,000	620,000
NA164	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	lần	X	344,000	340,000	340,000
NA262	Nắn, bó bột gãy mâm chày	lần	X	254,000	248,000	248,000
NA263	Nắn, bó bột gãy mâm chày	lần	X	335,000	330,000	330,000
NA261	Nắn, bó bột gãy Monteggia	lần	X	335,000	330,000	330,000
NA210	Nắn, bó bột gãy Monteggia	lần	X	335,000	330,000	330,000
NA297	Nắn, bó bột gãy Monteggia	lần	X	212,000	208,000	208,000
NA209	Nắn, bó bột gãy Monteggia	lần	X	212,000	208,000	208,000
NA225	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	lần	X	212,000	208,000	208,000
NA307	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	lần	X	335,000	330,000	330,000
NA235	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	lần	X	335,000	330,000	330,000
NA226	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	lần	X	335,000	330,000	330,000
NA282	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	lần	X	212,000	208,000	208,000
NA177	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	lần	X	212,000	208,000	208,000
NA224	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	lần	X	335,000	330,000	330,000
NA223	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	lần	X	212,000	208,000	208,000
NA265	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	lần	X	335,000	330,000	330,000

NA264	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	lần	X	212,000	208,000	208,000
NA242	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	lần	X	254,000	248,000	248,000
NA243	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	lần	X	335,000	330,000	330,000
NA147	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	lần	X	162,000	158,000	158,000
NA148	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	lần	X	234,000	231,000	231,000
NA285	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	lần	X	162,000	158,000	158,000
NA207	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	lần	X	162,000	158,000	158,000
NA298	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	lần	X	234,000	231,000	231,000
NA208	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	lần	X	234,000	231,000	231,000
NA233	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	lần	X	162,000	158,000	158,000
NA222	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	lần	X	234,000	231,000	231,000
NA309	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	lần	X	162,000	158,000	158,000
NA234	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	lần	X	234,000	231,000	231,000
NA221	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	lần	X	162,000	158,000	158,000
NA308	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	lần	X	234,000	231,000	231,000
NA227	Nắn, bó bột gãy xương chày	lần	X	344,000	340,000	340,000
NA228	Nắn, bó bột gãy xương chày	lần	X	624,000	620,000	620,000
NA153	Nắn, bó bột gãy xương chày	lần	X	162,000	158,000	158,000
NA214	Nắn, bó bột gãy xương chày	lần	X	335,000	330,000	330,000
NA154	Nắn, bó bột gãy xương chày	lần	X	234,000	231,000	231,000

NA213	Nắn, bó bột gãy xương chày	lần	X	254,000	248,000	248,000
NA268	Nắn, bó bột gãy xương đòn	lần	X	221,000	217,000	217,000
NA269	Nắn, bó bột gãy xương đòn	lần	X	399,000	395,000	395,000
NA152	Nắn, bó bột gãy xương gót	lần	X	144,000	141,000	141,000
NA179	Nắn, bó bột gãy xương gót	lần	X	144,000	141,000	141,000
NA151	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	lần	X	234,000	231,000	231,000
NA296	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	lần	X	162,000	158,000	158,000
NA150	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	lần	X	162,000	158,000	158,000
NA205	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	lần	X	162,000	158,000	158,000
NA206	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	lần	X	234,000	231,000	231,000
NA143	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	lần	X	159,000	156,000	156,000
NA144	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	lần	X	259,000	256,000	256,000
NA176	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	lần	X	319,000	316,000	316,000
NA149	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	lần	X	164,000	161,000	161,000
NA163	Nắn, bó bột trật khớp gối	lần	X	259,000	256,000	256,000
NA162	Nắn, bó bột trật khớp gối	lần	X	159,000	156,000	156,000
NA232	Nắn, bó bột trật khớp háng	lần	X	714,000	710,000	710,000
NA231	Nắn, bó bột trật khớp háng	lần	X	324,000	318,000	318,000
NA250	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	lần	X	714,000	710,000	710,000
NA272	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	lần	X	324,000	318,000	318,000
NA190	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	lần	X	399,000	395,000	395,000
NA292	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	lần	X	221,000	217,000	217,000
NA189	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	lần	X	221,000	217,000	217,000
NA267	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	lần	X	399,000	395,000	395,000

NA271	Nắn, bó bột trật khớp vai	lần	X	319,000	316,000	316,000
NA270	Nắn, bó bột trật khớp vai	lần	X	164,000	161,000	161,000
NA146	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	lần	X	399,000	395,000	395,000
NA145	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	lần	X	221,000	217,000	217,000
NA229	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	lần	X	159,000	156,000	156,000
NA230	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	lần	X	259,000	256,000	256,000
NA166	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	lần	X	274,000	271,000	271,000
NA167	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	lần	X	644,000	641,000	641,000
NA275	Nạo hút thai trứng	lần	X	772,000	756,000	756,000
NA182	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	lần	X	344,000	340,000	340,000
NE12	Nẹp bột các loại, không nắn	lần		640,000	640,000	640,000
NG15	Nghiệm pháp Atropin	lần	X	198,000	196,000	196,000
NG21	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	lần	X	201,000	197,000	197,000
NG22	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	lần	X	94,900	92,900	92,900
NG16	Nghiệm pháp phát hiện glacom	lần	X	107,000	104,000	104,000
NG18	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	lần	X	107,000	104,000	104,000
NH29	Nhét bắc mũi sau	lần	X	116,000	113,000	113,000
NH30	Nhét bắc mũi sau	lần	X	116,000	113,000	113,000
NH27	Nhét bắc mũi trước	lần	X	116,000	113,000	113,000
NH28	Nhét bắc mũi trước	lần	X	116,000	113,000	113,000
NH36	Nhĩ Chambers	lần	X	65,300	64,100	64,100
NH34	Nhổ chân răng sữa	lần	X	37,300	36,200	36,200
NH19	Nhổ chân răng sữa	lần	X	37,300	36,200	36,200
NH37	Nhổ chân răng sữa	lần	X	37,300	36,200	36,200
NH22	Nhổ chân răng vĩnh viễn	lần	X	190,000	187,000	187,000

NH31	Nhổ răng sữa	lần	X	37,300	36,200	36,200
NH20	Nhổ răng sữa	lần	X	37,300	36,200	36,200
NH21	Nhổ răng thừa	lần	X	207,000	203,000	203,000
NH23	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	lần	X	102,000	101,000	101,000
NO281	Nối mật-Hồng tràng do ung thư	lần	X	4,399,000	4,343,000	4,343,000
NO219	Nối mật-Hồng tràng do ung thư	lần	X	4,399,000	4,343,000	4,343,000
NO346	Nối mật-Hồng tràng do ung thư	lần	X	4,399,000	4,343,000	4,343,000
NO284	Nội soi bàng quang	lần	X	525,000	519,000	519,000
NO227	Nội soi bàng quang	lần	X	925,000	919,000	919,000
NO336	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	lần	X	525,000	519,000	519,000
NO279	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	lần	X	849,000	841,000	841,000
NO277	Nội soi bàng quang có gây mê	lần	X	849,000	841,000	841,000
NO288	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	lần	X	893,000	886,000	886,000
NO222	Nội soi bàng quang sinh thiết	lần	X	649,000	641,000	641,000
NO225	Nội soi bàng quang tìm xem đài dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	lần	X	694,000	688,000	688,000
NO224	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	lần	X	467,000	463,000	463,000
NO350	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	lần	X	467,000	463,000	463,000

NO263	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	lần	X	467,000	463,000	463,000
NO226	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	lần	X	893,000	886,000	886,000
NO283	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	lần	X	893,000	886,000	886,000
NO211	Nội soi bề cuốn mũi dưới	lần	X	133,000	129,000	129,000
NO243	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	lần	X	525,000	519,000	519,000
NO286	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	lần	X	893,000	886,000	886,000
NO289	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	lần	X	467,000	463,000	463,000
NO304	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	lần	X	467,000	463,000	463,000
NO253	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	lần	X	728,000	719,000	719,000
NO239	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (i bên)	lần	X	275,000	274,000	274,000
NO240	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (i bên)	lần	X	205,000	204,000	204,000
NO306	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	lần	X	1,038,000	1,029,000	1,029,000
NO313	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	lần	X	728,000	719,000	719,000
NO201	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	lần	X	1,696,000	1,691,000	1,691,000
NO202	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	lần	X	1,696,000	1,691,000	1,691,000
NO203	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu	lần	X	728,000	719,000	719,000
NO314	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	lần	X	2,277,000	2,266,000	2,266,000

NO206	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	lần	X	728,000	719,000	719,000
NO295	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	lần	X	728,000	719,000	719,000
NO199	Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị	lần	X	728,000	719,000	719,000
NO207	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	lần	X	728,000	719,000	719,000
NO220	Nội soi cắt polip ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	lần	X	1,038,000	1,029,000	1,029,000
NO214	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	lần	X	278,000	274,000	274,000
NO296	Nội soi dạ dày-tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	lần	X	728,000	719,000	719,000
NO184	Nội soi dạ dày cầm máu	lần	X	728,000	719,000	719,000
NO282	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chấn đoán và cầm máu	lần	X	728,000	719,000	719,000
NO340	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chấn đoán và điều trị	lần	X	728,000	719,000	719,000
NO230	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	lần	X	1,696,000	1,691,000	1,691,000
NO260	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	lần	X	1,696,000	1,691,000	1,691,000
NO357	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	lần	X	1,696,000	1,691,000	1,691,000
NO265	Nội soi đại tràng sigma	lần	X	305,000	300,000	300,000
NO353	Nội soi đại tràng sigma	lần	X	305,000	300,000	300,000
NO231	Nội soi đại tràng sigma	lần	X	305,000	300,000	300,000
NO301	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	lần	X	305,000	300,000	300,000
NO300	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	lần	X	408,000	401,000	401,000
NO259	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	lần	X	576,000	566,000	566,000

NO229	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	lần	X	576,000	566,000	566,000
NO354	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	lần	X	576,000	566,000	566,000
NO307	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	lần	X	305,000	300,000	300,000
NO215	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	lần	X	580,000	568,000	568,000
NO315	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	lần	X	408,000	401,000	401,000
NO316	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	lần	X	305,000	300,000	300,000
NO258	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	lần	X	408,000	401,000	401,000
NO221	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	lần	X	408,000	401,000	401,000
NO355	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	lần	X	408,000	401,000	401,000
NO287	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	lần	X	645,000	639,000	639,000
NO213	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	lần	X	447,000	442,000	442,000
NO212	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	lần	X	673,000	669,000	669,000
NO183	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	lần	X	290,000	286,000	286,000
NO181	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	X	513,000	509,000	509,000
NO179	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	lần	X	513,000	509,000	509,000
NO182	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	lần	X	290,000	286,000	286,000
NO180	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	lần	X	513,000	509,000	509,000
NO178	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	lần	X	513,000	509,000	509,000
NO200	Nội soi hậu môn ống cứng	lần	X	137,000	133,000	133,000

NO309	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	lần	X	243,000	239,000	239,000
NO312	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	lần	X	243,000	239,000	239,000
NO341	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	lần	X	104,000	103,000	103,000
NO326	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	lần	X	498,000	494,000	494,000
NO208	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	lần	X	194,000	192,000	192,000
NO217	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	lần	X	673,000	669,000	669,000
NO186	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	lần	X	155,000	154,000	154,000
NO187	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	lần	X	514,000	512,000	512,000
NO228	Nội soi lấy sỏi niệu quản	lần	X	944,000	936,000	936,000
NO205	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	lần	X	2,678,000	2,674,000	2,674,000
NO204	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	lần	X	2,678,000	2,674,000	2,674,000
NO271	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	lần	X	513,000	509,000	509,000
NO237	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	lần	X	513,000	509,000	509,000
NO238	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	lần	X	1,559,000	1,554,000	1,554,000
NO352	Nội soi niệu quản chẩn đoán	lần	X	925,000	919,000	919,000
NO223	Nội soi niệu quản chẩn đoán	lần	X	925,000	919,000	919,000
NO244	Nội soi niệu quản chẩn đoán	lần	X	925,000	919,000	919,000
NO311	Nội soi ổ bụng	lần	X	825,000	815,000	815,000
NO268	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	lần	X	982,000	968,000	968,000
NO310	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	lần	X	982,000	968,000	968,000
NO269	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	lần	X	825,000	815,000	815,000
NO235	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	lần	X	825,000	815,000	815,000

NO356	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	lần	X	825,000	815,000	815,000
NO333	Nội soi phế quản dưới gây mê	lần	X	1,461,000	1,456,000	1,456,000
NO332	Nội soi phế quản dưới gây mê	lần	X	3,261,000	3,256,000	3,256,000
NO334	Nội soi phế quản dưới gây mê	lần	X	1,761,000	1,756,000	1,756,000
NO329	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	lần	X	1,133,000	1,125,000	1,125,000
NO330	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	lần	X	1,761,000	1,756,000	1,756,000
NO218	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	lần	X	290,000	286,000	286,000
NO210	Nội soi sinh thiết u vòm	lần	X	1,559,000	1,554,000	1,554,000
NO209	Nội soi sinh thiết u vòm	lần	X	513,000	509,000	509,000
NO342	Nội soi tai mũi họng	lần	X	104,000	103,000	103,000
NO264	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	lần	X	1,279,000	1,271,000	1,271,000
NO285	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	lần	X	1,279,000	1,271,000	1,271,000
NO175	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	lần	X	508,000	503,000	503,000
NO191	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	X	362,000	357,000	357,000
NO192	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	X	703,000	697,000	697,000
NO172	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	lần	X	508,000	503,000	503,000
NO270	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	lần	X	213,000	209,000	209,000
NO174	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	lần	X	508,000	503,000	503,000
NO236	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	lần	X	213,000	209,000	209,000

NO173	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	lần	X	865,000	856,000	856,000
NO171	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	lần	X	513,000	509,000	509,000
NO234	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	lần	X	1,696,000	1,691,000	1,691,000
NO319	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	lần	X	244,000	240,000	240,000
NO303	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	lần	X	433,000	426,000	426,000
NO302	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	lần	X	244,000	240,000	240,000
NO216	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	lần	X	580,000	568,000	568,000
NO177	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	lần	X	244,000	240,000	240,000
NO195	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	X	223,000	219,000	219,000
NO196	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	X	703,000	697,000	697,000
NO257	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	lần	X	703,000	697,000	697,000
NO197	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	lần	X	189,000	186,000	186,000
NO198	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	lần	X	137,000	133,000	133,000
NO318	Nội soi trực tràng ống mềm	lần	X	189,000	186,000	186,000
NO317	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	lần	X	189,000	186,000	186,000
NO298	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	lần	X	291,000	287,000	287,000
NO299	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	lần	X	189,000	186,000	186,000
NO308	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	lần	X	291,000	287,000	287,000
NO242	Nội xoay thai	lần	X	1,406,000	1,398,000	1,398,000

NO294	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	lần	X	580,000	575,000	575,000
NO241	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	lần	X	281,000	277,000	277,000
NO343	Nong da qui đầu	lần		192,000	192,000	192,000
NO280	Nong niệu đạo	lần	X	241,000	237,000	237,000
NO335	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	lần	X	241,000	237,000	237,000
ON04	Ôn châm	lần	X	65,300	64,100	64,100
ON03	Ôn châm	lần	X	65,300	64,100	64,100
PH1566	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	lần	X	1,152,000	1,139,000	1,139,000
PH1548	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	lần	X	183,000	181,000	181,000
PH1568	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	lần	X	302,000	296,000	296,000
PH1570	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	lần	X	302,000	296,000	296,000
PH1567	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	lần	X	545,000	537,000	537,000
PH1547	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	lần	X	384,000	376,000	376,000
PH1697	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	lần	X	587,000	574,000	574,000
PH1569	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	lần	X	1,040,000	1,029,000	1,029,000
PH1563	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	lần	X	396,000	392,000	392,000
PH1404	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	lần	X	6,111,000	6,028,000	6,028,000
PH1165	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	lần	X	2,564,000	2,534,000	2,534,000
PH1166	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	lần	X	2,564,000	2,534,000	2,534,000

PH1164	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	lần	X	2,564,000	2,534,000	2,534,000
PH1729	Phẫu thuật sỏi mật gà đường kính 5 cm trở lên	lần	X	682,000	658,000	658,000
PH903	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	lần	X	2,822,000	2,763,000	2,763,000
PH901	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	lần	X	2,686,000	2,639,000	2,639,000
PH1223	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	lần	X	2,998,000	2,940,000	2,940,000
PH1289	Phục hồi cổ răng bằng Composite	lần	X	337,000	333,000	333,000
PH1101	Phục hồi cổ răng bằng Composite	lần	X	337,000	333,000	333,000
PH1102	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	lần	X	337,000	333,000	333,000
PH1290	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	lần	X	337,000	333,000	333,000
PH1039	Phương pháp Proetz	lần	X	57,600	56,200	56,200
RA08	Rạch áp xe mi	lần	X	186,000	182,000	182,000
RA06	Rạch áp xe túi lệ	lần	X	186,000	182,000	182,000
RA07	Rạch áp xe túi lệ	lần	X	186,000	182,000	182,000
RA09	Rạch áp xe túi lệ	lần	X	186,000	182,000	182,000
RA05	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	lần	X	558,000	548,000	548,000
RU47	Rửa bàng quang	lần	X	198,000	194,000	194,000
RU59	Rửa bàng quang lấy máu cục	lần	X	198,000	194,000	194,000
RU65	Rửa bàng quang lấy máu cục	lần	X	198,000	194,000	194,000
RU34	Rửa bàng quang lấy máu cục	lần	X	198,000	194,000	194,000
RU48	Rửa bàng quang lấy máu cục	lần	X	198,000	194,000	194,000
RU51	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	lần	X	198,000	194,000	194,000
RU52	Rửa cùng đồ	lần	X	41,600	40,800	40,800
RU43	Rửa cùng đồ	lần	X	41,600	40,800	40,800
RU35	Rửa dạ dày cấp cứu	lần	X	119,000	115,000	115,000
RU46	Rửa dạ dày cấp cứu	lần	X	119,000	115,000	115,000
RU32	Rửa dạ dày cấp cứu	lần	X	119,000	115,000	115,000

RU31	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	lần	X	589,000	585,000	585,000
RU45	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	lần	X	589,000	585,000	585,000
RU33	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	lần	X	831,000	825,000	825,000
RU36	Rút catheter đường hầm	lần	X	178,000	176,000	176,000
RU38	Rút máu để điều trị	lần	X	236,000	230,000	230,000
RU60	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	lần	X	178,000	176,000	176,000
RU61	Rút sond tiêu	lần		43,000	43,000	43,000
RU50	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	lần	X	178,000	176,000	176,000
RU42	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	lần	X	178,000	176,000	176,000
RU49	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận	lần	X	178,000	176,000	176,000
SA13	Sắc thuốc thang	lần	X	12,500	12,400	12,400
SA09	Sắc thuốc thang	lần	X	12,500	12,400	12,400
SI142	Siêu âm bán phần trước	lần	X	208,000	204,000	204,000
SI151	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	lần	X	176,000	174,000	174,000
SI150	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	lần	X	558,000	554,000	554,000
SI102	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	lần	X	558,000	554,000	554,000
SI149	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	lần	X	558,000	554,000	554,000
SI101	Siêu âm can thiệp - Chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	lần	X	558,000	554,000	554,000
SI187	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	lần	X	597,000	590,000	590,000
SI165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	lần	X	597,000	590,000	590,000
SI177	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	lần	X	43,900	42,100	42,100

SI174	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	lần	X	43,900	42,100	42,100
SI158	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	lần	X	43,900	42,100	42,100
SI136	Siêu âm Dopple màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	lần	X	587,000	584,000	584,000
SI120	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	lần	X	82,300	81,400	81,400
SI106	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	lần	X	222,000	219,000	219,000
SI119	Siêu âm Doppler gan lách	lần	X	82,300	81,400	81,400
SI122	Siêu âm Doppler hốc mắt	lần	X	82,300	81,400	81,400
SI145	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	lần	X	222,000	219,000	219,000
SI104	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	lần	X	222,000	219,000	219,000
SI110	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	lần	X	222,000	219,000	219,000
SI137	Siêu âm Doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	lần	X	587,000	584,000	584,000
SI98	Siêu âm Doppler tim, van tim	lần	X	222,000	219,000	219,000
SI97	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	lần	X	82,300	81,400	81,400
SI108	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	lần	X	222,000	219,000	219,000
SI118	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	lần	X	82,300	81,400	81,400
SI115	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	lần	X	222,000	219,000	219,000
SI116	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	lần	X	82,300	81,400	81,400
SI121	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	lần	X	82,300	81,400	81,400
SI100	Siêu âm Doppler xuyên sọ	lần	X	222,000	219,000	219,000
SI195	Siêu âm Doppler xuyên sọ	lần	X	222,000	219,000	219,000

SI133	Siêu âm Doppler xuyên sọ	lần	X	222,000	219,000	219,000
SI123	Siêu âm Doppler xuyên sọ	lần	X	222,000	219,000	219,000
SI186	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	lần	X	43,900	42,100	42,100
SI163	Siêu âm màng phổi	lần	X	43,900	42,100	42,100
SI172	Siêu âm màng phổi cấp cứu	lần	X	43,900	42,100	42,100
SI182	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	lần	X	43,900	42,100	42,100
SI111	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	lần	X	181,000	179,000	179,000
SI155	Siêu âm tim 4D	lần	X	457,000	454,000	454,000
SI113	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	lần	X	222,000	219,000	219,000
SI128	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	lần	X	222,000	219,000	219,000
SI127	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	lần	X	222,000	219,000	219,000
SI154	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	lần	X	222,000	219,000	219,000
SI194	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	lần	X	222,000	219,000	219,000
SI147	Siêu âm tim thai qua thành bụng	lần	X	222,000	219,000	219,000
SI132	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	lần	X	382,000	378,000	378,000
SI141	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	1,002,000	995,000	995,000
SI126	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	828,000	822,000	822,000
SI103	Sinh thiết hốc mũi	lần	X	126,000	124,000	124,000
SI139	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	1,002,000	995,000	995,000
SI146	Sinh thiết màng phổi mù	lần	X	431,000	427,000	427,000
SI125	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	828,000	822,000	822,000
SI138	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	1,002,000	995,000	995,000
SI124	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	lần	X	1,002,000	995,000	995,000
SI144	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	151,000	149,000	149,000

SI112	Sinh thiết u họng miệng	lần	X	126,000	124,000	124,000
SI140	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	lần	X	828,000	822,000	822,000
SO20	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	lần	X	319,000	313,000	313,000
SO21	Sốc điện điều trị rung nhĩ	lần	X	989,000	983,000	983,000
SO30	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	lần	X	459,000	450,000	450,000
SO32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	lần	X	989,000	983,000	983,000
SO33	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	lần	X	989,000	983,000	983,000
SO29	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	lần	X	893,000	886,000	886,000
SO35	Soi cổ tử cung	lần	X	61,500	60,700	60,700
SO22	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	lần	X	728,000	719,000	719,000
SO23	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	lần	X	305,000	300,000	300,000
SO19	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	lần	X	52,500	51,700	51,700
SO34	Soi đáy mắt cấp cứu	lần	X	52,500	51,700	51,700
SO24	Soi đáy mắt cấp cứu	lần	X	52,500	51,700	51,700
SO37	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	lần	X	52,500	51,700	51,700
SO31	Soi đáy mắt trực tiếp	lần	X	52,500	51,700	51,700
SO36	Soi đáy mắt trực tiếp	lần	X	52,500	51,700	51,700
SO25	Soi góc tiền phòng	lần	X	52,500	51,700	51,700
SO28	Soi góc tiền phòng	lần	X	52,500	51,700	51,700
SO26	Soi ối	lần	X	48,500	47,700	47,700
SO27	Soi trực tràng	lần	X	189,000	186,000	186,000
SU06	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	lần	X	155,000	153,000	153,000
SU04	Sửa sẹo bong bằng kim (Phẫu thuật needling)	lần	X	82,100	80,100	80,100
SU05	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	lần	X	27,400	26,600	26,600
TA67	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	lần	X	220,000	220,000	220,000
TA59	Tán sỏi ngoài cơ thể	lần	X	2,388,000	2,500,000	2,500,000

TA62	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X quang hoặc siêu âm	lần	X	2,388,000	2,380,000	2,380,000
TA53	Tập các kiểu thở	lần	X	30,100	29,700	29,700
TA73	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	lần	X	29,000	28,500	28,500
TA72	Tập đi với chân giả dưới gối	lần	X	29,000	28,500	28,500
TA56	Tập đi với chân giả trên gối	lần	X	29,000	28,500	28,500
TA57	Tập đi với gậy	lần	X	29,000	28,500	28,500
TA79	Tập đi với khung tập đi	lần	X	29,000	28,500	28,500
TA78	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	lần	X	29,000	28,500	28,500
TA80	Tập đi với thanh song song	lần	X	29,000	28,500	28,500
TA70	Tập điều hợp vận động	lần	X	46,900	45,400	45,400
TA81	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	lần	X	46,900	45,400	45,400
TA52	Tập ho có trợ giúp	lần	X	30,100	29,700	29,700
TA74	Tập lên, xuống cầu thang	lần	X	29,000	28,500	28,500
TA76	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	lần	X	302,000	300,000	300,000
TA82	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	lần	X	46,900	45,400	45,400
TA83	Tập nhược thị	lần	X	31,700	30,300	30,300
TA90	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	lần	X	46,900	45,400	45,400
TA75	Tập tri giác và nhận thức	lần	X	41,800	40,700	40,700
TA92	Tập vận động có kháng trở	lần	X	46,900	45,400	45,400
TA93	Tập vận động có trợ giúp	lần	X	46,900	45,400	45,400
TA71	Tập vận động thụ động	lần	X	46,900	45,400	45,400
TA91	Tập vận động trên bóng	lần	X	29,000	28,500	28,500
TA87	Tập với dụng cụ chèo thuyền	lần	X	29,000	28,500	28,500
TA88	Tập với dụng cụ quay khớp vai	lần	X	29,000	28,500	28,500
TA77	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	lần	X	11,200	10,800	10,800
TA55	Tập với ròng rọc	lần	X	11,200	10,800	10,800
TA89	Tập với thang tường	lần	X	29,000	28,500	28,500
TA54	Tập với xe đạp tập	lần	X	11,200	10,800	10,800

TE29	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	lần	X	521,000	518,000	518,000
TE28	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	lần	X	172,000	170,000	170,000
TE44	Test hồi phục phế quản.	lần	X	172,000	170,000	170,000
TE43	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	lần	X	878,000	874,000	874,000
TE50	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	lần	X	377,000	375,000	375,000
TE33	Test lấy da với các dị nguyên	lần	X	334,000	332,000	332,000
TE32	Test lấy da với các dị nguyên	lần	X	377,000	375,000	375,000
TE31	Test nội bì	lần	X	475,000	473,000	473,000
TE30	Test nội bì	lần	X	389,000	387,000	387,000
TE47	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	lần	X	475,000	473,000	473,000
TE46	Test nội bì chậm đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	lần	X	475,000	473,000	473,000
TE49	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	lần	X	389,000	387,000	387,000
TE48	Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	lần	X	389,000	387,000	387,000
TH461	Thăm dò chức năng hô hấp	lần	X	126,000	124,000	124,000
TH309	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	lần	X	556,000	543,000	543,000
TH438	Thận nhân tạo cấp cứu	lần	X	1,541,000	1,533,000	1,533,000
TH437	Thận nhân tạo thường qui	lần	X	556,000	639,000	639,000
TH447	Tháo bột các loại	lần	X	52,900	51,900	51,900
TH484	Tháo cầu răng giả	lần		1,693,000	1,693,000	1,693,000
TH483	Tháo chụp răng giả	lần		537,000	537,000	537,000
TH238	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	lần	X	137,000	133,000	133,000
TH232	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	392,000	385,000	385,000
TH468	Thay băng [> 50cm nhiễm trùng]	lần	X	240,000	236,000	236,000
TH472	Thay băng [trên 15cm đến 30 cm]	lần	X	82,400	81,600	81,600

TH473	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	lần	X	57,600	56,800	56,800
TH469	Thay băng [từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	lần	X	179,000	177,000	177,000
TH470	Thay băng [từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	lần	X	134,000	132,000	132,000
TH471	Thay băng [từ trên 30 cm đến 50 cm]	lần	X	112,000	111,000	111,000
TH234	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	lần	X	134,000	132,000	132,000
TH312	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	lần	X	179,000	177,000	177,000
TH313	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	lần	X	134,000	132,000	132,000
TH311	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	lần	X	240,000	236,000	236,000
TH361	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	lần	X	242,000	240,000	240,000
TH359	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	lần	X	242,000	240,000	240,000
TH362	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	lần	X	410,000	405,000	405,000
TH360	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	lần	X	410,000	405,000	405,000
TH396	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	lần	X	547,000	539,000	539,000
TH405	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	lần	X	246,000	242,000	242,000
TH466	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	179,000	177,000	177,000
TH467	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	240,000	236,000	236,000
TH462	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	57,600	56,800	56,800

TH463	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	82,400	81,600	81,600
TH464	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	112,000	111,000	111,000
TH465	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	lần	X	134,000	132,000	132,000
TH458	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	lần	X	57,600	56,800	56,800
TH459	Thay băng vết mổ [trên 15cm đến 30 cm]	lần	X	82,400	81,600	81,600
TH260	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Cắt chỉ]	lần	X	32,900	32,000	32,000
TH264	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	lần	X	240,000	236,000	236,000
TH277	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	lần	X	57,600	56,800	56,800
TH265	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	lần	X	179,000	177,000	177,000
TH266	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	lần	X	134,000	132,000	132,000
TH276	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [từ trên 30 cm đến 50 cm]	lần	X	112,000	111,000	111,000
TH253	Thay canuyn	lần	X	247,000	245,000	245,000
TH247	Thay canuyn mở khí quản	lần	X	247,000	245,000	245,000
TH443	Thay canuyn mở khí quản	lần	X	247,000	245,000	245,000
TH440	Thay canuyn mở khí quản	lần	X	247,000	245,000	245,000
TH261	Thay huyết tương	lần	X	1,636,000	1,624,000	1,624,000
TH441	Thay máu sơ sinh	lần	X	587,000	574,000	574,000
TH267	Thay ống nội khí quản	lần	X	568,000	564,000	564,000
TH308	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	lần	X	198,000	196,000	196,000
TH231	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	lần	X	107,000	104,000	104,000
TH457	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	lần	X	55,000	47,700	47,700
TH356	Thở máy bằng xâm nhập	lần	X	559,000	551,000	551,000
TH248	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	lần	X	559,000	551,000	551,000
TH439	Thông bàng quang	lần	X	90,100	88,700	88,700

TH306	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	lần	X	559,000	551,000	551,000
TH307	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	lần	X	559,000	551,000	551,000
TH304	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	lần	X	559,000	551,000	551,000
TH305	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	lần	X	559,000	551,000	551,000
TH347	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	lần	X	559,000	551,000	551,000
TH303	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	lần	X	559,000	551,000	551,000
TH301	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	lần	X	559,000	551,000	551,000
TH298	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	lần	X	559,000	551,000	551,000
TH302	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	lần	X	559,000	551,000	551,000
TH299	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	lần	X	559,000	551,000	551,000
TH300	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SiMV [giờ theo thực tế]	lần	X	559,000	551,000	551,000
TH259	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	lần	X	559,000	551,000	551,000
TH246	Thông tiểu	lần	X	90,100	88,700	88,700
TH254	Thông void nhĩ	lần	X	86,600	85,200	85,200
TH442	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	lần	X	587,000	574,000	574,000
TH255	Thủ thuật nong void nhĩ	lần	X	117,000	115,000	115,000
TH237	Thủ thuật nong void nhĩ	lần	X	37,900	37,000	37,000
TH395	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	lần	X	388,000	383,000	383,000

TH314	Thụt giữ	lần	X	82,100	80,900	80,900
TH236	Thụt tháo	lần	X	82,100	80,900	80,900
TH448	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	lần	X	82,100	80,900	80,900
TH239	Thụt tháo phân	lần	X	82,100	80,900	80,900
TH256	Thụt tháo phân	lần	X	82,100	80,900	80,900
TH297	Thụt tháo phân	lần	X	82,100	80,900	80,900
TH427	Thủy châm	lần	X	66,100	64,800	64,800
TH460	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	lần	X	61,400	60,600	60,600
TI87	Tiêm bắp thịt	lần	X	11,400	11,000	11,000
TI72	Tiêm cân gan chân	lần	X	91,500	90,000	90,000
TI99	Tiêm cạnh nhãn cầu	lần	X	47,500	46,700	46,700
TI82	Tiêm cạnh nhãn cầu	lần	X	47,500	46,700	46,700
TI64	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	lần	X	91,500	90,000	90,000
TI75	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	lần	X	91,500	90,000	90,000
TI66	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	132,000	130,000	130,000
TI65	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	lần	X	91,500	90,000	90,000
TI74	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	lần	X	91,500	90,000	90,000
TI63	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	lần	X	91,500	90,000	90,000
TI88	Tiêm dưới da	lần	X	11,400	11,000	11,000
TI84	Tiêm dưới kết mạc	lần	X	47,500	46,700	46,700
TI101	Tiêm dưới kết mạc	lần	X	47,500	46,700	46,700
TI78	Tiêm gân gấp ngón tay	lần	X	91,500	90,000	90,000
TI69	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	132,000	130,000	130,000
TI73	Tiêm gân gót	lần	X	91,500	90,000	90,000
TI77	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	lần	X	91,500	90,000	90,000
TI68	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	132,000	130,000	130,000
TI76	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	lần	X	91,500	90,000	90,000

TI67	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	132,000	130,000	130,000
TI83	Tiêm hậu nhãn cầu	lần	X	47,500	46,700	46,700
TI98	Tiêm hậu nhãn cầu	lần	X	47,500	46,700	46,700
TI80	Tiêm hội chứng DeQuervain	lần	X	91,500	90,000	90,000
TI71	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	132,000	130,000	130,000
TI79	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	lần	X	91,500	90,000	90,000
TI70	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	132,000	130,000	130,000
TI122	Tiêm khớp bàn ngón chân	lần	X	91,500	90,000	90,000
TI110	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	132,000	130,000	130,000
TI120	Tiêm khớp bàn ngón tay	lần	X	91,500	90,000	90,000
TI108	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	132,000	130,000	130,000
TI123	Tiêm khớp cổ chân	lần	X	91,500	90,000	90,000
TI111	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	132,000	130,000	130,000
TI121	Tiêm khớp cổ tay	lần	X	91,500	90,000	90,000
TI109	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	132,000	130,000	130,000
TI114	Tiêm khớp đòn- cùng vai	lần	X	91,500	90,000	90,000
TI102	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	132,000	130,000	130,000
TI119	Tiêm khớp đốt ngón tay	lần	X	91,500	90,000	90,000
TI107	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	132,000	130,000	130,000
TI91	Tiêm khớp gối	lần	X	91,500	90,000	90,000
TI113	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	132,000	130,000	130,000
TI90	Tiêm khớp háng	lần	X	91,500	90,000	90,000

TI112	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	132,000	130,000	130,000
TI118	Tiêm khớp khuỷu tay	lần	X	91,500	90,000	90,000
TI106	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	132,000	130,000	130,000
TI115	Tiêm khớp ức - sườn	lần	X	91,500	90,000	90,000
TI103	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	132,000	130,000	130,000
TI116	Tiêm khớp ức đòn	lần	X	91,500	90,000	90,000
TI104	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	132,000	130,000	130,000
TI117	Tiêm khớp vai	lần	X	91,500	90,000	90,000
TI105	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	X	132,000	130,000	130,000
TI93	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic	lần	X	91,500	90,000	90,000
TI62	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	lần	X	220,000	217,000	217,000
TI86	Tiêm tĩnh mạch	lần	X	11,400	11,000	11,000
TI85	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	lần	X	11,400	11,000	11,000
TI89	Tiêm trong da	lần	X	11,400	11,000	11,000
TI81	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	lần	X	11,400	11,000	11,000
TR26	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	lần	X	212,000	208,000	208,000
TR35	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	lần	X	212,000	208,000	208,000
TR27	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	lần	X	212,000	208,000	208,000
TR43	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	lần	X	212,000	208,000	208,000
TR36	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	lần	X	212,000	208,000	208,000
TR32	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	lần	X	212,000	208,000	208,000
TR29	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	lần	X	212,000	208,000	208,000

TR31	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	lần	X	212,000	208,000	208,000
TR28	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	lần	X	212,000	208,000	208,000
TR33	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	lần	X	212,000	208,000	208,000
TR30	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	lần	X	212,000	208,000	208,000
TR45	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	lần		1,270,000	1,270,000	1,270,000
TR42	Truyền hóa chất tĩnh mạch	lần	X	155,000	153,000	153,000
TR34	Truyền tĩnh mạch	lần	X	21,400	21,000	21,000
VA07	Vận động trị liệu bằng quang	lần	X	302,000	300,000	300,000
VA12	Vận động trị liệu hô hấp	lần	X	30,100	29,700	29,700
VA09	Vận động trị liệu hô hấp	lần	X	30,100	29,700	29,700
XE27	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	lần	X	328,000	321,000	321,000
XO197	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	lần	X	28,500	27,200	27,200
XO198	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	lần	X	65,500	64,200	64,200
XO254	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	lần	X	50,700	49,000	49,000
XO221	Xông thuốc bằng máy	lần	X	42,900	42,000	42,000
TH474	Thận nhân tạo thường qui	Lần	X	556,000	552,000	552,000
CH577	Chăm sóc rốn sơ sinh(có nhiễm trùng)	lần		11,000	11,000	11,000
HA10	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường [Từ 1 - 6 răng, mỗi răng]	lần		218,000	218,000	218,000
HA11	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường[Trên 6 răng, mỗi răng]	lần		192,000	192,000	192,000

MO112	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường (14 răng)			600,000	600,000	600,000
HA12	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường (toàn bộ một hàm)	lần		900,000	900,000	900,000
HA13	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường (toàn bộ 2 hàm)	lần		900,000	900,000	900,000
SU07	Sửa hàm giả gãy	lần		60,000	60,000	60,000
DA189	Thêm một răng cho hàm giả tháo lắp	lần		238,000	238,000	238,000
CA829	Tháo cầu răng giả	lần		282,000	282,000	282,000
TA95	Tán sỏi ngoài cơ thể (Thu phí)	lần	X	2,500,000	2,500,000	2,500,000
TA96	Tán sỏi ngoài cơ thể lần 2	lần		1,600,000	1,600,000	1,600,000
TA97	Tán sỏi ngoài cơ thể lần 3	lần		1,000,000	1,000,000	1,000,000
TA98	Tán sỏi ngoài cơ thể lần 4 trở lên	lần	X	480,000	480,000	480,000
TH482	Thận nhân tạo cấp cứu	lần	X	1,541,000	1,403,000	1,403,000
CA830	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	lần		200,000	200,000	200,000
Xét Nghiệm						
18. Hóa sinh máu						
CO23	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	lần	X	14,900	14,800	14,800
DI556	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	lần	X	29,000	28,900	28,900
DI700	Định lượng Acid Uric [Máu]	lần	X	21,500	21,400	21,400
DI698	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	lần	X	91,600	91,100	91,100
DI699	Định lượng Albumin [Máu]	lần	X	21,500	21,400	21,400
DI544	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	lần	X	86,200	85,800	85,800
DI522	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	lần	X	21,500	21,400	21,400
DI543	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	lần	X	21,500	21,400	21,400
DI518	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	lần	X	139,000	138,000	138,000

DI419	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	lần	X	12,900	12,800	12,800
DI516	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	lần	X	86,200	85,800	85,800
DI475	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	lần	X	26,900	26,800	26,800
DI515	Định lượng Cortisol (máu)	lần	X	91,600	91,100	91,100
DI484	Định lượng Creatinin (máu)	lần	X	21,500	21,400	21,400
DI514	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	lần	X	53,800	53,600	53,600
DI555	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	lần	X	32,300	32,100	32,100
DI511	Định lượng Ferritin [Máu]	lần	X	80,800	80,400	80,400
DI508	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	lần	X	64,600	64,300	64,300
DI483	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	lần	X	64,600	64,300	64,300
DI500	Định lượng Glucose [Máu]	lần	X	21,500	21,400	21,400
DI499	Định lượng HbA1c [Máu]	lần	X	101,000	100,000	100,000
DI482	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	lần	X	26,900	26,800	26,800
DI498	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	lần	X	96,900	96,500	96,500
DI468	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	lần	X	398,000	396,000	396,000
DI677	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	lần	X	408,000	406,000	406,000
DI658	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	lần	X	21,500	21,400	21,400
DI656	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	lần	X	91,600	91,100	91,100
DI654	Định lượng Sắt [Máu]	lần	X	32,300	32,100	32,100
DI635	Định lượng sắt huyết thanh	lần	X	32,300	32,100	32,100
DI652	Định lượng Transferin [Máu]	lần	X	64,600	64,300	64,300
DI651	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	lần	X	26,900	26,800	26,800
DI479	Định lượng Urê máu [Máu]	lần	X	21,500	21,400	21,400

DI709	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	lần	X	39,100	38,800	38,800
DI712	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	lần	X	31,100	30,800	30,800
DI707	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	lần	X	207,000	205,000	205,000
DI697	Định nhóm máu tại giường	lần	X	39,100	38,800	38,800
DI466	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	lần	X	20,700	20,500	20,500
DI467	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	lần	X	23,100	22,900	22,900
DO91	Đo áp lực thẩm thấu máu	lần	X	94,100	91,900	91,900
DO120	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	lần	X	21,500	21,400	21,400
DO116	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	lần	X	21,500	21,400	21,400
DO119	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	lần	X	21,500	21,400	21,400
DO88	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	lần	X	21,500	21,400	21,400
DO87	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	lần	X	26,900	26,800	26,800
DO85	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	lần	X	37,700	37,500	37,500
DO83	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	lần	X	19,200	19,200	19,200
FI02	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	lần	X	41,700	41,200	41,200
KH175	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	lần	X	215,000	214,000	214,000
PH1614	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	lần	X	36,900	36,500	36,500
XE29	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	lần	X	15,200	15,200	15,200
XE21	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	lần	X	215,000	214,000	214,000
DI857	Định lượng Cortisol (niệu)	lần	X	91,600	90,100	90,100
DO137	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	lần	X	26,900	26,800	26,800
19. Hóa sinh Nước tiểu						

DI689	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	lần	X	29,000	28,900	28,900
DI687	Định lượng Amylase (niệu)	lần	X	37,700	37,500	37,500
DI686	Định lượng Axit Uric (niệu)	lần	X	16,100	16,000	16,000
DI685	Định lượng Canxi (niệu)	lần	X	24,600	24,500	24,500
DI683	Định lượng Creatinin (niệu)	lần	X	16,100	16,000	16,000
DI680	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	lần	X	43,100	42,900	42,900
DI669	Định lượng Protein (niệu)	lần	X	13,900	13,800	13,800
TO10	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	lần	X	27,400	27,300	27,300
20. Huyết học						
BA01	BASO#	K/ μ I	X	46,200	0	0
DI708	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	lần	X	39,100	38,800	38,800
DI711	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	lần	X	31,100	30,800	30,800
MA02	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	lần	X	23,100	22,900	22,900
TH394	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	lần	X	17,300	17,100	17,100
TH364	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	lần	X	12,600	12,500	12,500
TH408	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	lần	X	63,500	62,900	62,900
TH366	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	lần	X	40,400	40,000	40,000
TO08	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	lần	X	46,200	45,800	45,800
XE26	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	lần	X	12,600	12,500	12,500
20. Ký sinh trùng						

TI96	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	lần	X	36,900	36,500	36,500
TR37	Trichomonas vaginalis soi tươi	lần	X	41,700	41,200	41,200
TR23	Trứng giun soi tập trung	lần	X	41,700	41,200	41,200
TR24	Trứng giun, sán soi tươi	lần	X	41,700	41,200	41,200
21. Miễn dịch						
DI664	Định lượng Amylase (dịch)	lần	X	21,500	21,400	21,400
DI418	Định lượng Clo (dịch não tủy)	lần	X	22,500	22,400	22,400
DI661	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	lần	X	12,900	12,800	12,800
DI666	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	lần	X	12,900	12,800	12,800
DI660	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	lần	X	21,500	21,400	21,400
DI665	Định lượng Protein (dịch não tủy)	lần	X	10,700	10,700	10,700
DI653	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	lần	X	64,600	64,300	64,300
DI481	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	lần	X	64,600	64,300	64,300
DI649	Định lượng Troponin I [Máu]	lần	X	75,400	75,000	75,000
DI480	Định lượng Troponin Ths [Máu]	lần	X	75,400	75,000	75,000
DI648	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	lần	X	59,200	58,900	58,900
DO125	Đo độ nhớt dịch khớp	lần	X	51,900	51,500	51,500
DO132	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	lần	X	27,400	27,300	27,300
HB24	HBsAg miễn dịch tự động	lần	X	74,700	73,900	73,900
HC11	HCV Ab miễn dịch tự động	lần	X	119,000	118,000	118,000
HI08	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	lần	X	130,000	129,000	129,000
PH1182	Phản ứng Pandy [dịch]	lần	X	8,500	8,400	8,400
PH1588	Phản ứng Rivalta [dịch]	lần	X	8,500	8,400	8,400

XE18	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	lần	X	56,000	55,700	55,700
HI14	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	lần		129,000	129,000	129,000
22. Vi sinh						
DO110	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	lần	X	29,900	29,400	29,400
DO70	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	lần	X	41,700	41,200	41,200
DO71	Đơn bào đường ruột soi tươi	lần	X	41,700	41,200	41,200
HO12	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	lần	X	38,200	37,800	37,800
NE10	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	lần	X	68,000	67,200	67,200
NE09	Neisseria meningitidis nhuộm soi	lần	X	68,000	67,200	67,200
PL04	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	lần	X	32,100	31,800	31,800
PL06	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	lần	X	32,100	31,800	31,800
ST08	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	lần	X	41,700	41,200	41,200
TA58	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	lần	X	41,700	41,200	41,200
TR40	Treponema pallidum nhuộm soi	lần	X	68,000	67,200	67,200
TR25	Treponema pallidum soi tươi	lần	X	68,000	67,200	67,200
TR22	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	lần	X	41,700	41,200	41,200
VI24	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	lần	X	196,000	194,000	194,000

VI28	Vi khuẩn nhuộm soi	lần	X	68,000	67,200	67,200
VI26	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	lần	X	238,000	236,000	236,000
VI15	Vi nấm nhuộm soi	lần	X	41,700	41,200	41,200
VI19	Vi nấm soi tươi	lần	X	41,700	41,200	41,200
VI18	Vibrio cholerae nhuộm soi	lần	X	68,000	67,200	67,200
VI16	Vibrio cholerae soi tươi	lần	X	68,000	67,200	67,200
23. Xét nghiệm đờm						
AF02	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	lần	X	68,000	67,200	67,200
24. Xét nghiệm khác						
CA785	Các phản ứng lên bông chẩn đoán Syphilis (Kahn, Kline, VDRL)	lần		24,000	24,000	24,000
CE02	Cell bloc (khối tế bào)	lần	X	234,000	230,000	230,000
DE12	Dengue virus NS1Ag test nhanh	lần	X	130,000	129,000	129,000
DI477	Định lượng Ferritin	lần	X	80,800	80,400	80,400
DI690	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	lần	X	102,000	102,000	102,000
DI688	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	lần	X	43,100	42,900	42,900
DI681	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	lần	X	43,100	42,900	42,900
DI679	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	lần	X	43,100	42,900	42,900
DI478	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	lần	X	43,100	42,900	42,900
DO107	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	lần	X	59,100	57,900	57,900
DO108	Đo độ lác	lần	X	63,800	62,300	62,300
DO99	Đo độ lác	lần	X	63,800	62,300	62,300
DO113	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	lần	X	54,800	53,300	53,300
DO79	Đo đường kính giác mạc	lần	X	54,800	53,300	53,300
DO109	Đo khúc xạ giác mạc Javal	lần	X	36,200	35,600	35,600
DO80	Đo khúc xạ máy	lần	X	9,900	9,500	9,500

DO101	Đo khúc xạ máy	lần	X	9,900	9,500	9,500
DO106	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	lần	X	25,900	25,300	25,300
DO103	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz....)	lần	X	25,900	25,300	25,300
DO112	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	lần	X	28,800	28,600	28,600
HB16	HBeAg test nhanh	lần	X	59,700	59,000	59,000
HB15	HBsAb test nhanh	lần	X	59,700	59,000	59,000
HB26	HBsAg test nhanh	lần	X	53,600	53,000	53,000
HC09	HCV Ab test nhanh	lần	X	53,600	53,000	53,000
HE03	Helicobacter pylori Ab test nhanh	lần	X	230,000	230,000	230,000
HI12	HIV Ab test nhanh	lần		53,000	53,000	53,000
HO11	Hồng cầu trong phân test nhanh	lần	X	65,600	64,900	64,900
NG12	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	lần	X	80,800	80,100	80,100
NG19	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	lần	X	80,800	80,100	80,100
NH33	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	lần	X	349,000	341,000	341,000
PH1615	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	lần	X	74,800	74,200	74,200
PH1616	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	lần	X	28,800	28,600	28,600
SA14	Salmonella Widal	lần	X	178,000	176,000	176,000
SA12	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	lần	X	92,400	91,600	91,600
SI143	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	lần	X	59,500	58,300	58,300
ST05	Streptococcus pyogenes ASO	lần	X	41,700	41,200	41,200
TE37	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	lần	X	43,100	42,900	42,900

TE42	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	lần	X	65,600	64,900	64,900
TE26	Test phát hiện khô mắt	lần	X	39,600	38,800	38,800
TE41	Test thử cảm giác giác mạc	lần	X	39,600	38,800	38,800
TE27	Test thử cảm giác giác mạc	lần	X	39,600	38,800	38,800
VI21	Vi hệ đường ruột	lần	X	29,700	29,400	29,400
XA04	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	lần	X	173,000	171,000	171,000
XA03	Xác định sơ đồ song thị	lần	X	63,800	62,300	62,300
XE30	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	lần	X	15,200	15,200	15,200
XE25	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	lần	X	26,400	26,200	26,200
XE22	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	lần	X	43,100	42,900	42,900
HE08	Helicobacter pylori Ag test nhanh	lần	X	156,000	154,000	154,000
XE31	Xét nghiệm sàng lọc sơ sinh (G6PD, TSH, 170-HP)	lần		330,000	330,000	330,000
XE32	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	lần	X	34,600	34,300	34,300